

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Ngành: Tất cả các ngành

Trình độ: Đại học chính quy

1. Tên học phần: TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN

Mã học phần: MLN 301.3

2. Loại học phần: Lý thuyết

3. Số tín chỉ: 3 tín chỉ, **phân bổ cụ thể tiết theo hình thức học tập**

- Lý thuyết: 30 tiết

- Thảo luận: 30 tiết

4. Các học phần tiên quyết, học trước trong chương trình: Không.

5. Mục tiêu chung

- Về kiến thức: Hiểu được những nội dung cơ bản của Triết học Mác – Lênin, từ đó làm cơ sở nghiên cứu các học phần: Kinh tế chính trị Mác – Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Về kỹ năng: Hình thành thế giới quan và phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành được đào tạo.

- Về thái độ: Xây dựng được niềm tin, lý tưởng cách mạng.

6. Nội dung học phần chi tiết

Chương	Nội dung chi tiết	Số tiết lý thuyết	Số tiết thảo luận	Tự học
CHƯƠNG 1: TRIẾT HỌC VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI		5	5	

	<p>I. TRIẾT HỌC, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TRIẾT HỌC</p> <p>1. Triết học và điều kiện ra đời của triết học</p> <p>2. Đối tượng nghiên cứu của triết học và diễn biến của nó trong lịch sử triết học</p> <p>3. Phương pháp nghiên cứu của triết học và lịch sử của nó</p> <p>II. VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC VÀ CÁC TRƯỜNG PHÁI TRIẾT HỌC</p> <p>1. Vấn đề cơ bản của triết học các mặt của nó</p> <p>2. Các trường phái triết học</p> <p>III. VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI</p> <p>1. Chức năng nhận thức của triết học</p> <p>2. Chức năng giáo dục của triết học</p> <p>3. Chức năng thẩm mỹ của triết học</p> <p>IV. TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN (THẢO LUẬN)</p> <p>1. Sự ra đời và phát triển của triết học Mác – Lênin</p> <p>2. Đối tượng và chức năng của triết học Mác – Lênin</p> <p>3. Vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay</p>	<p>1</p> <p>2</p> <p>1</p> <p>1</p> <p>1</p> <p>2</p>	<p>1</p> <p>1</p> <p>1</p> <p>2</p>	
CHƯƠNG 2: CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG		15	12	
	<p>A. TRIẾT HỌC VỀ TỰ NHIÊN (BIỆN CHỨNG CỦA TỰ NHIÊN)</p> <p>I. HAI NGUYÊN LÝ CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT</p> <p>1. Nguyên lý và sự phân loại của nguyên lý</p> <p>2. Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật</p>	<p>9</p> <p>2</p>	<p>8</p> <p>3</p>	

	<p>III. CHÂN LÝ VÀ TIÊU CHUẨN CỦA CHÂN LÝ.</p> <p>1. Chân lý và các yếu tố cấu thành của nó.</p> <p>2. Các tính chất của chân lý</p> <p>3. Tiêu chuẩn của chân lý</p>	1		
CHƯƠNG 3: CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ (TRIẾT HỌC VỀ XÃ HỘI)		10	13	
	<p>I. NHỮNG NGUYÊN LÝ XUẤT PHÁT CỦA TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN VỀ XÃ HỘI</p> <p>1. Nguyên lý về sự tồn tại của xã hội</p> <p>2. Nguyên lý về cơ sở tồn tại của xã hội</p> <p>3. Nguyên lý về sự vận động của xã hội</p> <p>4. Nguyên lý về vai trò của con người</p> <p>II. QUY LUẬT XÃ HỘI VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA QUY LUẬT XÃ HỘI</p> <p>1. Khái niệm “Quy luật xã hội”</p> <p>2. Đặc điểm của quy luật xã hội</p> <p>3. Quy luật khách quan và hoạt động có ý thức của con người hay tất yếu và tự do</p> <p>III. NHỮNG QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA XÃ HỘI</p> <p>1. Quy luật về mối liên hệ và sự tác động qua lại giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội</p> <p>2. Quy luật về mối liên hệ và sự tác động qua lại giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất</p> <p>3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng (thảo luận)</p> <p>4. Quy luật biến đổi, thay thế lẫn nhau của các hình thái kinh tế - xã hội(thảo luận)</p>	<p>1</p> <p>2</p> <p>7</p>	<p>1</p> <p>12</p>	

	5. Giai cấp và đấu tranh giai cấp (thảo luận)			
	6. Nhà nước và cách mạng (thảo luận)			
	7. Triết học về con người (thảo luận)			

Hà Nội, ngày tháng 9 năm 2019

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

TS. LÃ QUÝ ĐÔ

TS. NGUYỄN THỊ THANH HẢI

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1:.....	10
<i>TỔNG QUAN SƠ ĐỒ “TRIẾT HỌC VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI”</i>	10
I. TRIẾT HỌC, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TRIẾT HỌC	10
1. <i>Triết học và điều kiện ra đời của triết học</i>	10
2. <i>Đối tượng nghiên cứu của triết học và diễn biến của nó trong lịch sử triết học</i>	11
3. <i>Phương pháp nghiên cứu của triết học và lịch sử của nó</i>	12
II. VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC VÀ CÁC TRƯỜNG PHÁI TRIẾT HỌC	12
1. <i>Vấn đề cơ bản của triết học các mặt của nó</i>	12
2. <i>Các trường phái triết học</i>	13
III. VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI	13
1. <i>Chức năng nhận thức của triết học</i>	13
2. <i>Chức năng giáo dục của triết học</i>	15
3. <i>Chức năng thẩm mỹ của triết học</i>	16
IV. TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN (THẢO LUẬN)	17
1. <i>Sự ra đời và phát triển của triết học Mác – Lênin</i>	17
2. <i>Đối tượng và chức năng của triết học Mác – Lênin</i>	17
3. <i>Vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay</i>	17
CHƯƠNG 1. CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG	18
A. TRIẾT HỌC VỀ TỰ NHIÊN	18
<i>TỔNG QUAN SƠ ĐỒ “TRIẾT HỌC VỀ TỰ NHIÊN”</i>	18
I. HAI NGUYÊN LÝ CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT	19
1. <i>Nguyên lý và sự phân loại của nguyên lý</i>	19
2. <i>Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật</i>	19

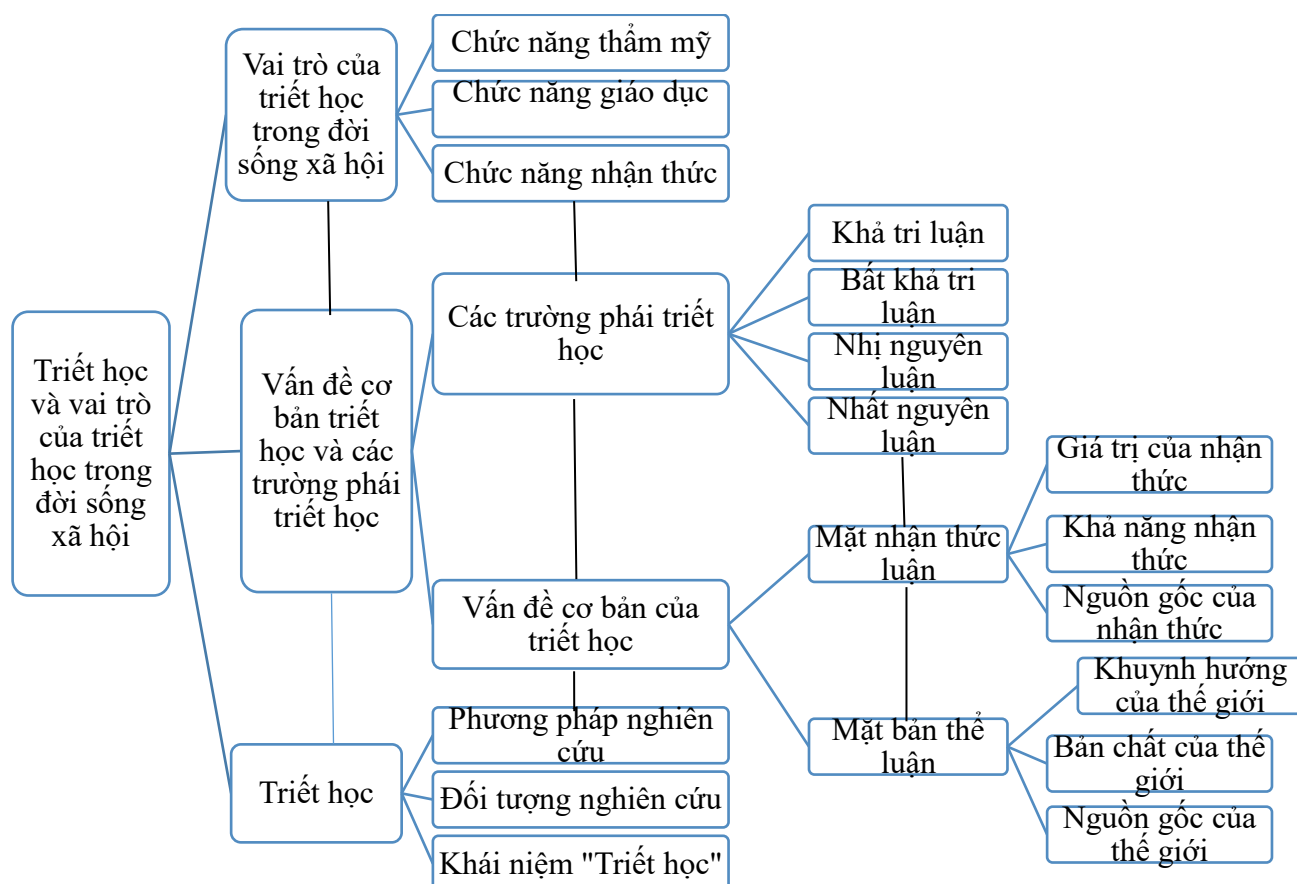
II. NHỮNG CẤP PHẠM TRÙ CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT.	22
1. Khái niệm và phạm trù.....	22
2. “Vật chất – Ý thức”	24
3. Nguyên nhân và kết quả	50
4. Bản chất và hiện tượng	52
5. Cái riêng và cái chung (thảo luận).....	58
6. Nội dung và hình thức(thảo luận).....	58
7. Tất nhiên và ngẫu nhiên(thảo luận)	58
8. Khả năng và hiện thực(thảo luận)	58
III. NHỮNG QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT.	58
1. Quy luật, tính quy luật và đặc điểm của quy luật	58
2. Đặc điểm của quy luật.....	59
3. Sự phân loại của quy luật	59
4. Những quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật.....	60
B. TRIẾT HỌC VỀ NHẬN THỨC	67
(LÝ LUẬN NHẬN THỨC).....	67
TỔNG QUAN SƠ ĐỒ “TRIẾT HỌC VỀ NHẬN THỨC”	67
I. NHỮNG NGUYÊN LÝ XUẤT PHÁT CỦA TRIẾT HỌC MÁC – LÊ NIN VỀ NHẬN THỨC	67
1. Nguyên lý về nguồn gốc của nhận thức.....	68
2. Nguyên lý về khả năng nhận thức.....	68
3. Nguyên lý về thực tiễn.....	68
4. Nguyên lý về chân lý.	69
II. NHẬN THỨC VÀ CON ĐƯỜNG BIỆN CHỨNG CỦA NHẬN THỨC..	69
1. Nhận thức và các yếu tố cấu thành của nó.....	69
2. Con đường biện chứng của nhận thức.	70
3. Bản chất của nhận thức và ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu con đường của nhận thức	74
III. CHÂN LÝ VÀ TIÊU CHUẨN CỦA CHÂN LÝ	75
1. Chân lý và các yếu tố cấu thành của nó.	75

2. Các tính chất của chân lý	76
3. Tiêu chuẩn của chân lý.....	76
CHƯƠNG 3: CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ	77
TỔNG QUAN SƠ ĐỒ “TRIẾT HỌC VỀ XÃ HỘI”.....	77
I. NHỮNG NGUYÊN LÝ XUẤT PHÁT CỦA TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN VỀ XÃ HỘI	78
1. Nguyên lý về sự tồn tại của xã hội	78
2. Nguyên lý về cơ sở tồn tại của xã hội.....	78
3. Nguyên lý về sự vận động của xã hội.....	78
4. Nguyên lý về vai trò của con người.....	79
II. QUY LUẬT XÃ HỘI VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA QUY LUẬT XÃ HỘI	79
1. Khái niệm “Quy luật xã hội”.....	79
2. Đặc điểm của quy luật xã hội	79
3. Quy luật khách quan và hoạt động có ý thức của con người hay tất yếu và tự do	79
III. NHỮNG QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA XÃ HỘI.....	80
1. Quy luật về mối liên hệ và sự tác động qua lại giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội.....	80
2. Quy luật về mối liên hệ và sự tác động qua lại giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.....	84
3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng (thảo luận)..	89
4. Quy luật biến đổi, thay thế lẫn nhau của các hình thái kinh tế - xã hội(thảo luận).....	89
5. Giai cấp và đấu tranh giai cấp (thảo luận)	92
5.1. Vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp	92
5.2. Dân tộc.....	92
5.3. Mối quan hệ giai cấp – dân tộc – nhân loại	92
6. Nhà nước và cách mạng (thảo luận).....	92
6.1. Nhà nước	92
6.2. Cách mạng xã hội	92
7. Triết học về con người (thảo luận).....	92
7.1. Khái niệm con người và bản chất con người	92

7.2. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người	92
7.3. Mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội.....	92
7.4. Vấn đề con người trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam.....	92

CHƯƠNG 1: TRIẾT HỌC VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

TỔNG QUAN SƠ ĐỒ “TRIẾT HỌC VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI”



I. TRIẾT HỌC, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TRIẾT HỌC

1. Triết học và điều kiện ra đời của triết học

1.1. Khái niệm “triết học”

Triết học là hệ thống tri thức tổng quát, bao quát về toàn bộ thế giới (về tự nhiên, về xã hội, về tư duy) và về vị trí vai trò của con người trong thế giới (Giáo trình triết học Mác – Lênin, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.8).

1.2. Điều kiện ra đời của triết học

* Điều kiện về nhận thức

* Điều kiện về xã hội

2. Đối tượng nghiên cứu của triết học và diễn biến của nó trong lịch sử triết học

2.1. Đối tượng nghiên cứu của triết học

Triết học nghiên cứu toàn bộ, tổng thể thế giới (tự nhiên, xã hội, con người) nghiên cứu các mối liên hệ, quan hệ hiện thực, các thuộc tính, đặc điểm, quy luật vốn có của bản thân thế giới.

2.2. Diễn biến của đối tượng nghiên cứu của triết học qua các thời kỳ lịch sử

* Thời cổ đại (Thế kỷ VI trước Công nguyên đến thế kỷ III sau Công nguyên).

Triết học tìm hiểu vũ trụ, tập trung vào việc nghiên cứu vũ trụ vật chất, coi việc tìm hiểu vũ trụ vật chất là địa vị tối thượng. Triết học tự nhiên là danh xưng của thời kỳ này với chủ đích là khám phá nguyên nhân và cơ cấu của vũ trụ. Triết học có nhiệm vụ phải tổng quát hóa vũ trụ, phải tìm đến cái cùng lý của nó.

* Thời Trung đại (Thế kỷ IV sau Công nguyên đến thế kỷ XVI sau Công nguyên)

Triết học kinh viện là nền triết học chủ đạo của thời kỳ này. Triết học kinh viện không có đột phá và bản sắc gì khác, vẫn lấy vũ trụ vật chất làm đối tượng nghiên cứu nhưng để chứng minh sự hiện hữu của thượng đế, chứng minh các tín điều mà Kinh thánh đã mặc định, chứng minh sự siêu việt và tự tại của thượng đế.

* Thế kỷ XVII – XVIII: Triết học tìm hiểu tri thức. Triết học suy tưởng về những tri thức đã thu lượm được từ trước về vũ trụ vật chất. Triết học tìm hiểu giá trị của chính tri thức của nó, phương pháp chính nó. Triết học lấy tư duy thuần túy, tri thức thuần túy làm đối tượng để nghiên cứu, xem xét.

Đề Các viết: “Tôi là một bản thể mà tất cả yếu tính hay bản tính chỉ là tư tưởng và để hiện hữu, bản thể ấy không cần một nơi chốn nào hay phụ thuộc vào một cái gì vật chất cả” (Phương pháp luận, Nxb Đại học, Sài Gòn 1968, trang 51 – 52).

* Thế kỷ XIX – XX: Triết học tìm hiểu hiện sinh, tìm hiểu con người. Triết học lấy sự hiện hữu của con người, sinh hoạt của con người làm đối tượng nghiên cứu. Con người với đời sống sinh hoạt thường nhật của nó, với mọi khát vọng, ý

hướng, lý tưởng của nó là những chủ đề triết học được quan tâm. Triết học phải giúp con người tìm hiểu địa vị thân phận, ý nghĩa của cuộc hiện sinh.

3. Phương pháp nghiên cứu của triết học và lịch sử của nó

3.1. Phương pháp nghiên cứu của triết học

Là phương pháp nhận thức thế giới nói chung (tự nhiên, xã hội, con người), nhận thức thế giới trong tính tổng thể, trong tính chỉnh thể của nó cùng với các quan hệ của nó dựa vào các nguyên tắc của tư duy như: Trực giác và suy luận, phân tích và tổng hợp, trừu tượng hóa và khái quát hóa, quy nạp và diễn dịch, lịch sử và lô gic, ...

3.2. Lịch sử về phương pháp nghiên cứu của triết học

Trong lịch sử triết học ghi nhận hai phương pháp nhận thức khác nhau: phương pháp siêu hình và phương pháp biện chứng. Hai phương pháp này là hệ quả tất yếu được rút ra từ 2 quan niệm triết học khác nhau về thế giới.

* Phương pháp siêu hình:

- + Cơ sở lý luận của phương pháp siêu hình
- + Nội dung của phương pháp siêu hình
- + Kết quả của phương pháp siêu hình

* Phương pháp biện chứng:

- + Cơ sở lý luận của phương pháp biện chứng
- + Nội dung của phương pháp biện chứng
- + Kết quả của phương pháp biện chứng

II. VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC VÀ CÁC TRƯỜNG PHÁI TRIẾT HỌC

1. Vấn đề cơ bản của triết học các mặt của nó

1.1. Vấn đề cơ bản của triết học

Là vấn đề quan hệ giữa vật chất và ý thức hay giữa tồn tại và tư duy; vấn đề quan hệ giữa những hiện tượng vật chất xảy ra bên ngoài bộ óc người và những hiện tượng ý thức xảy ra bên trong bộ óc người. Theo Ph.Ăng ghen: “Vấn đề cơ bản lớn của mọi Triết học nhất là của triết học hiện đại là vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn

tại” (Lutvich Phoi – Ở - Bắc và sự cáo chung của Triết học cổ điển Đức, NXB Sự thật Hà Nội, 1976, trang 30).

1.2. Các mặt của vấn đề cơ bản của triết học

* Mặt bản thể luận:

- + Nguồn gốc của thế giới
- + Bản chất của thế giới
- + Khuynh hướng của thế giới

* Mặt nhận thức luận:

- + Nguồn gốc của nhận thức
- + Khả năng nhận thức của con người
- + Giá trị của nhận thức

2. Các trường phái triết học

2.1. Nhất nguyên luận và Nhị nguyên luận

2.1.1. Nhất nguyên luận. Các hình thái tồn tại, nội dung và nguồn gốc của chúng

* Nhất nguyên luận là gì?

* Các hình thái tồn tại và nội dung của nó

- + Nhất nguyên luận duy vật (Chủ nghĩa duy vật)
- + Nhất nguyên luận duy tâm (Chủ nghĩa duy tâm)

* Nguồn gốc của nhất nguyên luận duy vật và nhất nguyên luận duy tâm

2.1.2. Nhị nguyên luận

2.2. Bất khả tri luận và khả tri luận

2.2.1. Bất khả tri luận

- * Hoài nghi luận hay thuyết hoài nghi
- * Phê phán luận hay thuyết phê phán

2.2.2. Khả tri luận

- * Chủ nghĩa duy tâm
- * Chủ nghĩa duy vật

III. VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

1. Chức năng nhận thức của triết học

1.1. Chức năng thế giới quan:

Thế giới quan là hệ thống các quan điểm, quan niệm tổng quát của con người về thế giới, về vũ trụ, về xã hội về nhân sinh, về niềm tin, lý tưởng, tình cảm của con người được hình thành, tích lũy trong quá trình chinh phục và cải tạo thế giới.

Thế giới quan là “lăng kính nhận thức” của con người, là lăng kính biểu đạt trình độ nhận thức, hiểu biết của con người về thế giới, biểu đạt trình độ thẩm mỹ, trình độ cảm nhận của con người về thế giới và biểu đạt trình độ văn minh, văn hóa sống của con người. Thế giới quan là sự hoàn quyền của tri thức, niềm tin và lý tưởng sống của con người trong đó tri thức là cơ sở, là nền móng, niềm tin và lý tưởng là khuynh hướng, là dự phòng sống của con người. Thế giới quan là ý thức sống của con người.

Triết học là một hình thái tồn tại của thế giới quan, là một bộ phận cấu thành cùng với các bộ phận cấu thành khác của thế giới quan. Triết học góp phần mình cùng với các hình thái nhận thức khác tạo thành thế giới quan. Tuy nhiên triết học là hình thái quan trọng nhất trong các hình thái tạo thành thế giới quan. Triết học là hạt nhân lý luận của thế giới quan, là hình thái biểu hiện trình độ nhận thức cao nhất của thế giới quan. Thế giới quan triết học là sự hội tụ, kết tinh của 3 phương diện: tri thức, niềm tin và lý tưởng sống của con người . Triết học được xem là trình độ tự giác cao trong quá trình phát triển của thế giới quan.

Chức năng nhận thức của triết học là nhận thức , nắm bắt , khái quát toàn bộ, tổng thể thế giới, là xây dựng bức tranh lý luận tổng quát về toàn bộ thế giới, là tạo dựng, tạo lập học thuyết, lý luận khái quát, phản ánh thế giới như một chỉnh thể thống nhất, vẹn toàn ở những mặt cơ bản nhất, là khái quát phản ánh thế giới như thế giới có, như thế giới là, như thế giới đang biểu hiện của nó. Triết học mang trong mình nó nhiệm vụ, sứ điệp là thống quan toàn bộ thế giới và tạo dựng hệ thống lý luận hay logic tinh thần về chính thế giới toàn bộ, tổng thể đó

Triết học là lý luận về thế giới. Nhiệm vụ của triết học là nhận thức, nắm bắt, khái quát toàn bộ tổng thể thế giới thông qua việc giải thích nguồn gốc, sự tồn tại, bản chất và khuynh hướng vận động của thế giới bao gồm tự nhiên, xã hội và con người.

1.2. Chức năng phương pháp luận:

Phương pháp luận là lý luận về phương pháp, lý luận về việc xác định nội dung, bản chất, giới hạn và giá trị của các phương pháp nghiên cứu khoa học. Đó là một hệ thống lý luận bao gồm những quan điểm, quan niệm, những nguyên tắc định hướng, đánh giá giá trị của các phương pháp nghiên cứu khoa học.

Phương pháp luận có các hình thái tồn tại khác nhau của nó: phương pháp luận chuyên ngành, phương pháp luận khoa học chung và phương pháp luận khoa học tổng quát. Các hình thái phương pháp luận này cùng tồn tại và luôn luôn được vận dụng vào quá trình nghiên cứu khoa học của các khoa học, chúng thường được triển khai ngay từ đầu khi bước vào nghiên cứu khoa học của bất kỳ khoa học nào, thường là căn cứ xuất phát mà các khoa học muốn tiến hành nghiên cứu khoa học bắt buộc phải áp dụng. Chất lượng nghiên cứu khoa học phụ thuộc phần lớn phương pháp luận mà khoa học đó áp dụng.

Triết học là lý luận về phương pháp, là phương pháp luận tổng quát của các phương pháp nghiên cứu khoa học. Triết học định hướng phương pháp luận nghiên cứu khoa học cho các khoa học từ việc xác định căn cứ lý luận, lập trường thế giới quan một cách khoa học, phù hợp; tránh cho các khoa học phải mất công, mảy mò, tìm kiếm định hướng lý luận. Triết học, với vai trò tương quan của mình, chỉ cho các khoa học thấy rõ giá trị, giới hạn của các phương pháp nghiên cứu nếu được áp dụng. Phương pháp quyết định giá trị, chất lượng của tri thức. phương pháp nào thì tri thức đó. Luận về giá trị của các phương pháp hay phương pháp luận là một chức năng của triết học không thể chuyển giao cho bất kỳ khoa học nào.

2. Chức năng giáo dục của triết học

2.1. Chức năng giáo dục tri thức

Triết học trang bị kiến thức, sự hiểu biết cho con người về bức tranh toàn cục, tổng thể của thế giới thông qua hệ thống tri thức lý luận của nó qua các khái niệm, phạm trù, quy luật của nó. Kiến thức triết học, hiểu biết triết học là kiến thức, hiểu biết về bức tranh chung của thế giới ở những mặt cơ bản nhất, chính yếu nhất. Là “lăng kính nhận thức”. triết học giúp con người hình dung bức tranh tổng quát về thế giới, giúp con người thỏa mãn “lòng hiếu tri” (lòng ham muốn hiểu biết), lòng ham muốn hiểu biết tận cùng, hoàn toàn, đầy đủ về thế giới. Hiểu biết toàn bộ, tường

tận về thế giới là nhu cầu chính đáng và tất yếu của con người. Nhu cầu hiểu biết triết học về thế giới cũng tất yếu như nhu cầu hiểu biết khoa học của các khoa học khác về thế giới

2.2 Chức năng giáo dục phương pháp

Triết học giúp con người phương pháp nhận thức, phương pháp tư duy, phương pháp nắm bắt thế giới một cách khách quan, khoa học để đạt tới tri thức khách quan, khoa học về thế giới. Các phương pháp nghiên cứu cơ bản của triết học giúp con người nắm bắt đúng sự vật bao gồm: Nắm bắt mối liên hệ, nắm bắt hệ thống, nắm bắt sự vận động..vv là phương pháp khoa học và là sức mạnh của triết học không có khoa học nào vượt qua và thay thế được triết học. Triết học trang bị cho con người phương pháp phản biện khoa học để tìm ra chân lý, tìm ra tri thức khoa học về sự vật hiện tượng

Các phương pháp phản biện của triết học là những công cụ hữu hiệu vừa giúp con người tránh được sự sai lầm trong nhận thức, trong tư duy, vừa màu sắc nhận thức, tư duy của con người vừa dẫn đường con người phát triển nhận thức nhằm đạt tới tri thức khách quan về sự vật . Triết học giúp con người phương pháp vận dụng các khái niệm để tạo dựng các học thuyết , lý luận trình bày về đối tượng. Triết học là nghệ thuật vận dụng khái niệm. Bức tranh tri thức mà triết học tạo dựng là bức tranh lý luận trong đó các khái niệm được sắp xếp, kết nối với nhau tạo thành một hệ thống logic khái quát sự vật hiện tượng . Nguyên tắc hình thành khái niệm, thu hẹp, mở rộng và phát triển khái niệm để khái quát phản ánh phù hợp với sự tồn tại, vận động của sự vật hiện tượng là một yêu cầu bắt buộc của triết học. Các khái niệm sẽ trở nên vô nghĩa, trống rỗng, không có giá trị khi chúng không khái quát, phản ánh đúng, trung thực sự vật hiện tượng. Các lý thuyết triết học chỉ là lý luận (trò chơi lý luận) khi nội dung biểu đạt phản ánh của chúng không khái quát, phản ánh khách quan sự vật hiện tượng.

3. Chức năng thẩm mỹ của triết học

3.1 Chức năng giáo dục ý thức thẩm mỹ

Triết học trang bị cho con người kiến thức, hiểu biết về sự thống nhất, hài hòa, sự cân xứng, về sự hoàn thiện, hoàn mỹ của vũ trụ, của vạn vật vạn sự. Vạn vật vạn sự không có gì thừa, không có gì thiếu. Tất cả đều hài hòa, cân xứng đều hoàn thiện,

hoàn mỹ, tất cả đều đẹp nếu bao quát và suy ngẫm sâu về toàn bộ, tổng thể thế giới. Tất cả đều là những tác phẩm nghệ thuật một cách tự nhiên, một cách tạo hóa. Nhận thức, hiểu biết về sự thống nhất, hài hòa sự hoàn thiện hoàn mỹ của vũ trụ, vạn vật vạn sự là cơ sở để hình thành ý thức về thẩm mỹ. Ý thức về thẩm mỹ là ý thức bảo vệ giữ gìn, nâng niu, trân trọng và bảo vệ cái đẹp. Tất cả đều phải được bảo vệ, giữ gìn, nâng niu, trân trọng

3.2. Chức năng giáo dục lý tưởng thẩm mỹ

Triết học thông qua ý thức thẩm mỹ, khơi gợi, động viên, thúc bách con người sống có lý tưởng thẩm mỹ, có lý tưởng đẹp. Tất cả cho cái đẹp tất cả vì cái đẹp. Đời sống đẹp là đời sống có lý tưởng thẩm mỹ, là đời sống biết sáng tạo, thưởng lãm cái đẹp, là sống cho cái đẹp (trên mọi lĩnh vực). Cái đẹp cứu rỗi con người, cái đẹp cứu rỗi thế giới. Thông qua ý thức thẩm mỹ, và bằng ý thức thẩm mỹ, triết học góp phần kiến tạo đời sống nhân văn của con người. Triết học góp phần tạo dựng đời sống tinh thần, góp phần tạo dựng nhân cách, phong cách sống hành động của con người. Triết học định hướng, điều chỉnh thái độ sống, hành vi, hành động của con người theo hướng chân, thiện mỹ, theo hướng nhân văn, nhân bản. Bằng cách đó, triết học góp phần vào việc tạo ra thế giới thứ 2 là vương quốc của cái đẹp nhân tạo tại song trùng với cái đẹp tự nhiên của giới tự nhiên.

IV. TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN (THẢO LUẬN)

1. Sự ra đời và phát triển của triết học Mác – Lênin

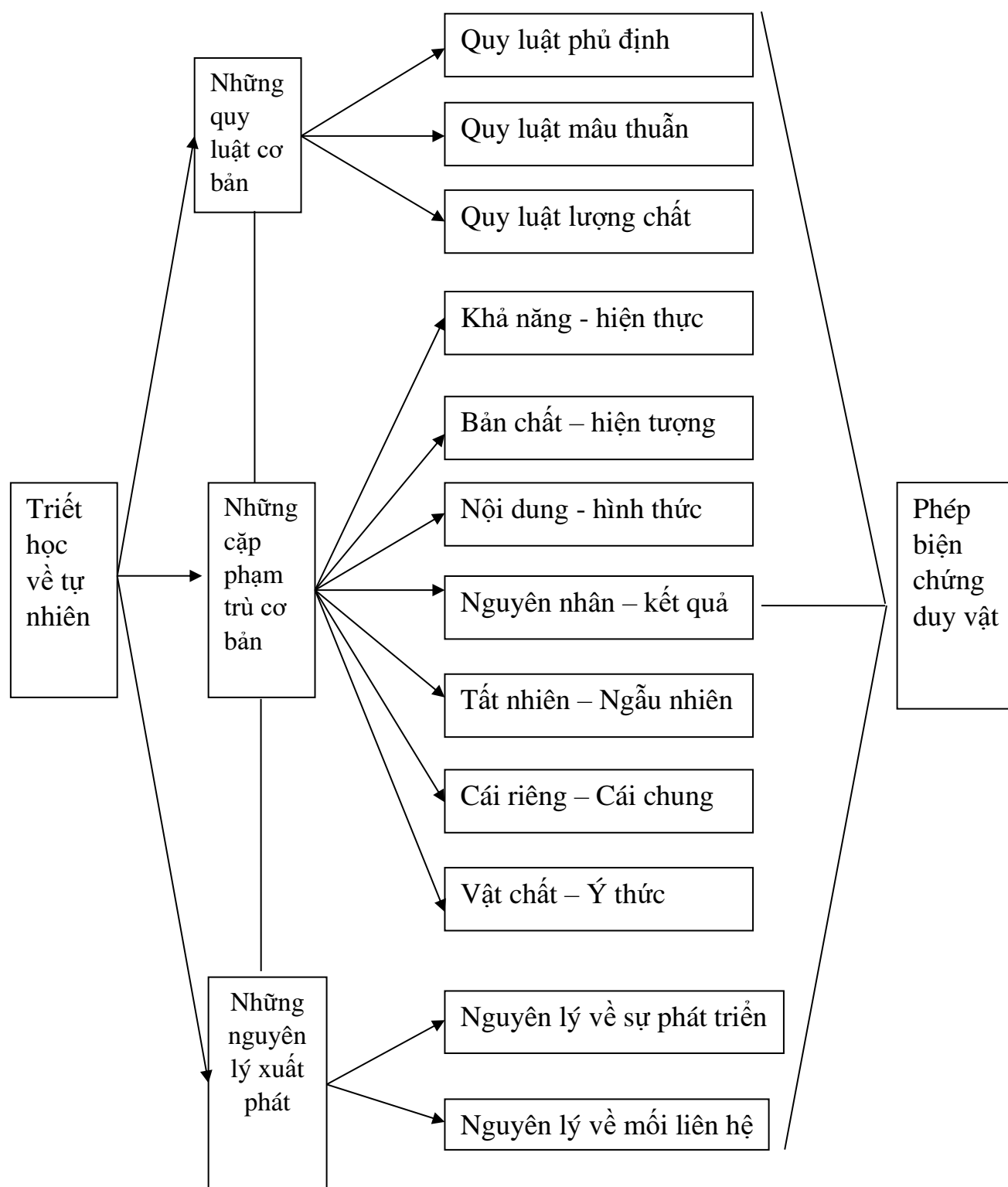
2. Đối tượng và chức năng của triết học Mác – Lênin

3. Vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay

CHƯƠNG 1. CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

A. TRIẾT HỌC VỀ TỰ NHIÊN (BIỆN CHỨNG CỦA TỰ NHIÊN)

TỔNG QUAN SƠ ĐỒ “TRIẾT HỌC VỀ TỰ NHIÊN”



I. HAI NGUYÊN LÝ CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

1. Nguyên lý và sự phân loại của nguyên lý

1.1. Khái niệm “Nguyên lý”

Nguyên lý là hệ thống lý luận căn bản của một học thuyết khoa học làm nền tảng cho học thuyết khoa học đó. Đó là hệ thống lý luận phản ánh nhận thức tổng quát của một khoa học về phạm vi, lĩnh vực mà nó nghiên cứu, được quan niệm như những chân lý chắc chắn, thực hiện chức năng nhận thức, giải thích thế giới và định hướng hoạt động của con người.

1.2. Sự phân loại của nguyên lý

- Nguyên lý đặc thù (Nguyên lý của các khoa học): Là nguyên lý khái quát những thuộc tính, đặc điểm cơ bản, trật tự và cơ chế điều hành, chi phối sự tồn tại và biến đổi của một phạm vi, lĩnh vực nhất định của thế giới. Tri thức chứa đựng trong các nguyên lý này là tri thức chuyên biệt, chuyên ngành, có giới hạn, chỉ giải thích được cho các đối tượng trong một phạm vi, lĩnh vực xác định.

- Nguyên lý phổ biến (Nguyên lý triết học): Là nguyên lý khái quát những thuộc tính, đặc điểm cơ bản, tổng quát của toàn bộ thế giới. Tri thức chứa đựng trong các nguyên lý này là tri thức tổng quát, phổ quát, giải thích được toàn bộ thế giới một cách cơ bản nhất, bản chất nhất.

2. Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật

2.1. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

2.1.1. Khái niệm “Mối liên hệ”, Mối liên hệ phổ biến”

+ Mối liên hệ là một phạm trù triết học dùng để chỉ sự ràng buộc, phụ thuộc, chế ước nhau, làm tiền đề và điều kiện tồn tại cho nhau, tác động qua lại, ảnh hưởng lẫn nhau giữa các mặt, trong một sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật hiện tượng với nhau.

+ Mối liên hệ phổ biến: là tính tồn tại phổ quát của sự ràng buộc, quy định, phụ thuộc. chế ước lẫn nhau, làm tiền đề và điều kiện tồn tại cho nhau, tác động qua lại, ảnh hưởng lẫn nhau trong toàn bộ thế giới.

2.1.2. Các tính chất của mối liên hệ

- + Tính khách quan
- + Tính phổ biến
- + Tính phong phú, đa dạng

2.1.3. Nội dung của nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

- Mọi sự vật, hiện tượng, mọi yếu tố bộ phận, mọi giai đoạn quá trình cấu thành sự vật hiện tượng đều có mối liên hệ với nhau, đều ràng buộc, quy định, phụ thuộc lẫn nhau, đều làm tiền đề điều kiện cho nhau, đều tác động qua lại và ảnh hưởng lẫn nhau.

- Tổng thể của các mối liên hệ giữa các sự vật hiện tượng, giữa các yếu tố bộ phận, giữa các giai đoạn quá trình đan xen chằng chịt, quy định lẫn nhau và tác động qua lại, ảnh hưởng lẫn nhau.

+ Về dạng thức: Có mối liên hệ giữa vật chất - ý thức, cái chung – cái riêng, nguyên nhân – kết quả, tất nhiên – ngẫu nhiên, nội dung – hình thức, bản chất – hiện tượng, khả năng – hiện thực.

+ Về phương thức: Mối liên hệ diễn ra trong không gian – thời gian theo cách thức chủ quan – khách quan, trực tiếp – gián tiếp, bên trong – bên ngoài, bên trên – bên dưới,...

+ Về vị trí, vai trò: Có mối liên hệ cơ bản – không cơ bản, chủ yếu – thứ yếu,...

- Cơ sở của các mối liên hệ hiện thực giữa các sự vật hiện tượng, giữa các yếu tố, bộ phận, các giai đoạn, quá trình là tính thống nhất vật chất của thế giới...

2.1.4. Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

+ Nguyên tắc liên hệ: Mọi sự vật hiện tượng đều có mối liên hệ với nhau nên trong nhận thức và trong hoạt động thực tiễn cần phải đặt sự vật trong mối liên hệ của chúng.

- + Nguyên tắc toàn diện
- + Nguyên tắc lịch sử - cụ thể

2.2.Nguyên lý về sự phát triển

2.2.1.Khái niệm “phát triển”:

Phát triển là khái niệm triết học dùng để chỉ quá trình vận động tiến lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn của mọi sự vật, hiện tượng.

2.2.2. Các tính chất của phát triển

- + Tính khách quan
- + Tính phổ biến
- + Tính phong phú, đa dạng

2.2.3. Nội dung của nguyên lý về sự phát triển

+ Mọi sự vật hiện tượng đều vận động, biến đổi, chuyển hóa từ hình thức tồn tại này sang hình thức tồn tại khác. Không có sự vật hiện tượng nào giữ nguyên tình trạng như nó là, không có sự vật nào bất biến. Tất cả đều không ngừng biến đổi và biến đổi là tuyệt đối, tồn tại là nhất thời, tương đối. “Sự tồn tại của giới tự nhiên, từ cái nhỏ nhất cho đến cái lớn nhất, từ hạt cát cho đến mặt trời, từ nguyên sinh vật cho đến con người, là một quá trình không ngừng sinh ra và diệt vong, lưu động không ngừng, vận động và biến hóa bất tuyệt” (Ph.Ăng ghen, Biện chứng của tự nhiên, NXB Sự Thật Hà Nội, 1971, trang 29).

+ Phát triển là khuynh hướng chung của mọi sự vật hiện tượng. Phát triển là quá trình biến đổi, mở rộng mọi mặt, mọi phương diện,, theo hướng đa dạng hơn, phức tạp hơn có tổ chức hơn nhưng tiến bộ hơn, tiên tiến hơn và chất lượng hơn. Đó là quá trình tiến lên từ thấp đến cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn. “Phát triển không phải là một sự lớn lên đơn giản, một sự tăng thêm (hay là một sự giảm bớt) phổ biến” mà phát triển là sự sinh ra và sự hủy diệt của mọi vật, là những sự chuyển hóa lẫn nhau” (V.I.Lênin, Bút ký triết học, NXB Sự thật Hà Nội, 1963, trang 284-285)

+ Phát triển là một quá trình biện chứng có quy luật, tuân theo quy luật nhưng không giản đơn mà quanh co, phức tạp. Đó là quy trình sự vật hiện tượng tự vạch đường đi cho mình thông qua tác động của các yếu tố, bộ phận cấu thành của chính

sự vật, hiện tượng. Phát triển diễn ra theo đường xoáy tròn ốc, trong đó sự vật hiện tượng dường như lặp lại cái ban đầu, cái xuất phát nhưng trên một trình độ cao hơn.

2.2.4. Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu nguyên lý về sự phát triển

+ Nguyên tắc vận động: Muốn nhận thức đúng đắn sự vật, hiện tượng phải nhận thức chúng trong trạng thái vận động biến đổi của chúng chứ không phải trong trạng thái bất biến, tĩnh tại, ngưng trệ.

+ Nguyên tắc mâu thuẫn: Phát triển là kết quả của cuộc đấu tranh giữa các yếu tố, bộ phận đối lập bên trong sự vật, hiện tượng vì vậy muốn nhận thức được, tiên đoán được sự vật hiện tượng phải nhận thức được các yếu tố, bộ phận, các mặt, các thuộc tính đối lập bên trong của các sự vật, hiện tượng.

+ Nguyên tắc biện chứng: Phát triển không diễn ra theo con đường thẳng tắp, không theo đường tròn khép kín mà theo đường xoắn ốc, quanh co, dích dắc, phức tạp... nên phải nắm được biện chứng phức tạp của quá trình vận động, phát triển của sự vật hiện tượng và phải có niềm tin vào sự phát triển tất yếu của sự vật, hiện tượng.

II. NHỮNG CẤP PHẠM TRÙ CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT.

1. Khái niệm và phạm trù

1.1. Khái niệm và các yếu tố cấu thành của nó

- Khái niệm: Là một bộ phận cấu thành của nhận thức lý tính của con người, bộ phận biểu đạt nhận thức trừu tượng của con người về thế giới, về các sự vật hiện tượng được biểu hiện qua việc sử dụng các ký hiệu ngôn ngữ, qua việc tổ chức, sắp xếp các ký hiệu ngôn ngữ. *(Là một hình thức logic của tư duy trừu tượng, phản ánh những đặc điểm chung, bản chất, khác biệt của một lớp các sự vật, hiện tượng).*

- Các yếu tố cấu thành của khái niệm:

+ Nội hàm: là tri thức hàm chứa bên trong khái niệm, tri thức làm thành nội dung của khái niệm. Đó là tri thức biểu đạt, khái quát những thuộc tính, đặc điểm cơ bản của sự vật, hiện tượng.

+ Ngoại diên: Là phạm vi biểu đạt, khái quát của khái niệm, là miền xác định hay biên giới của khái niệm. Đó là đường biên hay hàng rào trong đó tập hợp, chứ

đựng các sự vật hiện tượng có cùng thuộc tính, đặc điểm được nội hàm biểu đạt khái quát.

1.2. Phạm trù và sự phân loại của phạm trù

- Phạm trù: Là những khái niệm biểu đạt nhận thức của con người về những thuộc tính, những đặc điểm, những mối liên hệ cơ bản nhất của một lớp sự vật hiện tượng thuộc một phạm vi, lĩnh vực nhất định của thế giới.

+ Xét về mặt nguồn gốc: phạm trù cũng như khái niệm là kết quả của quá trình nhận thức thế giới, nhận thức các sự vật hiện tượng của con người, là sự trừu xuất từ thế giới bên ngoài, từ vật chất tồn tại bên trong con người.

+ Xét về mặt trình độ khái quát, phản ánh: phạm trù và khái niệm khác nhau ở trình độ, cấp độ khái quát phản ánh. Phạm trù khái quát, phản ánh những thuộc tính, những đặc điểm, những mối liên hệ cơ bản nhất của một lớp sự vật hiện tượng trong khi khái niệm chỉ khái quát phản ánh những thuộc tính, đặc điểm cơ bản của một sự vật, hiện tượng, quá trình cụ thể:

+ Xét về vai trò: Cả phạm trù và khái niệm đều là phương thức biểu đạt, nhận thức, hiểu biết của con người về thế giới, về các sự vật hiện tượng, chúng đều là những nấc thang biểu đạt chất lượng nhận thức, trình độ nhận thức của con người về thế giới.

- *Sự phân loại của phạm trù:*

+ Phạm trù của các khoa học: Phạm trù khoa học hay phạm trù của các khoa học là những phạm trù, biểu đạt nhận thức, hiểu biết của con người về những thuộc tính, đặc điểm cơ bản nhất của một lớp sự vật hiện tượng thuộc một phạm vi, lĩnh vực cụ thể của thế giới vật chất nói chung. Đó là các phạm trù của các khoa học như vật lý học, hóa học, sinh vật học, kinh tế học,...

Trong vật lý có các phạm trù như: khối lượng, năng lượng, gia tốc, vận tốc,... Trong hóa học có các phạm trù như: đơn chất, hợp chất, liên kết hóa học, phản ứng hóa học,... Trong sinh vật học có các phạm trù như: thực vật, động vật, di truyền, biến dị, giống, loài, họ,... Trong kinh tế học có các phạm trù như: hàng hóa, giá trị, giá trị sử dụng, giá trị trao đổi, tái sản xuất, tuần hoàn tư bản, ...

+ Phạm trù triết học: Là những khái niệm biểu đạt nhận thức, hiểu biết của con người về những thuộc tính, đặc điểm cơ bản nhất, những mối liên hệ cơ bản nhất của toàn bộ, tổng thể thế giới.

Trong triết học có các phạm trù như: vật chất, ý thức, vận động, không gian, thời gian, lý luận, thực tiễn, chân lý, nguyên nhân, kết quả, cái riêng, cái chung, mâu thuẫn, chất lượng, độ, phủ định, tồn tại xã hội, ý thức xã hội, cá nhân, con người,...

Các khái niệm phạm trù của triết học là những khái niệm chung nhất, phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ cơ bản và phổ biến nhất không phải của một phạm vi, một lĩnh vực, một miền nhất định nào đó của hiện thực như những phạm trù của các khoa học chuyên ngành mà của toàn bộ thế giới hiện thực nói chung (bao gồm cả tự nhiên, xã hội, tư duy). Thật vậy bất kỳ sự vật nào dù sự vật đó thuộc tự nhiên hay xã hội, thuộc vật lý học hay hóa học hay sinh học và dù do các khoa học nào đó nghiên cứu cũng đều ở trong trạng thái vận động, biến đổi, chuyển hóa, đều có nguyên nhân xuất hiện của mình, đều có sự thống nhất của cái riêng và cái chung, số lượng và chất lượng, nội dung và hình thức, bản chất và hiện tượng, đều chứa các khả năng phát triển thành cái khác. Nghĩa là đều chứa những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ.... được phản ánh trong các phạm trù của phép biện chứng duy vật. Vì vậy không một ai, một khoa học nào có thể tránh được việc vận dụng các phạm trù triết học vào trong nhận thức và hoạt động của họ. Việc nắm vững, thấm nhuần các khái niệm, phạm trù triết học có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả của hoạt động trong bất cứ lĩnh vực công tác nào.

2. “Vật chất – Ý thức”

2.1. Phạm trù “vật chất”

2.1.1. Định nghĩa vật chất của V.I.Lênin

- Hoàn cảnh ra đời định nghĩa vật chất của V.I.Lênin

- Định nghĩa vật chất của V.I.Lênin:

“Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác” (V.I.Lênin Toàn tập, tập 18. NXB Tiến bộ, Matxcơ va, 1980, trang 151)

- *Nội dung khoa học của định nghĩa vật chất của Lênin*

+ “Vật chất là phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan”: Phạm trù vật chất là một trong nhiều phạm trù của triết học. Phạm trù “vật chất” được dùng để biểu đạt thực tại khách quan. Vì vậy phạm trù “vật chất” là cái biểu đạt và thực tại khách quan là cái được biểu đạt, hay đối tượng được biểu đạt. Cái biểu đạt (phạm trù “vật chất”) là cái thuộc về chủ thể nhận thức là con người, thuộc về cái tinh thần của con người, bên trong con người. Cái được biểu đạt (thực tại khách quan) là cái thuộc về khách thể nhận thức, là cái tồn tại bên ngoài con người, bên ngoài chủ thể nhận thức. Cái biểu đạt (phạm trù “vật chất”) là sự khái quát của chủ thể nhận thức là con người về khách thể nhận thức là đối tượng tồn tại bên ngoài con người. Nó (phạm trù “vật chất”) biểu hiện trình độ nhận thức, trình độ sáng tạo của tư duy con người về khách thể nhận thức là thực tại khách quan tồn tại bên ngoài con người.

Giải thích: Phạm trù “vật chất” biểu hiện trình độ nhận thức, trình độ sáng tạo của tư duy con người là ở chỗ: Khi khái quát thực tại khách quan với tư cách là khách thể nhận thức, chủ thể nhận thức là con người đã bỏ qua những biểu hiện muôn màu muôn vẻ, bỏ qua sự phong phú đa dạng về mặt biểu hiện của các sự vật hiện tượng tạo thành thực tại khách quan, gộp chúng lại, sử dụng ngôn ngữ diễn đạt thành khái niệm “vật chất” hay phạm trù “vật chất”. Con người gom toàn bộ các sự vật hiện tượng tồn tại bên ngoài nó vào khái niệm “vật chất”. Đây là sự trừu tượng hóa bậc cao của nhận thức con người khi nhận thức đối tượng là thực tại khách quan. Vì vậy khái niệm hay phạm trù “vật chất” là sự trừu xuất của con người từ các sự vật hiện tượng tạo thành thực tại khách quan. Chính Ph.Ăng Ghen viết: “Thực thể vật chất không phải là cái gì khác hơn là tổng số những vật thể từ đó người ta rút ra khái niệm ấy bằng con đường trừu tượng hóa” (Ph. Ăng Ghen, *Biện chứng của tự nhiên*, Nxb Sự thật, HN, 1971, trang 366). Cũng chính Ph.Ăng ghen viết: “Vật chất với tư cách như vậy là sự sáng tạo thuần túy của tư duy là một điều thuần túy của tư duy trừu tượng. Chúng ta bỏ qua những sự khác nhau về chất của những sự vật tồn tại hữu hình vào khái niệm vật chất”.

+ “Thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác...”. Thực tại khách quan là cái tồn tại bên ngoài chủ thể nhận thức nhưng được chuyển tải vào

các giác quan của con người và tạo nên những cảm giác ở con người về chính nó. Vì vậy thực tại khách quan là cái tác động, cái giác quan của con người là cơ quan nhận tác động và cảm giác của con người là kết quả tác động của các thực tại khách quan vào các giác quan của con người. Thực tại khách quan là các nguyên nhân và các cảm giác của con người là cái kết quả. Thực tại khách quan là cái có trước, cảm giác của con người là cái có sau, cái được hình thành xuất hiện do tác động của các thực tại khách quan vào các giác quan con người. Vật chất hay thực tại khách quan là cái có trước, cảm giác, ý thức là cái có sau.

V.I.Lênin viết: “Thực tại khách quan là nguồn gốc của các cảm giác của con người” (Lênin Toàn tập, tập 18, trang)

+ “Thực tại khách quan được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh”: Cảm giác của con người là cái sao chụp và thực tại khách quan là cái được sao chụp. Cảm giác của con người sao chụp lại cái được sao chụp là thực tại khách quan. Là cái sao chụp của cái thực tại khách quan, cảm giác của con người chỉ là phiên bản, chỉ là bản sao, là bức ảnh và thực tại khách quan là nguyên bản, là bản gốc, bản chính. Là cái sao chụp cảm giác của con người mang trong mình chúng những thông tin của cái thực tại khách quan, của những gì có ở thực tại khách quan bên ngoài. Cái cảm giác của con người vì vậy là cái phản ánh và cái khách quan là cái được phản ánh. Cái cảm giác của con người không phản ánh cái gì khác ngoài cái thực tại khách quan. Các cảm giác của con người hay các phản ánh phụ thuộc vào cái được phản ánh (thực tại khách quan).

V.I.Lênin: “Không có cái bị phản ánh thì không thể có cái phản ánh nhưng cái phản ánh tồn tại một cách độc lập đối với cái phản ánh” (Lênin tập 18, trang 74).

“Thế giới bên ngoài được phản ánh vào trong ý thức của chúng ta” (Sách đã dẫn, trang 87).

Cảm giác của con người là nguồn dẫn đưa đến sự hiểu biết của con người về chính thực tại khách quan. Con người hiểu biết thực tại khách quan qua những cảm giác của nó, qua sự phản ánh của các cảm giác. Cảm giác là những dữ liệu đầu tiên đưa con người đến hiểu biết thực tại khách quan.

V.I.Lênin viết: “Ta biết được thực tại khách quan là do cảm giác hay nói cách khác rằng những biểu tượng của ta đều do những tác động của những sự vật khách quan (không lệ thuộc ý thức của ta) vào các giác quan của ta mà sinh ra” (V.I.Lênin, Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, Nhà xuất bản Sự thật Hà Nội, 1960 trang 26).

+ “Thực tại khách quan tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”

Thực tại khách quan là cái tồn tại bên ngoài con người, bên ngoài cái cảm giác của con người, không phụ thuộc vào nhận thức, vào các giác quan của con người. Thực tại khách quan tồn tại không do, không vì, không bởi các cảm giác của con người, không bị điều kiện hóa, bị ràng buộc bởi các cảm giác của con người. Thực tại khách quan tồn tại tự nó, do nó, bởi nó và vì nó.

Thực ra khách quan tồn tại không phụ thuộc vào việc con người có nhận thức, có cảm giác được sự tồn tại của nó hay không. Không phải con người suy nghĩ, tư duy về thực tại, không phải vì con người có cảm giác với tồn tại mà thực tại khách quan tồn tại. Thực tại khách quan tồn tại kể cả khi không có con người, không có cảm giác của con người.

Thực tại khách quan tồn tại không cần sự cảm nhận hay cảm giác của con người về nó. Cảm giác của con người tồn tại hay không tồn tại không ảnh hưởng gì đến sự tồn tại của thực tại khách quan. Sự tồn tại của thực tại khách quan diễn ra bên ngoài cảm giác của con người, không bị ràng buộc bởi cảm giác của con người. Chính V.I.Lênin viết: “Sự tồn tại của vật chất không phụ thuộc vào cảm giác” (Lênin Toàn Tập, tập 18, trang 56); “thế giới bên ngoài được phản ánh vào ý thức của chúng ta vẫn tồn tại độc lập với ý thức của chúng ta” (Lênin toàn tập, tập 18, NXB Tiến bộ Matxcova, 1980, trang 88).

V.I.Lênin cũng lại viết: “Đặc tính duy nhất cho chủ nghĩa duy vật thì gắn liền với sự việc thừa nhận đặc tính này là các đặc tính tồn tại khách quan ở bên ngoài chúng ta” (Lênin Toàn Tập, tập 18, NXB Tiến bộ Matxcova, 1980, trang 365).

Tổng quát lại: phạm trù “vật chất” biểu đạt cái thực tại khách quan tồn tại bên ngoài cảm giác con người, độc lập, không lệ thuộc vào cảm giác của con người. Cái thực tại khách quan đó là nguồn gốc, là nguyên nhân đưa đến những cảm giác ở

con người. Tất cả những gì tồn tại ở bên ngoài cảm giác của con người, không lệ thuộc vào con người đều là tồn tại khách quan, đều là vật chất. Phạm trù “vật chất” khái quát đặc tính chung nhất của tất cả các sự vật hiện tượng là đặc tính tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác của con người”.

Lênin viết: “Về mặt nhận thức luận thì khái niệm vật chất chỉ có nghĩa là thế này: Thực tại khách quan tồn tại độc lập với ý thức con người và được ý thức con người phản ánh” (Lênin Toàn tập, tập 14, NXB Sự thật Hà Nội, 1971, trang 366)

- *Giá trị khoa học của định nghĩa vật chất của Lênin*

+ *Giá trị đối với Triết học*

Giá trị đối với triết học: Định nghĩa vật chất của V.I Lênin đã giải quyết một cách triệt để hai mặt của vấn đề cơ bản của triết học trên lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Về mặt bản thể luận: Định nghĩa vật chất của V.I Lênin đã khẳng định: vật chất là cái tồn tại khách quan, cái có trước, cái thứ nhất, cái sinh ra, quyết định cảm giác, ý thức. Ý thức là cái tồn tại chủ quan, là cái có sau, cái thứ hai do vật chất sinh ra, quyết định và phụ thuộc vào vật chất.

Về mặt nhận thức luận: Định nghĩa vật chất của V.I Lênin đã khẳng định: Vật chất không phải là bất khả tri, không phải là không thể nhận thức và hiểu biết, trái lại vật chất là khả tri, là có thể nhận thức và hiểu biết. Con người hoàn toàn có thể nhận thức và hiểu biết được vật chất, hiểu biết được thế giới vật chất,

+ *Giá trị đối với lịch sử triết học*

Định nghĩa vật chất đã khắc phục được quan điểm siêu hình, máy móc về vật chất. Vật chất không phải là một vật cụ thể, cảm tính nào đó, không phải là một thuộc tính cụ thể, kết cấu cụ thể của một vật thể cụ thể nào đó. Vật chất là tất cả những gì tồn tại khách quan bên ngoài cảm giác, ý thức của con người, bất kể tồn tại ấy đã được nhận hay chưa được nhận thức.

+ *Giá trị đối với các khoa học*

Định nghĩa vật chất của V.I. Lênin đã chỉ ra sự khác nhau giữa phạm trù “vật chất” của triết học với phạm trù “vật chất” của các khoa học. Phạm trù “vật chất” của triết học khái quát toàn bộ, tổng thể thế giới vật chất, khái quát đặc tính chung

nhất của các thể giới toàn bộ, tổng thể đó. Đặc tính chung nhất của các thể giới vật chất toàn bộ, tổng thể, của các sự vật hiện tượng cụ thể là đặc tính tồn tại độc lập khách quan không phụ thuộc vào nhận thức của con người. Vật chất theo định nghĩa triết học là thực tại khách quan, là tất cả những gì tồn tại không lệ thuộc vào nhận thức, hiểu biết của con người. Phạm trù “vật chất” của các khoa học khái quát các phạm vi, lĩnh vực cụ thể, các thuộc tính, kết cấu cụ thể của từng phạm vi, lĩnh vực cụ thể của các vật chất tổng thể, toàn bộ. Vật chất đối với các khoa học cụ thể là các vật thể cụ thể với các kết cấu cụ thể, thuộc tính cụ thể. Với sự phân biệt như vậy, định nghĩa vật chất của V.I.Lênin giúp các nhà khoa học vững bước trong nghiên cứu vật chất cụ thể. Các khám phá, phát hiện mới của họ về một hình thức, một dạng thức mới của vật chất không thể làm thay đổi một sự thật được triết học khẳng định là: tất cả chúng đều tồn tại bên ngoài nhận thức, độc lập với nhận thức, hiểu biết của con người. Tất cả chúng đều tồn tại khách quan

Các khoa học cụ thể càng ngày càng đi sâu vào thế giới vật chất, khám phá phát hiện ra nhiều dạng thức tồn tại của vật chất. Hiểu biết của con người về vật chất vì vậy càng ngày càng phong phú hơn, sâu sắc hơn, chính xác hơn và đầy đủ hơn. Tháng 9/1995, Trung tâm nghiên cứu hạt nhân Châu Âu đã xác định được 9 phản nguyên tử hay là 9 phản vật thể. Các vật thể này tồn tại trong tự nhiên. Điều này chứng tỏ phản nguyên tử hay phản vật thể tồn tại khách quan là thực và khách quan.

2.1.2. Hình thức tồn tại, phương thức tồn tại, diễn biến tồn tại của vật chất và quan hệ biện chứng giữa chúng

- Hình thức tồn tại phương thức tồn tại và diễn biến tồn tại của vật chất

Hình thức tồn tại (hình thái biểu hiện sự tồn tại) của vật chất	Phương thức tồn tại (Cách thức duy trì sự tồn tại) của vật chất	Diễn biến tồn tại (vận động, biến đổi, chuyển hóa) của vật chất
• Phương diện cơ học:	• Liên hệ tương tác cơ học giữa các vật vĩ mô, đại vĩ	• Biến đổi cơ học:

<p>+ Các vật vĩ mô: Chất rắn, chất lỏng, chất khí.</p> <p>+ Các vật đại vĩ mô: quả đất, địa quyển các hành tinh, các vệ tinh, các ngôi sao.</p> <p>+ Hệ thống các vật đại vĩ mô: Ngân hà, thiên hà, siêu thiên hà, siêu siêu thiên hà.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Phương diện vật lý: <p>+ Nhiệt (sự nóng lạnh của vật thể)..</p> <p>+ Điện (electron)</p> <p>+ Từ (vật liệu có khả năng hút sắt vào lòng quay kim đồng hồ: FeO, Fe₂O₃)</p> <p>+ Ánh sáng (1 dạng bức xạ của điện từ) các tia sáng: hồng ngoại, tử ngoại.</p> <p>+ Trường (thực thể truyền tương tác): trường điện từ, trường song, trường giao thoa, trường hạt nhân,...</p> <p>+ Plasma (trạng thái Ion hóa cao độ của các vật thể có mật độ điện tích âm và điện tích dương bằng nhau).</p> <ul style="list-style-type: none"> • Phương diện hóa học: <p>+ Các hạt vi mô hay các hạt nhân và các phản hạt: proton,</p>	<p>mô và hệ thống các vật đại vĩ mô bằng lực hấp dẫn vũ trụ và trường hấp dẫn (Định luật vạn vật hấp dẫn của Newton)</p> <ul style="list-style-type: none"> • Liên hệ tương tác vật lý hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp bằng các lực vật lý (lực nhiệt, lực điện, lực từ, lực ánh sáng, lực nén, lực đẩy, lực ma sát,... giữa nhiệt, điện từ, ánh sáng,... qua các trường vật lý của chúng (Trường hấp dẫn, trường điện từ, trường sóng,...) • Liên hệ, tương tác hóa học giữa các hạt vi mô, các phân tử, nguyên tử, các đơn chất, hợp chất,... bằng các lực: lực tương tác giữa nguyên tử và phân tử trung hòa điện (Lực Vanderwalls, các liên kết hóa học, liên kết ion, liên kết cộng hóa trị), lực tương tác giữa các phân tử (có liên kết hóa học bão hòa) • Liên hệ tương tác giữa các protid, các tổ chức sinh vật với môi trường bên 	<p>+ Biến dạng cơ học (hình dáng, kích thước, diện tích bề mặt) của các vật thể.</p> <p>+ Biến đổi chuyển hóa từ chất rắn sang thể lỏng, từ chất lỏng và chất khí và ngược lại.</p> <p>+ Biến đổi vị trí:</p> <p>Sự chuyển động và thay đổi vị trí trong không gian của các vật thể, các hành tinh, các ngân hà, thiên hà.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Biến đổi vật lý biến đổi cơ năng thành nhiệt năng, điện năng, hóa năng, bức xạ năng. • Biến đổi hóa học <p>+ Biến đổi thành phần cấu tạo của các chất, biến đổi phân tử, nguyên tử.</p> <p>+ Biến đổi bức xạ năng thành các dạng năng lượng khác.</p> <p>+ Biến đổi các đơn chất, hợp chất do sự hoá hợp và phân giải của các chất (từ đơn chất thành hợp chất và hợp chất thành các đơn chất).</p>
---	---	---

<p>Notron, proton, Nơ trino, Muyaon.</p> <p>+ Spin (đặc trưng lượng tử của các hạt cơ bản và hạt nhân)</p> <p>Spin của electron, Neutrino Muyaon,..</p> <p>+ Phân tử (hạt bền vững và bé nhỏ của một chất)</p> <p>+ Nguyên tử (hạt nhỏ nhất của một nguyên tố hóa học) (hạt nhân và điện tử)</p> <ul style="list-style-type: none"> • Phương diện sinh học: <p>+ Các thể protid: protid đơn giản (Albumin, Proalbumin, histon), protid phức tạp (Chromoprotein, Nucleotid, glucoprotein), Các acid nucleic: ADN, ARN, các vi sinh vật, vi khuẩn, vi trùng, siêu vi trùng</p> <p>+ Các thể đơn bào, đa bào, thực vật, động vật.</p> <p>+ Các loài hữu cơ, quần xã sinh học, hệ sinh thái, sinh quyển.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Phương diện xã hội: <p>+ Các hệ thống xã hội và các thành phần tạo nên chúng: con người, nhóm người, cộng</p>	<p>ngoài (đất, nước, ánh sáng, nhiệt độ, không khí, độ ẩm)</p> <ul style="list-style-type: none"> • Liên hệ tương tác giữa các yếu tố bộ phận bên trong cơ thể sinh vật, thực vật động, quần xã sinh học • Liên hệ tương tác giữa cá nhân, nhóm người, cộng đồng người qua các hoạt động trên mọi lĩnh vực. • Liên hệ tương tác giữa lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, trong các xã hội cụ thể, hình thái kinh tế xã hội cụ thể. 	<ul style="list-style-type: none"> • Biến đổi sinh học <p>+ Biến đổi tế bào, biến đổi kiểu gen, biến đổi kiểu hình (cơ thể, màu sắc, hình dáng cơ thể).</p> <p>+ Biến đổi các giống loài thực vật để thích nghi với sự biến đổi của môi trường, hoàn cảnh.</p> <p>+ Sự phát triển tiến hóa của các loài thực vật, động vật (từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn).</p> <ul style="list-style-type: none"> • Biến đổi xã hội <p>+ Biến đổi thành phần cấu tạo của xã hội: cá nhân, nhóm người, cộng đồng người.</p> <p>+ Biến đổi, thay thế lẫn nhau của các hình thái kinh tế - xã hội.</p> <p>+ Sự phát triển của văn minh vật chất, sự tiến bộ của xã hội.</p>
---	---	---

đồng người, xã hội loài người, xã quyền. + Các phương tiện vật chất máy móc thiết bị kỹ thuật của xã hội.		
---	--	--

- Quan hệ biện chứng giữa hình thức tồn tại, phương thức tồn tại và diễn biến tồn tại của vật chất

Vật chất là một thể thống nhất biện chứng của ba mặt: hình thái tồn tại, phương thức tồn tại, diễn biến tồn tại. Về mặt hình thái tồn tại, vật chất tồn tại khách quan nhưng không tồn tại thần bí, trừu tượng mà tồn tại dưới dạng các sự vật hiện tượng cụ thể có các đặc trưng tự nhiên của chúng được các khoa học cụ thể (cơ học, vật lí học, hóa học, sinh học, xã hội học) khám phá, phát hiện, khái quát. Về phương thức tồn tại, vật chất tồn tại bằng cách liên hệ trực tiếp hoặc gián tiếp qua môi trường tương tác của nó. Về mặt diễn biến tồn tại, vật chất vận động, biến đổi, chuyển hóa, phát triển.

Dù tồn tại dưới phương diện nào: cơ học, vật lí học, Hóa học, sinh học, xã hội học, vật chất luôn là một thể thống nhất không tách rời nhau của ba mặt: mặt hình thái tồn tại mặt phương thức tồn tại và mặt diễn biến tồn tại. Mặt hình thái tồn tại là mặt không gian của vật chất. Mặt phương thức tồn tại là mặt cơ chế của vật chất và mặt diễn biến tồn tại là mặt thời gian của vật chất. Chính Ph.Ăngghen viết: “Các hình thức cơ bản của mọi tồn tại là không gian và thời gian. Tồn tại ngoài thời gian cũng hoàn toàn vô lý như tồn tại ngoài không gian” (Ph.Ăngghen chống Duy Rinh, NXB Sự Thật Hà Nội, 1971, trang 88)

Mỗi hình thái tồn tại của vật chất có phương thức tồn tại riêng, có diễn biến tồn tại riêng, có đặc trưng vận động riêng của nó. Các hình thái tồn tại, các phương thức tồn tại, các diễn biến tồn tại luôn luôn liên hệ, tác động qua lại và ảnh hưởng lẫn nhau. Tổng thể của các hình thái tồn tại, các phương thức tồn tại, các diễn biến tồn tại. Tạo thành tổng thể tồn tại, tổng thể tương tác, tổng thể vận động của vật chất.

Vì vậy vật chất nói chung với mỗi hình thái tồn tại cụ thể của vật chất nói riêng luôn luôn có các đặc tính: Tồn tại, có mặt, liên hệ, tương tác, vận động, biến đổi.

Tồn tại nào thì có phương thức tồn tại, có diễn biến tồn tại, đặc trưng vận động của nó. Tồn tại cơ học thì có phương thức liên hệ cơ học, có diễn biến cơ học, có vận động cơ học. Tồn tại vật lý có phương thức liên hệ vật lý, có diễn biến vật lý, có vận động vật lý. Tồn tại hóa học có phương thức liên hệ hóa học, có diễn biến hóa học, có vận động hóa học.

Các hình thái tồn tại, phương thức tồn tại, diễn biến tồn tại liên hệ với nhau, làm trung gian cho nhau vì vậy sự phân biệt các hình thái tồn tại, phương thức tồn tại, diễn biến tồn tại chỉ xác định được thông qua mối liên hệ với nhau của chúng. Theo Ph.Ăngghen: “Các hình thức và các dạng khác nhau của vật chất chỉ có thể nhận thức được thông qua vận động” (Ph.Ăng Ghen, biện chứng của tự nhiên, NXB Sự thật Hà Nội, 1971, Trang 94)

Vật chất tồn tại bằng cách liên hệ, tương tác, vận động biến đổi và thông qua liên hệ tương tác, vận động, biến đổi mà biểu hiện sự tồn tại của nó. Vì vậy vật chất đi liền, gắn liền với liên hệ, tương tác, vận động; liên hệ, tương tác, vận động đi liền, gắn liền với vật chất. Không có vật chất tách rời liên hệ, tách rời tương tác, tách rời vận động; không có liên hệ, tương tác, vận động tách rời vật chất. Không có vật chất không liên hệ, không tương tác, không vận động, không biến đổi. Không có liên hệ, tương tác, vận động không phải của vật chất, không gắn với vật chất là liên hệ, là tương tác, là vận động. Liên hệ giữa vận động là liên hệ, tương tác, vận động của vật chất.

Vật chất, liên hệ, tương tác, vận động là một thể thống nhất, gắn liền với nhau, không tách rời nhau. Không có vật chất không liên hệ, không tương tác, không vận động. Không có liên hệ tương tác, vận động không phải của vật chất, không do vật chất. Ph.Ăng Ghen viết: “Bất kỳ, bao giờ và ở đâu cũng không có và không thể có vật chất không. Vật chất không vận động cũng như vận động không có vật chất là điều không thể quan niệm được” (Ph.Ăng Ghen, Chống Duy Rinh, NXB Sự Thật Hà Nội, 1971, trang 102-103)

Thừa nhận có vật chất nhưng không có vận động hoặc thừa nhận có vận động nhưng không phải vận động của vật chất, không do vật chất đều là những quan điểm sai lầm vì trái với thực tế. Thừa nhận có vật chất nhưng không có vận động là cửa ngõ đi vào chủ nghĩa duy vật siêu hình, máy móc. Thừa nhận có liên hệ, có vận động nhưng không phải liên hệ, vận động của vật chất, không do vật chất là cửa ngõ đi vào chủ nghĩa duy tâm thần bí. Duy năng luận là lý thuyết điển hình cho quan điểm “vận động thuần túy” không có vật chất, là một lý thuyết cần được phê phán.

Tách vật chất khỏi vận động hoặc ngược lại là tư duy sai lầm dẫn người ta đến đến việc đi tìm nguồn gốc của vận động bên ngoài vật chất, bên ngoài sự vật. Điển hình của tư duy đi tìm nguồn gốc của vận động, nằm ngoài vật chất là quan điểm “cú hích của Thượng Đế”. Theo quan điểm này vũ trụ vận động là do cú hích đầu tiên của Thượng Đế. Đây là quan niệm hoàn toàn sai lầm vì thừa nhận có cú hích của Thượng Đế là thừa nhận lúc đầu vũ trụ không hoạt động, vật chất không vận động, phải đợi đến lúc có cái cú hích của Thượng đế thì vật chất mới bắt đầu vận động. Như vậy, thực chất của quan điểm này là đã tách rời vật chất khỏi vận động để khẳng định nguồn gốc vận động của vật chất nằm ngoài vật chất.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng luôn luôn khẳng định: Không có vật chất không liên hệ, không vận động. Không có vận động bên ngoài vật chất, không do vật chất, không gắn liền với vật chất. Vật chất là liên hệ, là vận động và liên hệ, vận động bao giờ cũng là liên hệ, vận động của vật chất.

Vật chất tồn tại khách quan, sẵn có, không được tạo ra, không được sinh ra, không mất đi, không biến mất, không tăng thêm, không giảm bớt. Vật chất chỉ biến đổi, chuyển hóa hình thái tồn tại, phương thức tồn tại, hình thái vận động. Một hình thái tồn tại, một phương thức tồn tại, một hình thái vận động nào đó mất đi thì chuyển hóa thành một hình thái tồn tại, một phương thức tồn tại, một hình thái vận động khác. Các hình thái tồn tại, phương thức tồn tại, hình thái vận động biến đổi chuyển hóa lẫn nhau vì vậy tổng thể vật chất, tổng thể phương thức tồn tại, tổng thể vận động là không đổi. Vật chất được bảo toàn, các phương thức tồn tại, các hình thái vận động được bảo toàn. Vật chất tồn tại vĩnh viễn, vận động tồn tại vĩnh viễn.

Định luật bảo toàn và biến hóa năng lượng là định luật tổng quát nhất của tự nhiên là một minh chứng cho quan niệm về bảo toàn vật chất và vận động của triết học Mác Lênin. Theo định luật này “Năng lượng là một hệ kín bất kỳ luôn luôn giữ nguyên không đổi dù cho bất kỳ quá trình này xảy ra trong hệ”. Năng lượng trong hệ kín chỉ có thể chuyển từ dạng này sang dạng khác và được phân bố lại giữa các phần tử trong hệ. Nếu tác dụng bên ngoài làm hệ chuyển từ trạng thái này sang trạng thái khác thì độ tăng hay giảm năng lượng của hệ bằng độ giảm hay tăng năng lượng của các vật và trường bên ngoài tương tác với hệ.

Định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng chứng minh về mặt khoa học tự nhiên của tính chất không thể sáng tạo ra và không thể bị tiêu diệt của vận động, tính chất có thể chuyển hóa lẫn nhau của các hình thức khác nhau của vận động (cơ năng, nhiệt năng, điện từ năng và nhiều năng lượng khác).

Với định luật đó cho thấy: Vận động không thể bị tiêu diệt, mà chỉ có thể chuyển hóa từ hình thức này hình thức khác thì quan điểm “cú hích đầu tiên bên ngoài” hoàn toàn không có chỗ đứng trong khoa học và triết học.

Từ định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng tổng quát được triển khai cụ thể vào các khoa học và trở thành nguyên lý bảo toàn của mỗi khoa học: Bảo toàn trong cơ học, Bảo toàn trong vật lý, Bảo toàn trong hóa học.

Các định luật bảo toàn là minh chứng khoa học cho quan điểm triết học đúng đắn là: vật chất và vận động là vĩnh cửu, không tự sinh ra mà không tự mất đi mà chỉ chuyển hóa.

- Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu quan hệ biện chứng giữa hình thức tồn tại, phương thức tồn tại và diễn biến tồn tại của vật chất

Vật chất là thể thống nhất biện chứng, không tách rời nhau của ba mặt: Hình thức tồn tại, phương thức tồn tại và diễn biến tồn tại. Muốn nhận thức khách quan, khoa học, đúng đắn về vật chất phải nhận thức đầy đủ cả ba mặt đó của vật chất. Tách rời một mặt nào đó của vật chất khỏi các mặt còn lại để nhận thức và tuyệt đối hóa là sai lầm về mặt phương pháp nhận thức và là con đường dẫn đến hoặc chủ nghĩa duy vật siêu hình máy móc hoặc chủ nghĩa duy tâm, thần bí.

Nếu tách mặt tồn tại khỏi mặt liên hệ, tương tác, khỏi mặt vận động, biến đổi là thừa nhận có vật chất nhưng không có liên hệ, tương tác, không có vận động, biến đổi. Phương pháp nhận thức này dẫn đến chủ nghĩa duy vật siêu hình nếu tách mặt liên hệ, tương tác, vận động, biến đổi là thừa nhận có liên hệ, có tương tác, có vận động, biến đổi nhưng không phải liên hệ, tương tác, vận động, biến đổi của vật chất. Phương pháp nhận thức này dẫn đến chủ nghĩa duy tâm, thần bí. Duy năng luận và thuyết chết nhiệt là biểu hiện của phương pháp tư duy tách rời vật chất với vận động và ngược lại. Chúng là con đường gần nhất dẫn vào chủ nghĩa duy vật siêu hình và chủ nghĩa duy tâm thần bí.

Vật chất tồn tại dưới dạng các hình thái cụ thể, các sự vật hiện tượng cụ thể. Mỗi hình thái tồn tại cụ thể của vật chất có phương thức tồn tại của cụ thể, có diễn biến tồn tại cụ thể, có đặc trưng vận động cụ thể và tồn tại trong mối liên hệ tác động qua lại với các hình thái tồn tại, phương thức tồn tại, đặc trưng vận động khác. Vì vậy:

+ Thứ nhất: Cần nhận thức sự khác biệt nhau của các hình thức tồn tại khác nhau của vật chất, phân biệt sự khác nhau về chất giữa chúng. Nhận thức vật chất là nhận thức các hình thức tồn tại khác nhau, các phương thức tồn tại khác nhau và các đặc trưng vận động khác nhau của nó. Không được đồng nhất các dạng thức tồn tại, các phương thức tồn tại và các đặc trưng vận động với nhau. Không được đồng nhất các hình thức vận động với nhau, không được quy hình thức vận động này vào hình thức vận động kia, vận động cao vào hình thức vận động thấp. Không được quy mọi hình thức vận động về một hình thức vận động.

Theo Ăngghen: “Chỉ có thể nhận thức được vật chất và vận động bằng cách nghiên cứu những vật thể riêng biệt và những hình thức vận động riêng lẻ của chúng” (Ph.Ăngghen, *Biện chứng của tự nhiên*, NXB Sự Thật Hà Nội, 1971, trang 37)

Sai lầm của chủ nghĩa duy vật siêu hình thế kỷ XVII-XVIII là quy mọi hình thức vận động về hình thức vận động cơ học dẫn đến giải thích sai lầm các hiện tượng sinh học, xã hội bằng quan điểm cơ học, cơ giới. Con người xã hội, theo cách giải thích này cũng chỉ là một cỗ máy cơ học.

Chủ nghĩa Đác-uyn xã hội cũng vậy, cũng sai lầm là quy vận động xã hội về vận động sinh học và giải thích sai lầm về xã hội: Đấu tranh sinh tồn, tiêu diệt lẫn nhau là hiện tượng sinh học tự nhiên của xã hội, là một tất yếu. Học thuyết tiến hóa của Đác-uyn là khoa học nhưng Chủ nghĩa Đác-uyn xã hội là sai lầm triết học và phản động về chính trị.

+ Thứ hai: cần nắm bắt được sự thống nhất biện chứng, mối liên hệ, sự tác động qua lại, sự biến đổi, chuyển hóa lẫn nhau của các hình thức tồn tại, phương thức tồn tại, diễn biến tồn tại của vật chất. Nhận thức vật chất là nhận thức mối liên hệ, tác động qua lại, biến đổi, chuyển hóa lẫn nhau của các hình thức tồn tại, phương thức tồn tại, diễn biến tồn tại của nó; nhận thức sự thống nhất biện chứng của các hình thức tồn tại, phương thức tồn tại, diễn biến tồn tại của nó.

Trong mối liên hệ và sự tác động qua lại của các hình thức tồn tại của vật chất, các yếu tố bộ phận của mỗi hình thức tồn tại có tác động và chuyển hóa lẫn nhau. Trong cơ học có các yếu tố vật lý, hóa học. Trong Vật lý học của các yếu tố cơ học, hóa học. Trong vận động hóa học có các yếu tố cơ học, vật lý học. Vận động cơ học, vận động vật lý, vận động hóa học là những yếu tố của vận động sinh học trong cơ thể sinh vật.

Vật chất tồn tại nhưng luôn luôn vận động, biến đổi chuyển hóa. Tổng số vật rắn là không đổi, vật chất được bảo toàn, vật chất không mất đi, không biến mất. Vận động là thuộc tính vốn có, cố hữu của vật chất, gắn liền với vật chất vì vậy cũng không mất đi, không bị mất. Tổng số vận động là không đổi vận động được bảo toàn. Vì vậy nhận thức vật chất là nhận thức tính bảo toàn về mặt tồn tại và về mặt vận động của nó, là nhận thức tính vĩnh cửu, vĩnh viễn của sự tồn tại và vận động của vật chất.

2.2. Phạm trù “Ý thức”

2.2.1. Khái niệm và kết cấu của “ý thức”

- Khái niệm ý thức: Ý thức là phạm trù triết học dùng để biểu đạt thực tại chủ quan tồn tại trong bộ óc người, biểu đạt các quá trình tâm lý – tư tưởng làm thành thế giới tinh thần bên trong con người, làm thành đời sống tinh thần của con người.

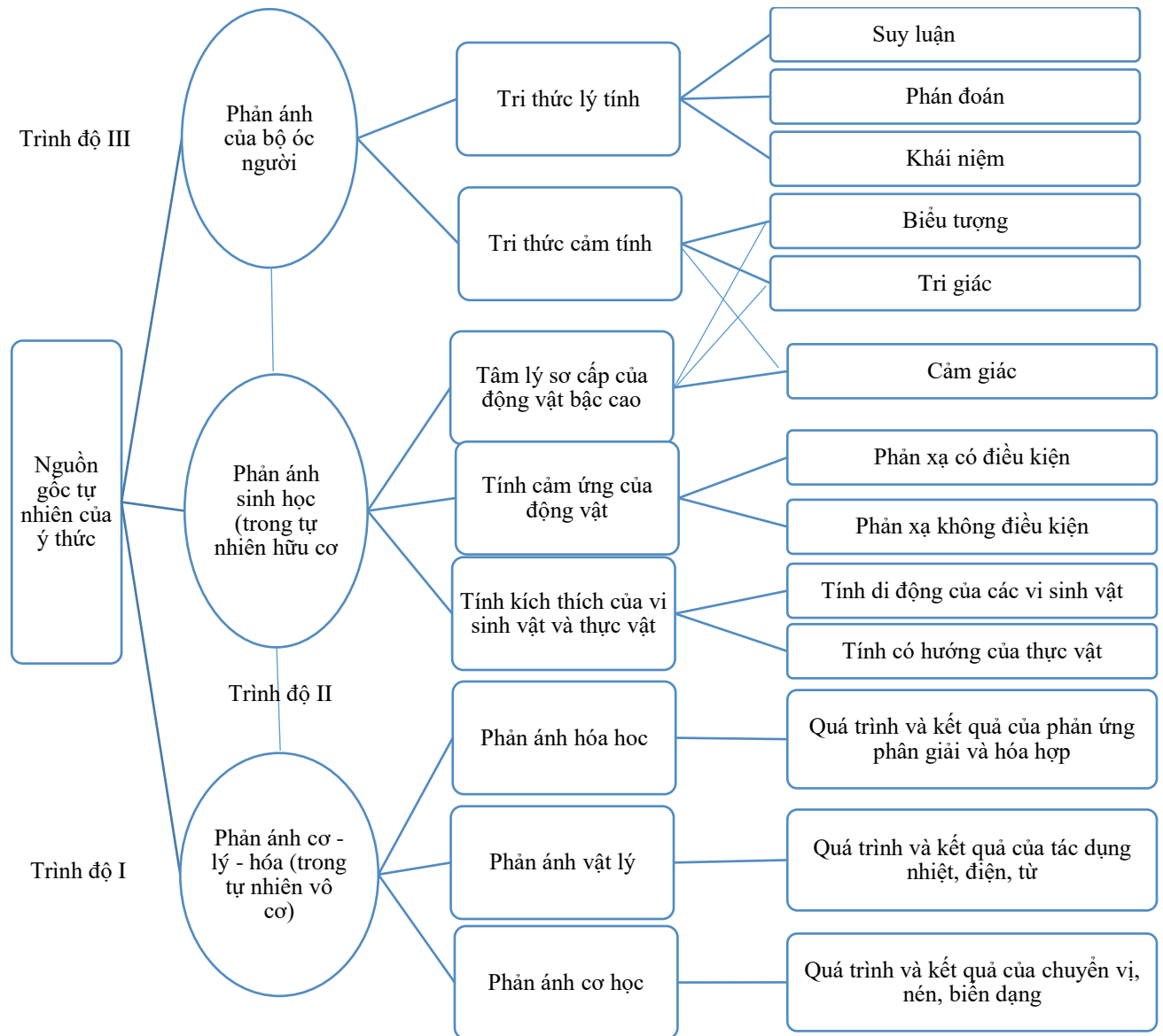
- Kết cấu của ý thức:

+ Kết cấu theo chiều ngang: Tri thức, tình cảm

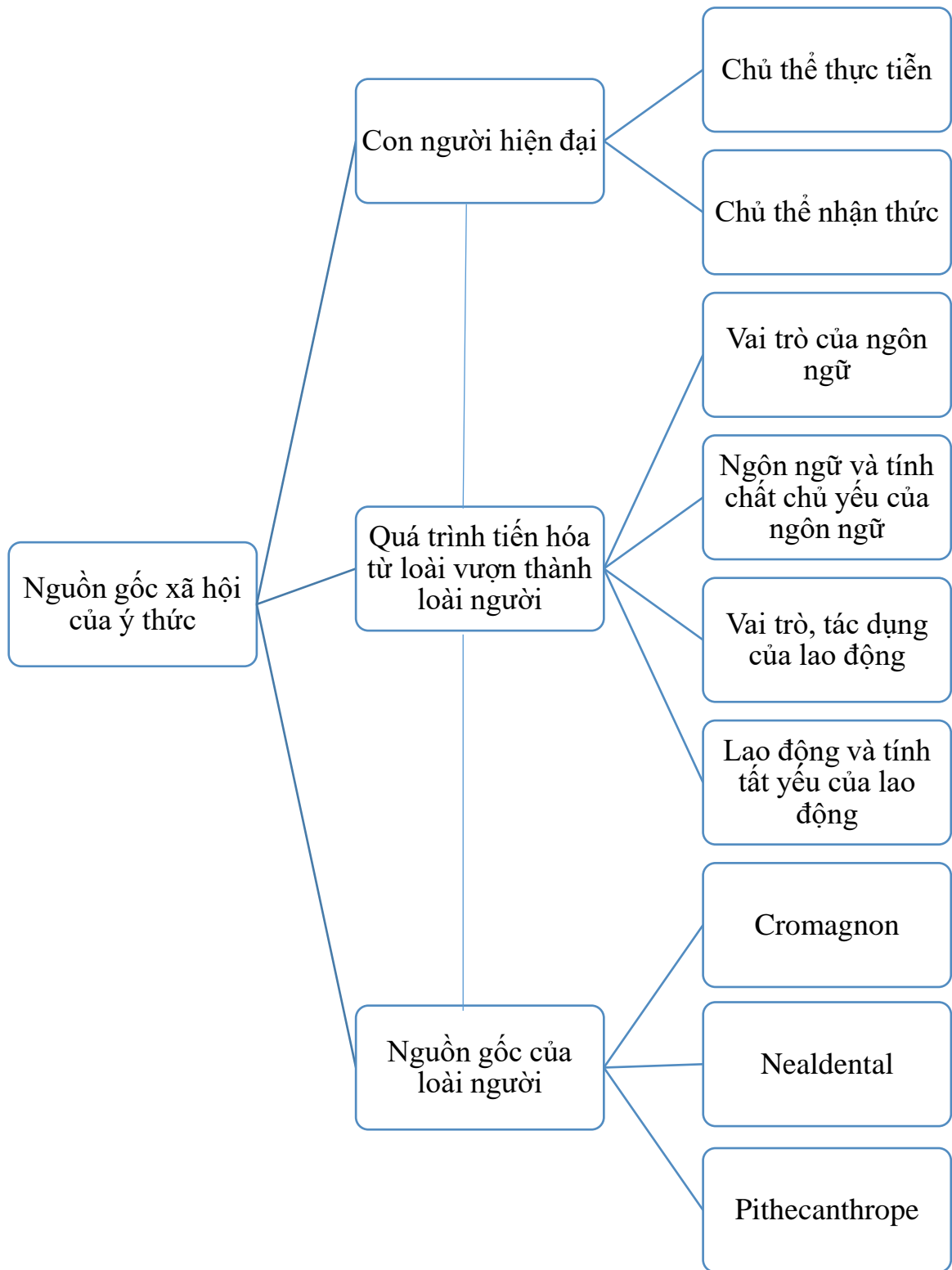
+ Kết cấu theo chiều dọc: Tự ý thức, tiềm thức, vô thức.

2.2.2. Nguồn gốc hình thành, xuất hiện của “ý thức”

Nguồn gốc tự nhiên của ý thức



Nguồn gốc xã hội của ý thức



2.2.3. Bản chất của ý thức

** Bản chất thứ nhất:*

- Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, hình ảnh chủ quan của cái tồn tại khách quan (các vật chất) bên ngoài bộ óc người, là hình ảnh phản ánh cái vật chất tồn tại bên ngoài bộ óc người, là hình ảnh tinh thần của cái vật chất tồn tại bên ngoài đó, là sự tái tạo lại các vật chất tồn tại bên ngoài trong bộ óc người dưới dạng cái tinh thần. Ý thức là hình ảnh của thế giới khách quan, là hình ảnh của vật chất. Ý thức không phải là thế giới khách quan, không phải là vật chất. Ý thức hay hình ảnh về chất tồn tại trong bộ óc người hay tồn tại trong bộ óc người là hình ảnh về vật chất, về thế giới bên ngoài.

VI Lênin viết: “cảm giác của chúng ta, ý thức của chúng ta chỉ là hình ảnh của thế giới bên ngoài” (VI Lênin, toàn tập 18, NXB tiến bộ Matxcova, 1980, trang 74).

** Bản chất thứ hai:*

- Ý thức là thực tại vô chất, phi vật chất, thực tại không có cơ chất, vật chất nhưng không phải là thực tại tự có, độc lập, tách biệt với vật chất; không phải là thực tại đơn nhất, bất biến, vĩnh cửu mà là thực tại đa dạng, sống động, miên viễn (biến đổi liên tục). Ý thức không tồn tại tự thân, tự có trong bộ óc người, không có sẵn trong bộ óc người. Ý thức được bộ óc người tạo ra khi thế giới vật chất bên ngoài tác động vào nó. Ý thức xuất hiện khi có sự tác động qua lại giữa bộ óc người và thế giới vật chất bên ngoài.

Theo C.Mác :“Ý thức chẳng qua chỉ là các vật chất được di chuyển vào bộ óc người và được cải biến đi ở trong đó” (C.Mác, ph Ăng ghen, toàn tập,tập 23, NXB chính trị quốc gia,Hà Nội 1993,trang 35).

** Bản chất thứ ba:*

- Ý thức là sự phản ánh tích cực, tự giác, năng động, sáng tạo thế giới khách quan, là sự thống nhất biện chứng của 3 mặt:

+ Thứ nhất: Trao đổi thông tin giữa chủ thể phản ánh là con người và khách thể phản ánh là thế giới vật chất bên ngoài. Sự trao đổi này có tính 2 chiều : chiều từ khách thể vào chủ thể và chiều từ chủ thể ra khách thể. Trong tương tác trao đổi hai chiều này, về phía chủ thể phản ánh là con người mà trực tiếp là bộ óc người, luôn

luôn tiếp nhận sự tác động của thế giới vật chất bên ngoài nhưng chỉ lựa chọn và xử lý những tác động nào có ảnh hưởng trực tiếp, rõ ràng ngay đối với đời sống của nó. Chủ thể phản ánh chỉ lựa chọn xử lý những tác động nào có ý nghĩa thiết thực nhất đối với đời sống của nó.

Trước cảnh núi rừng mỗi cá nhân lựa chọn một đối tượng cho sinh hoạt tâm lý của mình. Người thợ săn chỉ để ý đến bóng dáng của con thú rừng. Người họa sĩ chỉ chú ý đến màu sắc của cỏ cây, hoa lá. Người nhạc sĩ lưu tâm đến âm thanh của rừng. Kẻ đào tẩu thì nhanh chân co chạy thật nhanh, thâm sâu vào rừng và tìm kiếm chỗ trú ẩn an toàn.

+ Thứ hai: Sáng tạo lại các đối tượng vật chất bên ngoài trong bộ óc dưới dạng các mô hình tinh thần, hình ảnh tinh thần, hay mô hình hóa các đối tượng vật chất bên ngoài trong bộ óc dưới dạng các hình ảnh tinh thần, các hình thức cảm giác biểu tượng, các tư tưởng, quan điểm; tạo ra phiên bản tinh thần của các nguyên bản bên ngoài trong bộ óc bằng cách mã hóa nó tạo thành các ý tưởng tinh thần phi vật chất.

Lưu ý: Hình ảnh tinh thần trong bộ óc người là phiên bản của các đối tượng vật chất nguyên bản bên ngoài nhưng các phiên bản này có thể phù hợp, có thể không phù hợp, có thể ăn khớp, có thể không ăn khớp với chính các đối tượng bên ngoài. Theo V.I Lênin “Không nghi ngờ gì cả, hình ảnh không bao giờ giống hệt như nguyên hình” (V.I Lênin, Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm, phê phán, NXB Sự thật Hà Nội, 1960, trang 326).

Trong quá trình sáng tạo, bộ óc người có thể phóng tác, có thể tưởng tượng vượt quá tồn tại có thật bên ngoài, có thể tạo ra những ảo tưởng, những giả thuyết, có thể tạo ra tri thức mới về sự thật, có thể suy đoán có thể tưởng tượng ra cái không có trong thực tế. Tuy nhiên cũng chính V.I Lênin viết : “Hình ảnh là một việc, còn tượng trưng, ký hiệu lại là một việc khác. Hình ảnh tất nhiên và dĩ nhiên cần phải lấy tính thực tại khách quan của cái mà nó phản ánh làm tiêu đề” (sách đã dẫn trang 326).

Điều này có thể được hiểu là: Từ sự tồn tại của mặt trời, các hành tinh và sự chuyển động của chúng xung quanh mặt trời, người ta khái quát xây dựng thành mô

hình quỹ đạo chuyển động hình Elip của chúng. Từ cấu tạo nguyên tử có thật, từ điện từ, từ hạt nhân người ta mô hình hóa thành mẫu hành tinh nguyên tử. Từ những con chim hiện thực có đầu, có mình, có đôi cánh, có đuôi và từ sự bay của chúng người ta thiết kế mô hình máy bay. Từ sự tồn tại vận động của nền kinh tế hiện thực, người ta mô hình hóa lập kế hoạch cho mục tiêu kinh tế 5 năm, 10 năm,..

+ Thứ ba: hiện thực hóa mô hình, chuyển mô hình tinh thần, tư duy ra hiện thực khách quan, biến các ý tưởng phi vật chất trong bộ óc, trong tư duy thành các vật chất ngoài hiện thực bằng cách thông qua hoạt động thực tiễn, thông qua việc sử dụng các lực lượng, phương tiện, công cụ vật chất của chính cái vật chất tồn tại bên ngoài, tinh thần hóa vật chất ra bên ngoài bằng chính các lực lượng vật chất bên ngoài.

Xây dựng nhà máy nhiệt điện, thủy điện, xây dựng nhà cửa, sản xuất máy bay,.. chính là quá trình hiện thực hóa mô hình tư duy ra hiện thực. Đây chính là biểu hiện rõ ràng nhất của tính tích cực chủ động, tự giác, năng động sáng tạo của ý thức. Tuy nhiên cần lưu ý rằng, sự thành công của quá trình hiện thực hóa mô hình tư duy không có nghĩa là ý thức sinh ra vật chất. Ý thức không sinh ra vật chất. Ý thức chỉ sử dụng các lực lượng vật chất làm biến đổi chính vật chất. Sự thành công của quá trình hiện thực hóa mô hình tư duy cho thấy sự sáng tạo của ý thức, sáng tạo trên nền tảng vật chất, trên khuôn khổ vật chất. V.I Lênin viết :“Ý thức con người không phải chỉ phản ánh thế giới khách quan mà còn tạo ra thế giới khách quan” (V.I Lênin, Bút ký triết học, NXB Sự thật HN, 1963, Trang 235).

** Bản chất thứ tư:*

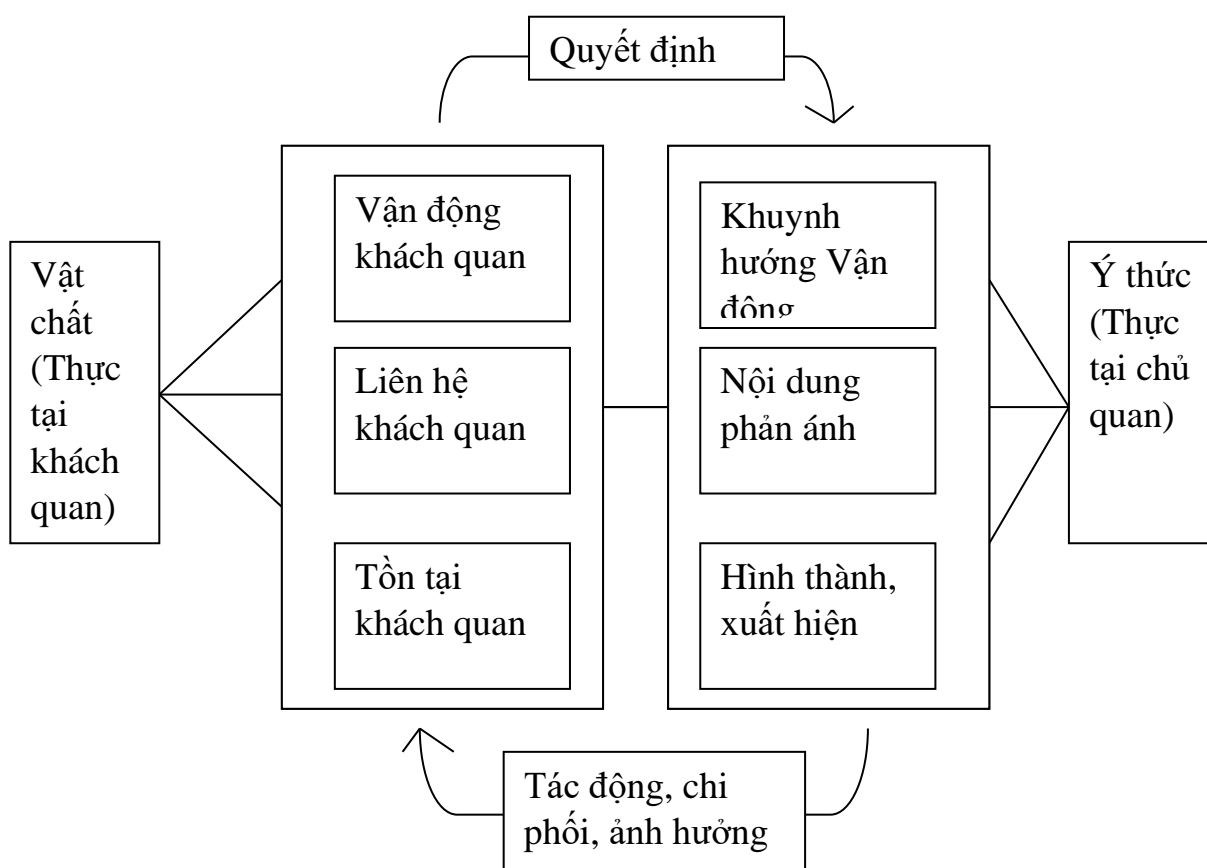
Ý thức không phải là hiện tượng tự nhiên thuần túy mà là một hiện tượng xã hội. Ý thức bắt nguồn từ thực tiễn lịch sử-xã hội, được hình thành phát triển từ thực tiễn xã hội, từ quá trình tồn tại và vận động khách quan của xã hội. Ý thức là hình ảnh tinh thần phản ánh những quan hệ xã hội khách quan, phản ánh đời sống sinh hoạt vật chất của chính con người. Ý thức không phải là cái siêu nhiên, thần bí được đưa từ bên ngoài vào con người mà “Ngay từ đầu ý thức là sản phẩm xã hội và vẫn là như vậy chừng nào con người còn tồn tại” (C.Mác, Ph.Ăngghen, toàn tập, NXB chính trị quốc gia Hà Nội, 1995, tập 3, trang 43).

C.Mác viết: “Ý thức không bao giờ có thể là cái gì khác hơn sự tồn tại được ý thức và tồn tại của con người chính là quá trình sinh sống của con người” (Sách đã dẫn, trang 43).

Ý thức là hiện tượng xã hội, phản ánh những quan hệ xã hội khách quan, phản ánh đời sống sinh hoạt vật chất của con người. Điều này được hiểu là ý thức là hiện tượng được hình thành xuất hiện trong môi trường xã hội, gắn liền không tách rời xã hội. Các điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội, các quan hệ xã hội khách quan là nền tảng vật chất của việc hình thành và nội dung khái quát của việc ý thức. Không có điều kiện này thì ý thức không hoàn thiện. Bộ óc mới chỉ là mặt tự nhiên của ý thức.

2.2.3. Quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức

2.2.3.1. Sơ đồ về quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức



2.2.3.2 Quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức

- Vai trò của vật chất đối với ý thức

+ Vật chất quyết định sự hình thành, xuất hiện của ý thức

Ý thức hình thành xuất hiện trên “nền móng của bản thân lâu đài vật chất” (Lênin Toàn Tập, tập 14, trang 53), gắn với quá trình vận động của “bản thân lâu đài vật chất”. Quá trình vận động khách quan của vật chất, của giới tự nhiên đến một giai đoạn làm cho vật chất chuyển hóa “từ máy may không cảm giác đến máy may cảm giác”, làm hình thành nên dạng vật chất có năng lực cảm giác.

Theo Ph.Ăngghen: “Vật chất, trong vòng tuần hoàn vĩnh viễn của nó, vận động theo những quy luật này – hoặc ở chỗ kia - tất nhiên sinh ra tinh thần có tư duy trong các vật hữu cơ” (Ph. Ăngghen, Biện chứng của tự nhiên, NXB Sự thật Hà Nội, 1971, trang 293)

Theo V.I.Lênin: “Trái đất từng tồn tại trong trạng thái chưa có và cũng không thể có loài người hay bất cứ sinh vật nào nói chung cả. Vật chất hữu cơ là một hiện tượng về sau mới có là kết quả của một sự phát triển lâu dài. Như vậy tức là hồi bấy giờ không có vật chất có năng lực cảm giác, không có “những phức hợp của cảm giác” (V.I.Lênin, Toàn Tập, Tập 14, NXB Sự thật Hà Nội 1976, trang 96)

Tổ chức vật chất cấp cao trực tiếp làm sản sinh ra cảm giác, ý thức là bộ óc người nên ý thức là sản phẩm của bộ óc người gắn liền với bộ óc người, phụ thuộc vào bộ óc người. Bộ óc người còn thì ý thức còn, bộ óc người không còn thì ý thức không còn. Ý thức không thể tồn tại bên ngoài bộ óc người, tách rời bộ óc người. Ý thức không tồn tại như một thực thể độc lập, tách biệt, tách rời bộ óc người.

Theo Ph.Ăngghen, ý thức “Là sản vật của bộ óc người và bản thân con người cũng là sản vật của tự nhiên, sản vật này phát triển trong và cùng với hoàn cảnh tự nhiên. Như thế thì lẽ tự nhiên, những sản vật của bộ óc người quy đến cùng cũng là những sản vật của tự nhiên” (Ph.Ăngghen, Chống Duy Rinh, NXB Sự Thật Hà Nội, 1971, trang 60). Theo V.I.Lênin: “Các tâm lý, ý thức,.. là sản phẩm tối cao của vật chất (nghĩa là của các vật lý) là chức năng của các khối vật chất đặc biệt phức tạp là bộ óc người” (V.I.Lênin, Toàn tập, Tập 14, Nhà xuất bản Sự thật Hà Nội, 1971 trang 317)

+ Vật chất quyết định nội dung phản ánh của ý thức.

Sự tồn tại khách quan của vật chất cùng với mối liên hệ khách quan, hiện thực, những thuộc tính, đặc điểm, bản chất quy luật của nó là cơ sở vật chất của sự khái quát, phản ánh của ý thức. Sự phong phú của vật chất và các quan hệ hiện thực của nó quyết định sự phong phú của ý thức, tinh thần. Sự phong phú của ý thức, tinh thần phụ thuộc vào sự phong phú của vật chất và các quan hệ về những hiện thực của nó. Nội dung bên trong của ý thức là những thông tin được bộ óc người thu lượm được từ thế giới vật chất bên ngoài chúng là kết quả của việc khái quát của những thông tin chính thế giới vật chất bên ngoài.

Theo Ph.Ăngghen: “Ảnh hưởng của thế giới bên ngoài vào con người, in vào đầu óc con người, phản ánh vào đáy dưới hình thức cảm giác, tư tưởng, động cơ, biểu hiện, ý chí” (Tập trích tác phẩm kinh điển, NXB Sự Thật Hà Nội, 1976, trang 84).

Cũng theo Ph.Ăngghen: “Sự phong phú thực sự về mặt tinh thần của cá nhân hoàn toàn phụ thuộc vào sự phong phú của những quan hệ hiện thực của họ”.

Theo V.I.Lênin: “Cảm giác của chúng ta phản ánh thực tại khách quan, nghĩa là phản ánh cái đang tồn tại độc lập với loài người” (V.I.Lênin, Toàn tập, tập 84, NXB Sự thật Hà Nội, 1971, trang 423).

+ Vật chất quyết định khuynh hướng vận động của ý thức

Vật chất biến đổi thì ý thức biến đổi. Điều kiện, hoàn cảnh vật chất biến đổi thì nội dung phản ánh của ý thức biến đổi. Các hình thái tồn tại của vật chất bên ngoài bộ óc người thay đổi thì nội dung phản ánh bên trong ý thức cũng thay đổi (chỉ là nhanh hay chậm, lâu hay mau). Sự vận động, biến đổi của vật chất quyết định sự vận động, biến đổi của ý thức. Tiến trình của ý thức, ý niệm phụ thuộc vào tiến trình của sự vật.

Theo Các-mác: “Sự vận động của tư duy chỉ là phản ánh sự vận động của hiện thực, di chuyển và biến hình vào trong đầu óc con người” (Các Mác, Tư bản, Quyển I, tập I, NXB Sự thật Hà Nội, 1960, trang 27).

Theo Lênin: “Cảm giác là một hình ảnh vật chất đang vận động...Cảm giác do vật chất đang tác động vào các giác quan của chúng ta mà sinh ra” (V.I. Lênin, Toàn tập, Tập 14, NXB Sự Thật, Hà Nội, 1973, trang 123).

-Vai trò của ý thức đối với vật chất

+ Ý thức tồn tại độc lập tương đối với vật chất.

Ý thức là thực tại chủ quan, thực tại vô chất, phi vật chất tồn tại song trùng nhưng đối lập với vật chất là thực tại khách quan có cấu tạo chất vật chất. Ý thức không tồn tại bên ngoài vật chất, độc lập, tách biệt với vật chất, tách rời vật chất mà tồn tại gắn liền với vật chất, tồn tại bên trong vật chất, bên trong vật chất có tổ chức cao là bộ óc người và bị điều kiện hóa bởi bộ óc người. Năng lực phản ánh của bộ óc người như thế nào thì chất lượng phản ánh nội dung phản ánh của ý thức tương đương với năng lực ấy.

Theo V.I.Lênin: “Tinh thần, không tồn tại độc lập với thể xác. Tinh thần là cái có sau, là chức năng của bộ óc, là phản ánh của thế giới bên ngoài” (V.I.Lênin, Toàn tập 18, NXB Matxcova, 1980 trang 101).

Theo Ph.Ăng ghen: “Bất cứ phản ánh nào của hệ thống thế giới vào trong tư tưởng cũng bị hạn chế về mặt khách quan, bởi điều kiện lịch sử và về mặt chủ quan, bởi cấu tạo về thể xác và tinh thần của tác giả” (Ph.Ăngghen, Chống Duyrinh, NXB Sự thật, Hà Nội, 1971, trang 62).

Theo V.I.Lênin: “Cảm giác phụ thuộc vào óc, thần kinh, võng mạc, nghĩa là vào vật chất được tổ chức theo một cách nhất định” (Lênin Toàn tập, tập 14, NXB Sự thật Hà Nội, 1970, trang 67).

+Ý thức tồn tại lâu dài, dai dẳng trong bộ óc người ngay cả khi các đối tượng vật chất bên ngoài là chất liệu tạo nên nội dung phản ánh bên trong nó đã biến đổi, đã chuyển hóa. Ý thức được lưu giữ, lưu cữu trong bộ óc người ngay cả khi các đối tượng vật chất bên ngoài tạo nên nội dung phản ánh của nó đã biến mất, đã không còn; ngay cả khi nội dung khái quát, phản ánh của nó không phù hợp, thậm chí sai lệch với các đối tượng vật chất bên ngoài bộ óc. Ý thức chỉ không còn khi bộ óc là cơ quan vật chất sản sinh ra nó không còn.

Theo V.I. Lênin: “Khoa học tự nhiên, vốn kiên quyết chủ trương rằng tư tưởng là một cơ năng của óc, các cảm giác, tức là hình ảnh của thế giới bên ngoài, đều tồn tại trong chúng ta” (V.I.Lênin, Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, NXB Sự thật, Hà Nội, 1960, trang 110)

“Phải coi những tư tưởng trong đầu óc mình là những phản ánh ít nhiều trù tượng của các sự vật, của những quá trình hiện thực”(Ph.Ăng ghen, Chống Duyrrinh, NXB Sự thật, Hà Nội, 1960, trang 40)

+Ý thức vừa tồn tại vừa vận động, vừa lưu cữu vừa biến đổi, vừa bảo tồn, duy trì những tri thức đã có, đã đạt được, vừa tiếp tục bổ sung những tri thức mới, những hiểu biết mới vào chính nó, làm gia tăng số lượng, chất lượng, bề dày, bề sâu của sự khái quát, phản ánh. Tầm vóc khái quát, trình độ chất lượng của ý thức ngày càng được tích lũy, tăng cường, ngày càng được mở rộng và phát triển do quá trình nhận thức, nghiên cứu thế giới của con người ngày càng được tăng cường, ngày càng được tiếp tục.

Theo Lê – Nin: “Phản ánh của giới tự nhiên trong tư tưởng con người phải được hiểu không phải một cách “chết cứng”, “trù tượng”, không vận động, không mâu thuẫn mà là trong quá trình vĩnh viễn của sự vận động” (Bút ký triết học, NXB Sự thật, Hà Nội, 1963, trang 217)

- *Ý thức tác động trở lại vật chất*

+ Quyền lực sáng tạo của ý thức

*Quyền lực kiến tạo, xây dựng, thiết kế mô hình tinh thần, tư duy về vật chất và các đối tượng của nó dựa trên cơ sở những tri thức đã đạt được bằng các nguyên tắc tư tưởng của nó

*Quyền lực tồn tại bất kể mô hình tư duy, tinh thần do nó tạo ra phù hợp hay không phù hợp với vật chất, với các đối tượng vật chất, với thế giới vật chất bên ngoài, giới tự nhiên bên ngoài

+ Quyền lực áp dụng mô hình tinh thần, tư duy vào vật chất, vào các đối tượng cụ thể của vật chất do khát vọng “thống trị tự nhiên” của chính con người.

+ Quyền lực chỉ huy của ý thức

+ Quyền bắt thế giới vật chất, giới tự nhiên phục vụ con người, phục vụ đời sống con người.

Ý thức định hướng con người so sánh, phân tích, lựa chọn, xác định mô hình tinh thần, tư duy tối ưu nhất để áp dụng vào thực tiễn dựa trên cơ sở những tri thức đã đạt được.

Ý thức chỉ đạo con người sử dụng các lực lượng vật chất, công cụ, phương tiện vật chất của chính vật chất, chính giới tự nhiên tác động vào vật chất, vào giới tự nhiên để thực hiện mô hình tư duy, tinh thần, thực hiện mục tiêu, kế hoạch của nó.

Lưu ý: Ý thức không trực tiếp tác động vào vật chất, vào giới tự nhiên. Ý thức tác động vào giới tự nhiên bằng cách chỉ đạo con người sử dụng các lực lượng công cụ, phương tiện vật chất của chính vật chất để tác động. Theo Mác: “Vũ khí phê phán không thể thay thế được sự phê phán bằng vũ khí, lực lượng vật chất chỉ có thể bị đánh bại bằng lực lượng vật chất” (C Mác, Ph.Ăng ghen tuyển tập, tập 1, Nhà xuất bản sự thật Hà Nội 1962, Trang 18).

Ph.Ăng ghen: “Tư tưởng căn bản không thực hiện được gì hết. Muốn thực hiện tư tưởng thì cần có những con người sử dụng lực lượng thực tiễn” (C.Mác, Ph.Ăng ghen, gia đình thần thánh, NXB Sự thật Hà Nội, 1963, trang 202).

+ Quyền lực làm thay đổi thế giới vật chất của ý thức

Ý thức làm cho vật chất, giới tự nhiên biến đổi hình thái tồn tại, kết cấu bên trong nó thông qua việc sử dụng lực lượng, công cụ, phương tiện vật chất tác động vào nó. Bộ mặt của vật chất, của giới tự nhiên, môi trường, hoàn cảnh vật chất bị biến đổi, không giữ nguyên trạng thái, bộ mặt ban đầu của nó do hoạt động có ý thức của con người.

Theo Mác: “Hoàn cảnh được biến đổi chính bởi con người” (C Mác, Luận cương về Phoi-Ô Bắc, Tuyển tập, Tập II, NXB Sự thật Hà Nội 1971, trang 491).

Theo ph Ăng ghen: con người “In các dấu của mình vào giới tự nhiên không phải chỉ bằng cách di chuyển thế giới thực vật và động vật từ chỗ này sang chỗ khác mà còn làm biến đổi cả diện mạo, khí hậu, nơi họ ở, làm biến đổi cả các thú vật và cây cỏ và làm biến đổi tới mức độ mà kết quả hoạt động của họ, chỉ có thể biến mất

khi nào toàn bộ trái đất tiêu vong” (Ph.Ăng ghen, Biện chứng của tự nhiên, NXB Sự thật Hà Nội 1971, trang 34-35).

Ý thức có thể tác động tích cực hoặc tác động tiêu cực đến vật chất, đến giới tự nhiên. Vật chất, giới tự nhiên biến đổi hoặc theo hướng tích cực, hoặc theo hướng tiêu cực phụ thuộc vào sự tác động tích cực hay tiêu cực của ý thức. Dấu ấn của sự tác động của ý thức được biểu hiện qua những biến đổi tích cực hay tiêu cực của vật chất, của giới tự nhiên.

Vật chất, giới tự nhiên biến đổi theo hướng tích cực hoặc theo hướng tiêu cực phụ thuộc vào mô hình tinh thần, tư duy của ý thức, vào các lực lượng, phương tiện, công cụ vật chất được sử dụng vào cách thức tác động phù hợp hay không phù hợp với vật chất, với giới tự nhiên. Dù tác động tích cực hay tiêu cực, vật chất giới tự nhiên biến đổi do tác động đó.

Ph Ăng ghen viết: “chúng ta không nên quá tự hào về những thắng lợi của chúng ta đối với giới tự nhiên. Bởi vì cứ mỗi lần chúng ta đạt được một thắng lợi là mỗi lần giới tự nhiên trả thù lại chúng ta” (Ph.Ăng ghen, Biện chứng của tự nhiên, NXB Sự thật HN 1971, Trang 268).

2.2.3.3. Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức

- Vật chất, giới tự nhiên tồn tại khách quan, có trước độc lập với ý thức của con người. Ý thức tồn tại chủ quan, là cái có sau, cái do vật chất sinh ra và quyết định, cái phụ thuộc vào vật chất. Vì vậy :

+ Thứ nhất: phải tôn trọng vật chất, tôn trọng giới tự nhiên, tôn trọng những mối liên hệ khách quan , vốn có, những thuộc tính, đặc điểm vốn có, quy luật vốn có của vật chất, của giới tự nhiên, phải xuất phát từ vật chất, từ giới tự nhiên để nhận thức và khái quát đúng những mối liên hệ khách quan, những thuộc tính, đặc điểm, quy luật khách quan vốn có của vật chất, của giới tự nhiên.

+ Thứ hai: Muốn khái quát, phản ánh khách quan vật chất, giới tự nhiên cần tìm kiếm các công cụ, phương tiện thích hợp, hữu hiệu nhất có thể để nhận thức đúng đắn vật chất giới tự nhiên và khái quát chúng một cách khoa học, tạo ra tri thức

khoa học, khách quan, phù hợp với sự tồn tại khách quan của vật chất, của giới tự nhiên.

- Ý thức có tính độc lập tương đối của nó về mặt tồn tại, tác động ý thức có thể tác động trở lại vật chất, có thể làm cho vật chất biến đổi hoặc theo hướng tích cực, hoặc theo hướng tiêu cực phụ thuộc vào nội dung khái quát, phản ánh vào lực lượng tác động, vào cách thức tác động của nó đối với vật chất. Vì vậy:

+ Thứ nhất: cần tìm kiếm, xác định, lựa chọn các mô hình tinh thần, tư duy, các lực lượng vật chất và cách thức tác động phù hợp với vật chất và đưa vào hoạt động thực tiễn. Cần loại bỏ những mô hình tinh thần, tư duy, các lực lượng thực hiện tác động và cách thức tác động không phù hợp nếu đã qua xác minh, kiểm nghiệm của hoạt động thực tiễn của con người.

+ Thứ hai: cần chống lại tư tưởng tiêu cực, thụ động trông chờ vào hoàn cảnh, bó tay, đầu hàng, khuất phục trước hoàn cảnh đặc biệt là hoàn cảnh khó khăn cần phát huy tính tích cực chủ động của ý thức vai trò năng động của ý thức để tìm kiếm các giải pháp hữu hiệu giải quyết các vấn đề do hoàn cảnh đặt ra. Cần chống chủ nghĩa duy tâm duy ý chí với các biểu hiện là thổi phồng, bơm to, phóng đại vai trò tác dụng của ý chí, chống thái độ bất chấp điều kiện, hoàn cảnh, quy luật khách quan.

3. Nguyên nhân và kết quả

3.1. Khái niệm “Nguyên nhân”, “Kết quả”.

3.2. Các tính chất của Nhân quả:

- Tính khách quan
- Tính phổ biến
- Tính tất yếu

3.3. Quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả

- Quan hệ nhân quả là quan hệ chế ước, chế định lẫn nhau giữa 2 mặt nhân và quả, trong đó:

+ Cái nguyên nhân và cái kết quả gắn liền với nhau, ràng buộc nhau, quy định và phụ thuộc lẫn nhau.

+ Cái nguyên nhân là cái tạo tác, cái sinh thành, cái quyết định. Cái kết quả là cái được tạo tác, được sinh thành, được quyết định.

+ Cái nguyên nhân tạo tác, sinh thành quyết định cái kết quả, cái kết quả tác động trở lại, chi phối trở lại, ảnh hưởng trở lại cái nguyên nhân.

- Quan hệ nhân quả là quan hệ biến thiên (biến đổi), liên lập (xác lập mối liên hệ), miên viễn (liên tiếp, nối tiếp) giữa hai mặt nhân và quả, trong đó:

+ Cái nguyên nhân và cái kết quả không cố định, bất biến mà luôn luôn thay đổi, chuyển hóa và tương liên với nhau.

+ Nhân quả tương tác tạo ra biên giới nhưng biên giới nhân quả là biên giới mềm, biên giới mở, biên giới tạm thời. Biên giới đó luôn luôn được xác lập nhưng luôn luôn bị vượt qua.

+ Nhân quả tương tác liên tục tạo thành chuỗi tác động không giới hạn, không có nguyên nhân đầu tiên, không có kết quả cuối cùng.

- Quan hệ nhân quả là quan hệ phi tuyến (không tuyến tính), phi đối (bất đối xứng) giữa 2 mặt Nhân và Quả, trong đó:

+ Cấu trúc “Nguyên nhân” và cấu trúc “Kết quả” không phải là một cấu trúc đồng bộ trong mọi mối liên hệ, trong mọi trường hợp.

+ Các nguyên nhân bất đẳng cấp về vị trí, vai trò, ảnh hưởng của chúng trong tiến trình hình thành kết quả.

+ Không phải ứng với một nguyên nhân là một kết quả, ứng với một kết quả là một nguyên nhân mà là một nguyên nhân có thể tạo tác, sinh thành nhiều kết quả, một kết quả có thể được tạo tác, gây bởi nhiều nguyên nhân.

3.4. Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu cặp phạm trù nguyên nhân, kết quả.

- Mọi sự vật hiện tượng đều có nguyên nhân hình thành, xuất hiện, tồn tại và tiêu vong nên không có vấn đề tồn tại hay không tồn tại, có hay không có nguyên nhân mà chỉ có vấn đề những nguyên nhân của chúng đã được nhận thức hay chưa được nhận thức mà thôi.

- Mối liên hệ nhân quả là mối liên hệ khách quan, tồn tại gắn liền với thế giới, với các sự vật hiện tượng. Vì vậy muốn tìm kiếm nguyên nhân thì phải tìm ngay trong thế giới, ngay trong sự vật hiện tượng, bằng chính sự vật hiện tượng.

- Mối liên hệ nhân quả có tính tất yếu vì vậy phải dựa vào tính tất yếu của nó để

hành động. Muốn loại bỏ một hiện tượng nào đó phải loại bỏ nguyên nhân đã sinh ra nó, muốn làm cho một hiện tượng xuất hiện cần tạo điều kiện thuận lợi cho nguyên nhân phát huy tác dụng.

4. Bản chất và hiện tượng

4.1. Khái niệm “bản chất”, “hiện tượng”

- “Bản chất” là phạm trù triết học dùng để chỉ tất cả, toàn bộ những mặt, những mối liên hệ tất nhiên, tương đối ổn định bên trong sự vật, quy định sự vận động, phát triển của sự vật.

- “Hiện tượng” là phạm trù triết học dùng để chỉ sự biểu hiện của những mặt, những mối liên hệ ấy ra bên ngoài.

Ví dụ: Những mối liên hệ giữa hạt nhân và điện tử, giữa các hạt nhân (proton và neutron) bên trong nguyên tử của một nguyên tố hóa học là bản chất hóa học của nguyên tố hóa học đó. Những biểu hiện như màu sắc, mùi vị, tính chất hóa học,.. ra bên ngoài là hiện tượng của bản chất ấy.

Bản chất của một con người là tổng hợp tất cả các quan hệ vốn có của người đó. Những hành vi ứng xử, cách thức giao tiếp, trao đổi,.. là biểu hiện bản chất của các mối quan hệ của người đó.

Cần lưu ý rằng:

Phạm trù bản chất gắn bó chặt chẽ với phạm trù “cái chung”. Cái tạo nên bản chất của một lớp sự vật nhất định cũng đồng thời là cái chung của các sự vật đó. Chẳng hạn, bản chất của dòng điện trong kim loại là dòng chuyển dời có hướng của các điện tử. Điều này đúng cho mọi kim loại và cũng là cái chung của mọi kim loại. Hoặc bản chất của con người là tổng hòa của các quan hệ xã hội của nó. Điều này đúng cho tất cả mọi người, không loại trừ một ai và điều này đồng thời cũng là cái chung của tất cả mọi người.

Tuy nhiên không phải cái chung nào cũng là bản chất vì bản chất là cái chung tất yếu, cái chung quyết định sự tồn tại và phát triển của sự vật. Chẳng hạn “có đầu, mình, chân tay” là cái chung của mọi người nhưng cái chung này lại không phải là bản chất của con người. Do đó bản chất không phải là bất kỳ cái chung nào, không phải cái chung nào cũng là bản chất. Chỉ có những cái chung tất yếu, cái chung quyết

định sự tồn tại và phát triển của sự vật mới là bản chất.

Cái bản chất cũng đồng thời là cái có tính quy luật. Nói đến bản chất của sự vật là nói đến tổ hợp những quy luật quyết định sự tồn tại, vận động và phát triển của sự vật. Theo V.I.Lênin, bản chất và cái chung là những phạm trù cùng một bậc, cùng một loại. V.I.Lênin viết: “Quy luật và bản chất là những khái niệm cùng một loại (cùng một bậc) hay nói đúng hơn là cùng một trình độ, những khái niệm này biểu hiện con người nhận thức ngày càng sâu sắc các hiện tượng thế giới” (V.I.Lênin, Toàn tập, tập 29, NXB Tiến Bộ Matxcova, 1981, trang 161). Chẳng hạn, quy luật sản xuất giá trị thặng dư là quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản. Theo quy luật này, quá trình sản xuất tư bản chỉ được tiến hành khi nó bảo đảm sản xuất ngày càng nhiều giá trị thặng dư cho nhà tư bản trên cơ sở tăng cường bóc lột lao động làm thuê dựa vào việc mở rộng sản xuất và phát triển kỹ thuật. Như vậy, quy luật sản xuất giá trị thặng dư là quy luật chi phối toàn bộ quá trình phát sinh, phát triển và diệt vong của chủ nghĩa tư bản. Nói cách khác, quy luật này đồng thời nói lên bản chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tuy bản chất và quy luật là những phạm trù cùng bậc nhưng chúng không hoàn toàn đồng nhất với nhau. Quy luật là những mối liên hệ tất nhiên, phổ biến, lặp đi lặp lại giữa các mặt của sự vật và rất ổn định trong khi đó bản chất lại là tổng hợp của tất cả các mối liên hệ tất nhiên, tương đối ổn định bên trong sự vật, nghĩa là ngoài những mối liên hệ tất nhiên, phổ biến, chung cho nhiều hiện tượng, bản chất còn bao gồm cả những mối liên hệ tất nhiên, không phổ biến, cá biệt nữa. Phạm trù “bản chất” rộng hơn, phong phú hơn phạm trù “quy luật”

4.2. Quan hệ biện chứng giữa bản chất và hiện tượng

- Sự tồn tại khách quan của bản chất và hiện tượng

Bản chất và hiện tượng tồn tại khách quan ở bên ngoài và độc lập với nhận thức, ý thức của loài người, không phụ thuộc vào nhận thức, hiểu biết của con người. Bất kỳ sự vật nào cũng bao gồm những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ của nó. Những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ này đan xen chằng chịt với nhau tạo nên bản chất của sự vật. Bất kỳ sự vật nào cũng biểu hiện những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ ấy ra bên ngoài. Bản chất hiện tượng đều tồn tại khách quan.

Các triết gia theo chủ nghĩa duy tâm chủ quan không thừa nhận sự tồn tại của bản chất. Theo họ, bản chất chỉ là điều bịa đặt, gán ghép của con người vào sự vật. Sin – le, một triết gia người Đức lập luận: đối với người theo tôn giáo thì bản chất con người là linh hồn của nó, đối với bác sĩ thì bản chất con người là thể xác, đối lập với người thợ giặt, bản chất là người mặc quần áo, với một số người khác thì bản chất là ở chỗ họ kiếm được tiền. Vậy thì bản chất thực sự của con người là ở chỗ nào?

Ông khẳng định: bản chất nói chung không có, không tồn tại. Bản chất là cái do con người tạo ra theo sự xét đoán của mình.

Các triết gia theo chủ nghĩa duy tâm khách quan lại thừa nhận sự tồn tại của bản chất. Theo các triết gia này, bản chất tồn tại nhưng bản chất của mọi vật là các tinh thần, tư tưởng. Theo Platon, bản chất của toàn bộ thế giới là thế giới tinh thần, thế giới ý niệm. Thế giới này tồn tại vĩnh cửu, bất biến. Các sự vật được con người nhận biết chỉ là cái bóng của các ý niệm, các tư tưởng.

Kant, triết gia Đức thời cận đại, khẳng định bản chất là có thật, hiện tượng là có thật. Bản chất có tính vật chất. Tuy nhiên bản chất và hiện tượng tách rời nhau, hiện tượng không có liên hệ với bản chất. Giữa bản chất và hiện tượng là một ranh giới không thể vượt qua được. Hiện tượng không liên hệ với bản chất, không phản ánh bản chất vì vậy con người chỉ nhận thức được hiện tượng, không nhận thức được bản chất.

- Sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng

Mỗi sự vật là một thể thống nhất của bản chất và hiện tượng. Bản chất hiện tượng gắn bó chặt chẽ với nhau, không tách rời nhau. Bản chất bao giờ cũng bộc lộ ra qua hiện tượng còn hiện tượng bao giờ cũng là sự biểu hiện của bản chất ở mức độ nào đó hoặc nhiều hoặc ít. Không có bản chất nào tồn tại thuần túy không có hiện tượng và không có hiện tượng nào lại không phải là biểu hiện của bản chất, không phải là bộc lộ của bản chất.

Bản chất sóng – hạt của ánh sáng được bộc lộ qua các hiện tượng giao thoa, nhiễu xạ, hiệu ứng quang điện, compton. Những hiện tượng giao thoa, nhiễu xạ, hiệu ứng quang điện,.. là biểu hiện của bản chất sóng – hạt. Chính vì vậy, V.I.Lênin viết: “Bản chất hiện ra, hiện tượng là có tính bản chất” (V.I.Lênin, Toàn tập, Tập 29, Nhà

xuất bản Tiến Bộ Matxcova, 1981, trang 268)

Bất kỳ bản chất nào cũng được bộc lộ ra qua những hiện tượng tương ứng, bất kỳ hiện tượng nào cũng là sự bộc lộ của bản chất ở mức độ nào đó, hoặc nhiều hoặc ít. Bản chất và hiện tượng về cơ bản là phù hợp nhau.

Bất kỳ bộ máy nhà nước nào cũng là một bộ máy trấn áp của giai cấp này đối với giai cấp kia. Đây là bản chất của nhà nước. Bản chất này thể hiện ở chỗ: bất kỳ nhà nước nào cũng có quân đội, cảnh sát, trại giam, nhà tù, trại cải tạo,... Tất cả bộ máy này đều nhằm mục đích trấn áp và mỗi tổ chức cụ thể của bộ máy này là một biểu hiện của bản chất trấn áp.

Bản chất khác nhau bộc lộ ra qua những hiện tượng khác nhau. Bản chất thay đổi thì hiện tượng biểu hiện bản chất cũng thay đổi. Bản chất biến mất thì hiện tượng biểu hiện bản chất cũng biết mất. Bản chất mới xuất hiện thì hiện tượng biểu hiện bản chất mới xuất hiện.

Bản chất tốt thì biểu hiện ra những hành vi tốt, bản chất xấu thì biểu hiện ra những hành vi xấu. Bản chất yêu hòa bình thì biểu hiện ra những hành vi thể hiện yêu hòa bình. Một chế độ xã hội yêu hòa bình thì không thể gây chiến tranh xâm lược, đánh bom tàn sát thành phố, làng mạc, dân cư của nước khác. Nhờ sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng giữa quá trình vận động và phát triển của sự vật với những biểu hiện muôn hình vạn trạng của nó mà người ta vẫn tìm ra cái chung trong nhiều hiện tượng cá biệt, tìm ra quy luật của hiện tượng ấy.

- Sự mâu thuẫn giữa bản chất và hiện tượng

Bản chất và hiện tượng thống nhất với nhau nhưng là thống nhất biện chứng nghĩa là thống nhất có đối lập, có mâu thuẫn. Bản chất và hiện tượng không thống nhất hoàn toàn, không tuyệt đối, bản chất và hiện tượng không trùng khớp hoàn toàn với nhau. Bản chất không bộc lộ trọn vẹn qua hiện tượng và hiện tượng cũng không phản ánh nguyên vẹn bản chất. Đây là mâu thuẫn giữa bản chất và hiện tượng. Tính mâu thuẫn giữa bản chất và hiện tượng được biểu hiện ở chỗ:

Bản chất phản ánh cái chung tất yếu, cái chung quyết định sự tồn tại và phát triển của sự vật, còn hiện tượng phản ánh các cá biệt. Vì vậy cùng một bản chất có thể biểu hiện ra bên ngoài bằng vô số các hiện tượng khác nhau tùy theo sự biến đổi của điều

kiện hoàn cảnh. Nội dung cụ thể của mỗi hiện tượng phụ thuộc không những vào bản chất mà còn vào hoàn cảnh cụ thể, trong đó bản chất được biểu hiện chính vì vậy hiện tượng phong phú hơn bản chất nhưng bản chất sâu sắc hơn hiện tượng.

Bản chất là mặt bên trong, mặt ẩn giấu sâu xa của hiện thực khách quan, còn hiện tượng là mặt bên ngoài của hiện thực khách quan ấy. Hiện tượng phù hợp với bản chất nhưng không hoàn toàn, thậm chí nhiều khi xuyên tạc bản chất. Hiện tượng biểu hiện bản chất nhưng không phải dưới dạng y nguyên như bản chất vốn có mà dưới hình thức đã cải biến.

C.Mác viết: “Nếu hình thái biểu hiện và bản chất của sự vật trực tiếp đồng nhất với nhau, thì mọi khoa học sẽ trở nên thừa” (C.Mác và Ph.Ăng Ghen, Toàn tập, Tập 25, NXB Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội 1994, trang 540)

Sự đối lập giữa bản chất và hiện tượng buộc chúng ta khi xem xét sự vật không thể dừng lại ở những biểu hiện bên ngoài của nó mà phải đi sâu tìm hiểu bản chất.

Bản chất tương đối ổn định, biến đổi chậm. Hiện tượng không ổn định, luôn luôn trôi qua, luôn luôn thay đổi và thay đổi nhanh hơn so với sự thay đổi của bản chất. Bản chất có thay đổi nhưng thay đổi chậm hơn so với sự thay đổi của hiện tượng. Bản chất không bất biến, chỉ là biến nhưng biến chậm hơn so với sự biến của hiện tượng.

Hiện tượng biến đổi nhanh hơn bản chất do những hiện tượng biểu hiện bản chất phải chịu sự tác động qua lại với các sự vật, hiện tượng khác với sự biến đổi của môi trường, hoàn cảnh. Các điều kiện tồn tại bên ngoài sự vật thường xuyên biến đổi làm cho hiện tượng thường xuyên biến đổi. Hiện tượng bên ngoài biến đổi những bản chất vẫn giữ nguyên. V.I.Lênin viết: “Cái không bản chất, cái bề ngoài, cái trên mặt thường biến mất, không “bám chắc”, không “ngồi vững” bằng bản chất. Sự vận động của một con sông – bọt ở trên và luồng nước sâu ở dưới. Nhưng bọt cũng là biểu hiện của bản chất” (V.I.Lênin. Toàn tập, tập 29, NXB Tiến Bộ Matx cơ va, 1981, trang 137).

V.I.Lênin cũng nhấn mạnh thêm: “không phải chỉ riêng hiện tượng là tạm thời, chuyển động, lưu động, bị tách rời bởi những giới hạn có tích chất ước lệ, mà bản chất của sự vật cũng như thế”.

Điều này có nghĩa là không phải từ lúc ra đời cho đến khi mất đi bản chất vẫn giữ nguyên như vậy. Bản chất có thay đổi nhưng thay đổi chậm. Vì không nhận thức đúng sự mâu thuẫn giữa bản chất và hiện tượng mà người ta có thể sai lầm trong nhận diện, xác định bản chất của sự vật. Một số người sai lầm khi cho rằng có thể nhận thức được bản chất của một số hiện tượng thuần túy bằng con đường tri giác trực tiếp, nghĩa là có những trường hợp thuần túy bằng các giác quan cũng có thể nhận thức ngay được bản chất của sự vật mà không cần đến tư duy trừu tượng. Sự mâu thuẫn giữa bản chất và hiện tượng là nguyên nhân bắt buộc các khoa học phải nghiên cứu, khám phá để đi đến kết luận và cũng chính vì vậy mà nhận thức của con người là một quá trình đi sâu vô tận “từ hiện tượng đến bản chất, từ bản chất cấp một, có thể nói như vậy đến bản chất cấp II,.. cứ thế mãi” (V.I.Lênin. Toàn Tập, Tập 29, trang 268)

4.3. Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu cặp phạm trù “bản chất” và “hiện tượng”

Bản chất và hiện tượng đều tồn tại và tồn tại khách quan ở bên ngoài nhận thức, hiểu biết của con người, độc lập với nhận thức, hiểu biết của con người. vì vậy phải thừa nhận sự tồn tại khách quan của chúng. Thừa nhận sự tồn tại khách quan của bản chất và hiện tượng là điều kiện đầu tiên, cần thiết và tất yếu để tiến hành nghiên cứu khoa học vì chúng không thừa nhận sự tồn tại khách quan của bản chất và hiện tượng thì không có và không thể tiến hành nghiên cứu khoa học về chúng.

Bản chất và hiện tượng thống nhất biện chứng với nhau. Bản chất được bộc lộ qua hiện tượng và hiện tượng là biểu hiện của bản chất. Tuy nhiên sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng là sự thống nhất có đối lập, có mâu thuẫn. Bản chất không bộc lộ trọn vẹn qua hiện tượng và hiện tượng cũng không biểu hiện y nguyên bản chất. Hiện tượng có thể xuyên tạc bản chất. Vì vậy trong nghiên cứu khoa học đòi hỏi:

+ Thứ nhất: Muốn nắm bắt, khái quát bản chất của sự vật, phải nắm bắt những hiện tượng biểu hiện của nó. Chỉ có thể tìm ra và kết luận bản chất của sự vật trên cơ sở nghiên cứu các hiện tượng biểu hiện của chúng phải nghiên cứu nhiều hiện tượng khác nhau từ nhiều góc độ khác nhau mới nhận định đúng bản chất của sự vật.

Ngay một lúc, tại một thời điểm, chúng ta không thể nắm bắt hết và xem xét hết tất cả mọi hiện tượng. Chúng ta chỉ làm được điều đó với một không gian rộng, thời gian dài. Vì vậy phải ưu tiên xem trước hết các hiện tượng điển hình trong nhiều hoàn cảnh điển hình.

+ Thứ hai: Phải hết sức khách quan, thận trọng. Khi kết luận về bản chất của sự vật. Kết luận sai lầm về bản chất của sự vật là nguyên nhân dẫn đến thất bại trong hoạt động thực tiễn. Trong hoạt động thực tiễn phải dựa vào bản chất, không dựa vào hiện tượng. Không được tuyệt đối hóa kết luận về bản chất của sự vật và cho rằng bản chất của sự vật chỉ có như thế vì bản chất của sự vật có nhiều cấp độ khác nhau. Sự vật không chỉ có bản chất cấp I, mà còn bản chất cấp II, bản chất cấp n.

Bản chất và hiện tượng không phải là bất biến mà có thể thay đổi nhưng bản chất thay đổi chậm hơn, lâu hơn so với sự thay đổi của hiện tượng. Hiện tượng thay đổi nhanh hơn so với sự thay đổi của bản chất. Vì vậy muốn nhận thức sự thay đổi của bản chất và hiện tượng phải nhận thức mối tương liên, tương quan của chúng trong tiến trình tồn tại, vận động của chúng. Cần tránh tư duy sai lầm cho rằng hiện tượng có thể thay đổi, còn bản chất không thay đổi, bản chất luôn luôn ổn định.

Bản chất ổn định hơn hiện tượng, khó thay đổi chứ không phải không thay đổi. Hiện tượng dễ thay đổi trong khi bản chất vẫn chưa thay đổi. Bởi vậy nhận thức bản chất và hiện tượng là nhận thức bản tính khó thay đổi, thay đổi chậm của bản chất và thay đổi nhanh của hiện tượng.

5. Cái riêng và cái chung (thảo luận)

6. Nội dung và hình thức (thảo luận)

7. Tất nhiên và ngẫu nhiên (thảo luận)

8. Khả năng và hiện thực (thảo luận)

III. NHỮNG QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

1. Quy luật, tính quy luật và đặc điểm của quy luật

1.1. Khái niệm “Quy luật”

Quy luật là khái niệm triết học dùng để chỉ những mối liên hệ bản chất tất yếu, phổ biến, ổn định, lặp đi lặp lại giữa các sự vật hiện tượng hoặc giữa các mặt, các thuộc tính, các yếu tố, các bộ phận, các quá trình cấu thành của sự vật hiện tượng.

1.2. Tính quy luật

Quy luật được làm thành, được xác định bởi các mối liên hệ bản chất, tất yếu, phổ biến, ổn định, lặp đi lặp lại. Tính quy luật biểu thị mức độ nào đó có tính xác suất của các đặc tính bản chất, tất yếu, phổ biến, ổn định và lặp đi lặp lại

$$\text{Tính quy luật} = \frac{\text{Số đặc tính}}{\Sigma \text{số đặc tính}}$$

2. Đặc điểm của quy luật

- + Tính khách quan
- + Tính phổ biến
- + Tính phong phú, đa dạng

3. Sự phân loại của quy luật

** Căn cứ vào tính phổ biến hay mức độ phổ biến của sự tác động. Quy luật được chia thành:*

+ Quy luật riêng: là những quy luật mà giới hạn tác động, cơ chế tác động, hiệu quả tác động, chỉ xảy ra trong một giới hạn nhất định đối với những sự vật, hiện tượng cùng loại. Đó là những quy luật cụ thể được các khoa học cụ thể (vật lý, hóa học, sinh học,...) khám phá, phát hiện và khái quát dưới các tên gọi các định luật khoa học.

+ Quy luật chung: Là những quy luật mà phạm vi tác động, giới hạn tác động, cơ chế tác động và hiệu quả tác động rộng hơn, bao quát hơn so với phạm vi tác động, giới hạn tác động, cơ chế tác động, hiệu quả tác động của quy luật riêng.

+ Quy luật phổ biến: Là những quy luật mà phạm vi tác động, giới hạn tác động, cơ chế tác động và hiệu quả tác động diễn ra trong toàn bộ thế giới, trong mọi phạm vi, mọi lĩnh vực khác nhau của thế giới (tự nhiên, xã hội, tư duy, tâm lý tình cảm của con người, mọi sự vật hiện tượng, mọi quá trình).

** Căn cứ vào lĩnh vực tác động. Quy luật được chia thành:*

+ Quy luật tự nhiên: Là những quy luật tồn tại, tác động và biểu hiện gắn liền với các đối tượng tự nhiên, không tách rời với các đối tượng tự nhiên, giới tự nhiên.

+ Quy luật xã hội: Là những quy luật hoạt động của chính con người, tồn tại, tác động và biểu hiện thông qua hoạt động của con người. Phạm vi tác động, giới hạn tác

động, cơ chế tác động và hiệu quả tác động của quy luật xã hội chủ yếu diễn ra trong xã hội.

+ Quy luật tư duy: Là những quy luật của nhận thức con người, đó là những mối liên hệ, sự ràng buộc, quy định phụ thuộc và sự tác động qua lại lẫn nhau của các giai đoạn nhận thức, các thao tác nhận thức được hình thành trong quá trình nhận thức thế giới.

4. Những quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật

4.1. Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập

4.1.1. Vị trí, vai trò của quy luật này trong phép biện chứng duy vật

- Vị trí: Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập gọi tắt là quy luật mâu thuẫn là quy luật cơ bản nhất và là hạt nhân của phép biện chứng duy vật.

- Vai trò: Quy luật này chỉ ra nguồn gốc, động lực bên trong của mọi sự vận động, biến đổi, phát triển của mọi sự vật, hiện tượng. Nó là cơ sở lý luận triết học khoa học giúp con người nhận thức đúng bản chất thế giới của các sự vật, hiện tượng từ đó vận dụng sự hiểu biết triết học khoa học, vào trong đời sống của mình để giải quyết những vấn đề do đời sống con người đặt ra.

4.1.2. Các khái niệm cơ bản của quy luật này: “Mặt đối lập”, “Mặt mẫu thuẫn”, “Sự thống nhất”, “Sự đấu tranh”, “Sự chuyên hóa của các mặt đối lập”.

4.1.3. Nội dung của quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập

- *Sự thống nhất của các mặt đối lập*

+ Mỗi sự vật hiện tượng là một thể thống nhất của các mặt đối lập. Trong sự thống nhất này các mặt đối lập ràng buộc, quy định, phụ thuộc lẫn nhau, làm tiền đề và điều kiện tồn tại cho nhau, phù hợp với nhau, tác dụng ngang nhau và cân bằng tương đối với nhau.

+ Sự thống nhất của các mặt đối lập là điều kiện tồn tại của sự vật hiện tượng. Mỗi sự vật, hiện tượng chỉ tồn tại với tư cách là nó, khẳng định nó và phân biệt với các sự vật, hiện tượng khác khi có sự thống nhất, sự phù hợp, sự tác dụng ngang nhau, sự cân bằng tương đối của các mặt đối lập.

+ Sự thống nhất của các mặt đối lập tạo nên sự ổn định tương đối, sự đứng im tương đối là trạng thái sự vật hiện tượng vẫn còn là nó, còn khẳng định nó, chưa biến

đổi, chưa chuyển hóa thành sự vật, hiện tượng khác.

- *Sự đấu tranh của các mặt đối lập.*

+ Các mặt đối lập do khuynh hướng vận động trái ngược nhau mà tác động qua lại với nhau, xâm nhập vào nhau, lấn át nhau, cản ngáng nhau, loại trừ, bài trừ và phủ định lẫn nhau.

+ Các giai đoạn cơ bản của sự đấu tranh của các mặt đối lập.

* Giai đoạn 1 *Giai đoạn hình thành mâu thuẫn*: các mặt đối lập từ sự khác nhau, phân biệt nhau thực hiện hành động theo bản tính vốn có của chúng làm tăng dần sự khác nhau và dẫn đến sự khác nhau căn bản.

* Giai đoạn 2 *Giai đoạn phát triển mâu thuẫn*: các mặt đối lập tiếp tục vận động theo khuynh hướng vốn có của chúng dẫn đến sự xâm nhập vào nhau, cản ngáng nhau, xung đột với nhau, bài trừ và phủ định lẫn nhau dẫn đến sự đối lập tuyệt đối giữa chúng.

* Giai đoạn 3 *Giai đoạn giải quyết mâu thuẫn*: các mặt đối lập tiếp tục tương tác lẫn nhau, xâm nhập vào nhau làm sâu sắc hơn sự đối lập của chúng. Sự đối lập đạt tới đỉnh cao, chín muồi buộc các mặt đối lập tự vạch đường đi cho mình bằng cách biến đổi chuyển hóa bản thân để giải quyết sự đối lập tuyệt đối giữa chúng.

+ *Sự chuyển hóa của các mặt đối lập*

* Cách thức chuyển hóa các mặt đối lập:

Thứ nhất: Các mặt đối lập thay đổi vị trí, địa vị của mình. Mặt đối lập này biến thành mặt đối lập kia, mặt đối lập kia biến thành mặt đối lập này.

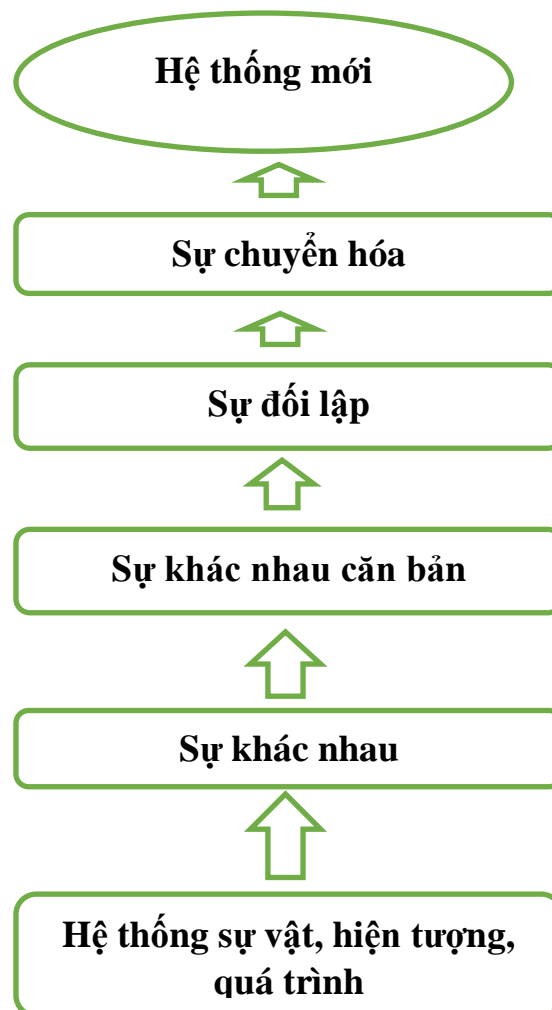
Thứ hai: Tất cả các mặt đối lập cùng biến đổi bản dạng, bản thể và chuyển hóa thành một cấu trúc, một dạng tồn tại khác ở một tổ chức khác, ở một trình độ khác biệt hơn so với dạng thức tồn tại, kết cấu tồn tại trước đó.

* Các mặt đối lập tương tác đến đỉnh điểm và sự biến đổi để giải quyết mâu thuẫn.

* Sự thay đổi của sự vật hiện tượng: Sự chuyển hóa của các mặt đối lập làm biến đổi hình thức, dạng thức tồn tại của sự vật hiện tượng. Hình thức, dạng thức tồn tại được thay thế là một tổ hợp thống nhất các tính chất, trạng thái, màu sắc, hình dạng, tướng trạng, kết cấu nội dung khác với tổ hợp thống nhất của hình thức, dạng thức tồn tại trước đó.

+ *Mối liên hệ giữa thống nhất, đấu tranh và chuyển hóa.*

- * Thống nhất là tiền đề, là điều kiện của đấu tranh. Đấu tranh không tách rời thống nhất. Chuyên hóa là kết quả của đấu tranh.
- * Sự thống nhất chỉ là tạm thời, thoáng qua, tương đối. Đấu tranh là tuyệt đối.
- * Biểu đồ thống nhất, đấu tranh và chuyên hóa của các mặt đối lập.



4.1.4. Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập:

Thế giới tồn tại xung quanh con người là một khối thống nhất của các sự vật hiện tượng, các quá trình. Bên trong thế giới, bên trong các sự vật hiện tượng, các quá

trình luôn luôn tồn tại các mặt, các thuộc tính, các yếu tố, các bộ phận có khuynh hướng vận động trái ngược nhau. Vì vậy trong nhận thức phải luôn luôn nhớ: Không có vấn đề tồn tại hay không tồn tại, có hay không có các mặt đối lập, các mặt mâu thuẫn; chỉ có vấn đề các mặt đối lập, các mặt mâu thuẫn đã được nhận thức hay chưa được nhận thức mà thôi.

Mỗi sự vật hiện tượng không chỉ tồn tại một mặt đối lập, một mâu thuẫn mà tồn tại nhiều mặt đối lập nhiều mặt mâu thuẫn. Các mâu thuẫn có vị trí, vai trò khác nhau vì vậy phải chỉ ra được, đánh giá được vị trí, vai trò của các mặt đối lập, các mặt mâu thuẫn.

Mỗi sự vật hiện tượng đều tồn tại, vận động qua các giai đoạn, quá trình cụ thể của nó. Ở mỗi giai đoạn thường có đặc điểm riêng của nó. Vì vậy phải nhận thức được các mâu thuẫn để tìm ra các biện pháp hành động thích hợp, giải quyết mâu thuẫn.

4.2. Quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng đến những thay đổi về chất và ngược lại

4.2.1. Vị trí, vai trò của quy luật này trong phép biện chứng duy vật

- Vị trí: Là một trong ba quy luật cơ bản trong phép biện chứng duy vật.
- Vai trò: Chỉ ra con đường, cách thức của sự vận động biến đổi của mọi sự vật, hiện tượng. Bất kỳ sự vật, hiện tượng nào phát triển được cũng diễn ra theo cách tích lũy dần về lượng đến một giới hạn nhất định thì nhảy vọt về chất và ngược lại.

4.2.2. Các khái niệm cơ bản của quy luật này

- Khái niệm “chất”.
- Lưu ý:
 - + Chất có nhiều thuộc tính yếu tố, bộ phận quá trình cấu thành
 - + Phương thức sắp xếp, tổ chức, liên kết của các thuộc tính, yếu tố, bộ phận tạo thành chất của sự vật hiện tượng.
 - + Chất biểu hiện sự thống nhất toàn vẹn của các thuộc tính, yếu tố,... biểu hiện sự ổn định của sự vật hiện tượng. Chất chỉ thay đổi khi các thuộc tính, yếu tố, bộ phận cơ bản thay đổi.
- Khái niệm “Lượng”.

- Lưu ý:

+ Lượng được khái quát ở nhiều phương diện khác nhau
+ Lượng hóa dễ dàng các sự vật thuộc giới tự nhiên, khó lượng hóa các sự vật thuộc về xã hội, nhận thức, tư duy.

- Sự phân biệt giữa chất và lượng chỉ là tương đối.

+ “Đô”: Là khái niệm dùng để chỉ giới hạn, trong đó 2 mặt chất và lượng thống nhất với nhau, ràng buộc, quy định sự tồn tại của sự vật hiện tượng, giới hạn trong đó sự vật hiện tượng vẫn còn là nó.

+” Điểm nút”: Là khái niệm dùng để chỉ điểm hay thời điểm tại đó xảy ra sự biến đổi về chất của sự vật hiện tượng, tại đó chất cũ chuyển đổi thành chất mới.

+ “Bước nhảy”: Là khái niệm triết học dùng để chỉ thời kỳ thay đổi chuyển hóa chất của sự vật hiện tượng, thời kỳ trực tiếp chuyển từ chất cũ sang chất mới làm thay đổi hình thức tồn tại của sự vật hiện tượng

Bước nhảy = $\sum n$ điểm nút

4.2.3. Nội dung của quy luật này

- Sự thống nhất của 2 mặt chất và lượng:

Mỗi sự vật, hiện tượng là một thể thống nhất của hai mặt chất và lượng. Trong thể thống nhất này, hai mặt chất và lượng tồn tại trong mối liên hệ ràng buộc, quy định, phụ thuộc lẫn nhau.

- Sự đấu tranh của 2 mặt chất và lượng:

Trong phạm vi Độ, hai mặt chất và lượng vừa thống nhất vừa tác động qua lại với nhau. Chất là mặt tĩnh, có khuynh hướng ổn định. Lượng là mặt động, có khuynh hướng không ổn định. Sự tác động qua lại của chất và lượng làm cho sự thống nhất của chúng trở nên không ổn định. Về phía lượng, do tác động qua lại với chất, lượng biến đổi dần dần, từ từ. Về phía chất, do tác động qua lại của lượng, sự ổn định và tính quy định của chất dần dần không bền vững, không chắc chắn.

- Sự chuyển hóa của sự vật hiện tượng:

Sự tác động qua lại của Chất và Lượng làm cho lượng biến đổi đến điểm Nút và tạo ra bước nhảy, phá vỡ sự thống nhất là Độ trong đó sự vật, hiện tượng còn khẳng

định nó, tạo lập hình thức, dạng thức tồn tại khác với hình thức, dạng thức tồn tại trước đó.

Các loại bước nhảy của sự vật hiện tượng

- Bước nhảy về tốc độ:
 - + Bước nhảy dần dần
 - + Bước nhảy đột biến
- Bước nhảy về quy mô:
 - + Bước nhảy cục bộ
 - + Bước nhảy toàn bộ
- Bước nhảy về lĩnh vực:
 - + Bước nhảy trong tự nhiên
 - + Bước nhảy trong xã hội
- *Sự tác động qua lại của chất mới và lượng mới*

Bước nhảy tạo lập hình thức, dạng thức, tồn tại khác của sự vật hiện tượng, tạo lập trật tự, cấu trúc thành phần khác và làm hình thành chất mới, lượng mới. Hình thức, dạng thức tồn tại mới tạo ra sự thống nhất mới của chất mới và lượng mới. Trên nền tảng trật tự mới này, chất mới và lượng mới tác động qua lại và tiếp tục biến đổi. Sự tác động của chất mới đối với lượng mới được biểu thị ở nhịp điệu, tốc độ, quy mô thay đổi của lượng mới.

4.2.4. Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu quy luật này

Mỗi sự vật hiện tượng là một thể thống nhất của hai mặt chất và lượng. Hai mặt chất và lượng tồn tại trong mối liên hệ ràng buộc, quy định, phụ thuộc lẫn nhau. Muốn nhận thức đúng sự vật, hiện tượng phải nhận thức cả hai mặt chất và lượng.

Mỗi sự vật hiện tượng đều vận động biến đổi do tương tác của hai mặt chất và lượng theo tiến trình tích lũy dần về lượng đến một mức độ nhất định dẫn đến sự thay đổi về chất. Vì vậy cần chống cả hai khuynh hướng: khuynh hướng tả khuynh và khuynh hướng hữu khuynh.

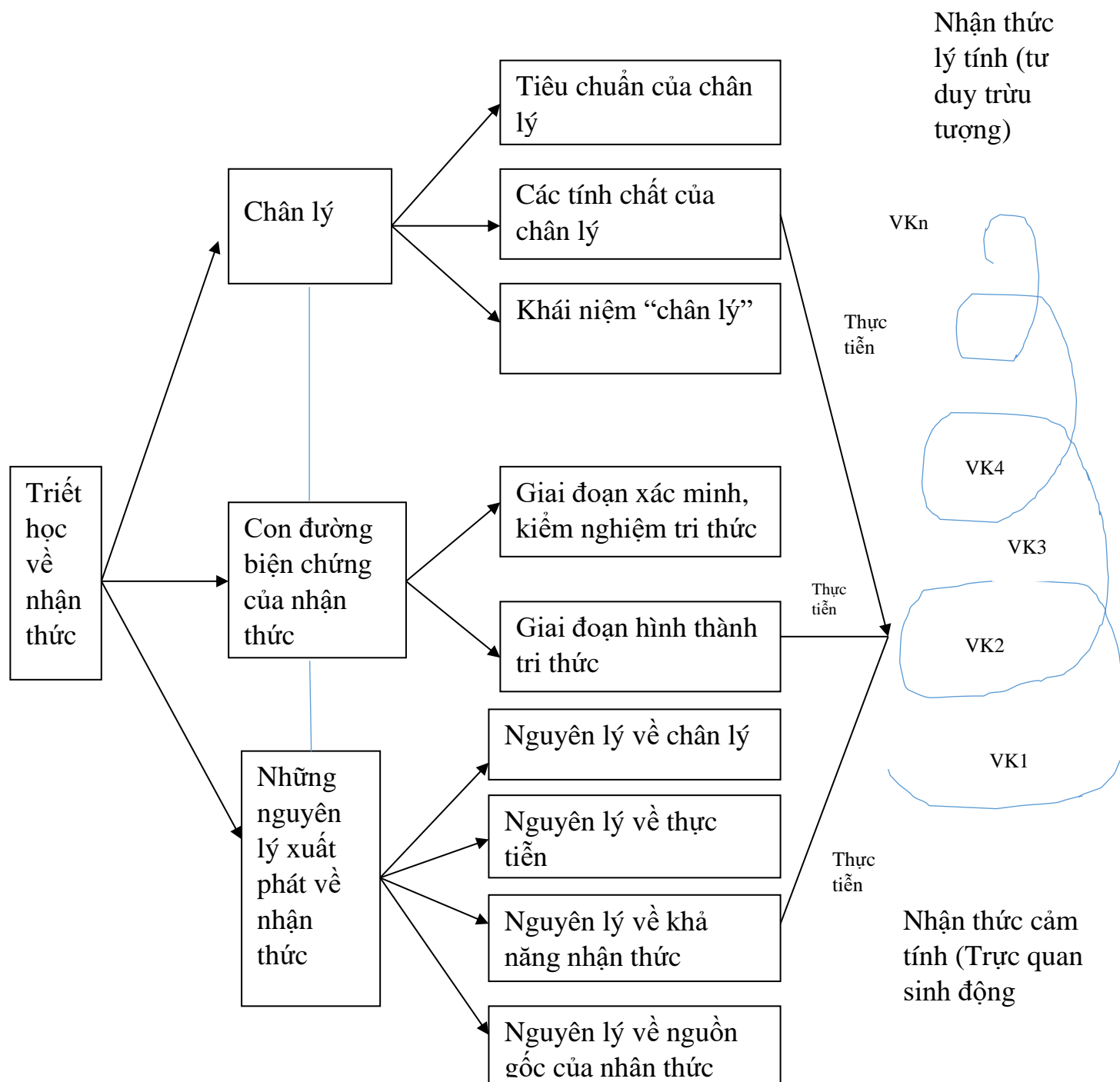
Cần chống lại hai khuynh hướng có thể xuất hiện và tồn tại trong cả nhận thức và hành động để tránh sai lầm và dẫn đến thất bại. Khuynh hướng tả khuynh là khuynh hướng chủ quan, nóng vội, duy ý chí, bất chấp quy luật có tích lũy về lượng

đến mức độ nhất định mới có biến đổi về chất; muốn đốt cháy giai đoạn, thực hiện ngay bước nhảy khi chưa có quá trình tích lũy về lượng, chưa tích lũy đủ về lượng khi điều kiện hoàn cảnh chưa chín muồi, chưa tới lúc, chưa phải lúc, chưa cho phép. Khuynh hướng hữu khuynh: Là khuynh hướng bảo thủ, trì trệ, trù trừ, thiếu kiên quyết, do dự không dám thực hiện hành động, thực hiện bước nhảy khi đã có quá trình tích lũy về lượng, đã tích lũy đủ về lượng, khi điều kiện, hoàn cảnh đã thuận lợi, đã chín muồi, đã cho phép, đã tới lúc, đã phải lúc.

4.3. Quy luật phủ định của phủ định (thảo luận)

B. TRIẾT HỌC VỀ NHẬN THỨC (LÝ LUẬN NHẬN THỨC)

TỔNG QUAN SƠ ĐỒ “TRIẾT HỌC VỀ NHẬN THỨC”



I. NHỮNG NGUYÊN LÝ XUẤT PHÁT CỦA TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN VỀ NHẬN THỨC

1. Nguyên lý về nguồn gốc của nhận thức.

Thế giới vật chất tồn tại khách quan ở bên ngoài nhận thức của con người, độc lập, không phụ thuộc vào nhận thức của con người. Sự tồn tại khách quan và sự tác động khách quan của thế giới đó là nguồn gốc dẫn đến quá trình nhận thức của con người. Không có sự tồn tại khách quan, không có sự tác động khách quan của thế giới đó thì không có quá trình nhận thức, nghiên cứu và tìm hiểu của con người.

Lênin viết “Có những sự vật tồn tại độc lập với ý thức của chúng ta, độc lập với cảm giác của chúng ta” (Lênin Toàn tập, tập 18, trang 117).

2. Nguyên lý về khả năng nhận thức.

Con người hoàn toàn có khả năng nhận thức và hiểu biết được thế giới. Thế giới là có thể nhận thức và hiểu biết được. Nhận thức không phải là sự phản ánh giản đơn, trực tiếp thế giới mà là một quá trình bao gồm nhiều giai đoạn, một quá trình có quy luật, tuân theo quy luật. Đó là một quá trình tương tác biện chứng giữa chủ thể và khách thể nhận thức, trong đó chủ thể nhận thức là con người nắm bắt logic khách quan của thế giới để tạo dựng logic chủ quan lý luận của mình để khái quát phản ánh thế giới.

Lênin viết: “Dứt khoát là không có và không thể có bất kỳ sự khác nhau nào giữa hiện tượng và vật tự nó. Chỉ có sự khác nhau giữa cái đã được nhận thức và cái chưa được nhận thức mà thôi” (Lênin Toàn tập, tập 18, trang 117).

“Nhận thức không phải là sự phản ánh giản đơn, trực tiếp, hoàn toàn mà là cả một quá trình của những sự trừu tượng, những sự cấu thành và sự hình thành ra những khái niệm” (Lênin Toàn tập, tập 29, trang 192).

3. Nguyên lý về thực tiễn.

Nhận thức là một quá trình biện chứng trong đó các yếu tố, bộ phận, quá trình, giai đoạn,... của nhận thức liên hệ nhau, ràng buộc nhau, quy định phụ thuộc nhau, làm tiền đề và điều kiện cho nhau, tác động qua lại lẫn nhau, làm ảnh hưởng, biến đổi nhau. Theo Lênin: “Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng trở

về thực tiễn, đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý khách quan, nhận thức thực tại khách quan”. (Bút ký triết học – Lênin).

Cơ sở trực tiếp và chủ yếu nhất của nhận thức là thực tiễn. Thực tiễn là động lực và mục đích của nhận thức. Thực tiễn quy định và quyết định quá trình con người tìm hiểu, khám phá nắm bắt và khái quát thế giới. Thực tiễn là cầu nối giữa con người và thế giới vật chất bên ngoài. Thực tiễn vừa biến đổi thế giới, vừa biến đổi con người. “Thực tiễn cao hơn lý luận”.

Lênin viết: “Quan điểm về đời sống, về thực tiễn phải là quan điểm thứ nhất và cơ bản của lý luận về nhận thức” (Lênin, Toàn tập, tập 18, trang 167)

“Thực tiễn lặp đi lặp lại hàng nghìn hàng triệu lần, được in vào ý thức của con người thành những logic khác nhau” (Lênin, Toàn tập, tập 29, trang 202-203).

4. Nguyên lý về chân lý.

Thực tiễn là tiêu chuẩn của nhận thức, của chân lý. Thực tiễn là thước đo để kiểm tra, xác minh, kiểm nghiệm nội dung của nhận thức, tri thức. Mọi nhận thức, mọi tri thức chỉ đánh giá là chuẩn xác hay không chuẩn xác, là phản ánh khách quan hay không, phản ánh khách quan, trung thực hay không trung thực qua thực tiễn.

C.mác viết: “Vấn đề tìm hiểu xem tư duy của con người có thể đạt tới một chân lý khách quan hay không, không phải là một vấn đề lý luận mà là một vấn đề thực tiễn” (Ph. Ăng ghen, Lút vích Phoi ơ Bắc, Trang 97)

Lênin viết: “Thực tiễn của con người và của loài người là sự kiểm nghiệm, là tiêu chuẩn của tính khách quan của nhận thức” (Lênin, Toàn tập, tập 29, trang 227)

II. NHẬN THỨC VÀ CON ĐƯỜNG BIỆN CHỨNG CỦA NHẬN THỨC.

1. Nhận thức và các yếu tố cấu thành của nó

1.1. Khái niệm “Nhận thức”: Nhận thức là khái niệm triết học dùng để chỉ hành động trí não của con người nhằm vào thế giới; hành động tìm hiểu, khám phá, nắm bắt và khái quát thế giới của con người nảy sinh trong quá trình tác động qua lại giữa con người với thế giới vật chất bên ngoài.

1.2. Các yếu tố cấu thành của “nhận thức”

- Chủ thể nhận thức: Là những cá nhân, nhóm người, cộng đồng người tiến hành nghiên cứu, tìm hiểu, khám phá, nắm bắt, khái quát thế giới bao gồm khả năng nhận thức, nhu cầu nhận thức và ý tưởng nhận thức...

- Khách thể nhận thức: Là miền sự vật, hiện tượng trong thế giới tổng thể được chủ thể nhận thức xác định để vươn tới tìm hiểu, khám phá và nắm bắt; bao gồm: phạm vi, lĩnh vực, thuộc tính, đặc điểm, mối liên hệ, bản chất, quy luật.

2. Con đường biện chứng của nhận thức.

Theo V.I.Lênin:” Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn, đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, của sự nhận thức thực tại khách quan” (Lênin, Toàn tập, tập 29, trang 179)

2.1. Giai đoạn từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng (Giai đoạn hình thành tri thức)

2.1.1. Nhận thức cảm tính:

- Cơ sở, công cụ
- Thao tác tiến hành
- Kết quả hoạt động của các thao tác: Hình thành hình ảnh cảm tính về sự vật, hiện tượng với 3 cấp độ: Cảm giác, tri giác, biểu tượng.

2.1.2. Nhận thức lý tính

- Cơ sở, công cụ: Bộ não người (là chủ yếu)
- Thao tác tiến hành:
 - + Phân tích
 - + Tổng hợp
 - + Trừu tượng hóa
 - + Khái quát hóa
 - + Phán đoán
 - + Suy luận quy nạp
 - + Suy luận diễn dịch
- Kết quả hoạt động của các thao tác:

Hình ảnh lý tính về sự vật hiện tượng với các cấp độ: Hình ảnh về mối liên hệ, hình ảnh về bản chất, hình ảnh về quy luật, hình ảnh về mối liên hệ là hình ảnh về sự ràng buộc, sự quy định phụ thuộc lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng.

Hình ảnh về bản chất là hình ảnh về những mối liên hệ cơ bản của sự vật, hiện tượng. Hình ảnh về quy luật là hình ảnh về những mối liên hệ bản chất, phổ biến, ổn định của sự vật, hiện tượng.

2.1.3. Bảng so sánh nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính

Thứ tự	Nhận thức cảm tính	Nhận thức lý tính
1. Cơ sở, công cụ	- Các sự vật hiện tượng cụ thể - Các giác quan (chủ yếu)	- Cảm giác, tri giác và biểu tượng - Bộ não người (chủ yếu)
2. Cơ chế thực hiện	Biến đổi năng lượng kích thích thành xung lượng thần kinh	Phân tích, tổng hợp, trừu tượng hóa, khái quát hóa, phán đoán suy luận
3. Tính chất phản ánh	Trực tiếp, cụ thể, sinh động	Gián tiếp, trừu tượng, khái quát
4. Nội dung phản ánh	Bề ngoài, riêng lẻ, ngẫu nhiên	Bên trong, chung, bản chất, quy luật
5. Kết quả phản ánh	Tri thức kinh nghiệm, cảm tính (cảm giác, tri giác, biểu tượng)	Tri thức, lý tính, mối liên hệ, bản chất, quy luật
6. Đánh giá	Ưu điểm: Cung cấp thông tin trực tiếp, cơ sở để hình thành tri thức của con người. Hạn chế: Tri thức, bề ngoài, cảm tính, chưa chỉ ra bên trong của sự vật hiện tượng	Ưu điểm: Khái quát bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng, tạo nên chiều sâu, tinh tế của tri thức Hạn chế: Bỏ qua cái phong phú, sinh động của sự vật, hiện tượng

2.1.4. Quan hệ tương hỗ giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính

- Nhận thức cảm tính là cơ sở, là nền tảng của nhận thức lý tính. Không có nhận thức cảm tính, thì không có nhận thức lý tính. Nhận thức lý tính chỉ diễn ra và triển khai được trên cơ sở nền tảng của nhận thức cảm tính. Nếu không dựa trên nền tảng của nhận thức cảm tính và tách khỏi nhận thức cảm tính, nhận thức lý tính chỉ còn là tư duy thuần túy, thiếu sức sống, cần cỗi.

Theo Lênin “Cảm giác xuất hiện ở chúng ta như là cái gì nguyên thủy nhất”

- Nhận thức lý tính được hình thành trên mỗi bước đi của nhận thức cảm tính nhưng tham gia vào nhận thức cảm tính. Nó làm cho nhận thức cảm tính trở nên sâu sắc hơn, tinh tế hơn. Không có nhận thức lý tính thì nhận thức cảm tính chỉ còn là những cảm nhận riêng lẻ, rời rạc, chỉ là những tri thức vụn vặt, lẻ tẻ, rời rạc về thế giới, không có nhận thức cảm tính, không dựa vào nhận thức lý tính, nhận thức cảm tính chỉ giới hạn trong cái cảm tính vụn vặt.

“Không suy nghĩ về sự vật thì con người không cảm hết mọi phương diện, mọi khía cạnh của nó” (Khuyết danh)

- Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính không tách rời nhau, độc lập với nhau mà liên hệ, ràng buộc nhau, bao hàm trong nhau và thâm thấu vào nhau. Trên mỗi bước đi của nhận thức cảm tính đã có, đã chứa đựng nhận thức lý tính và ngược lại trên mỗi bước đi của nhận thức lý tính đã có, đã chứa đựng nhận thức cảm tính.

C.Mác: “Cái gì đã xảy ra trong lòng bàn tay thì xảy ra trong bộ não người”

2.2. Giai đoạn từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn (Giai đoạn xác minh, kiểm nghiệm tri thức)

- Cơ sở, công cụ: Các giác quan của con người, bộ não người, các công cụ, phương tiện vật chất bên ngoài con người.

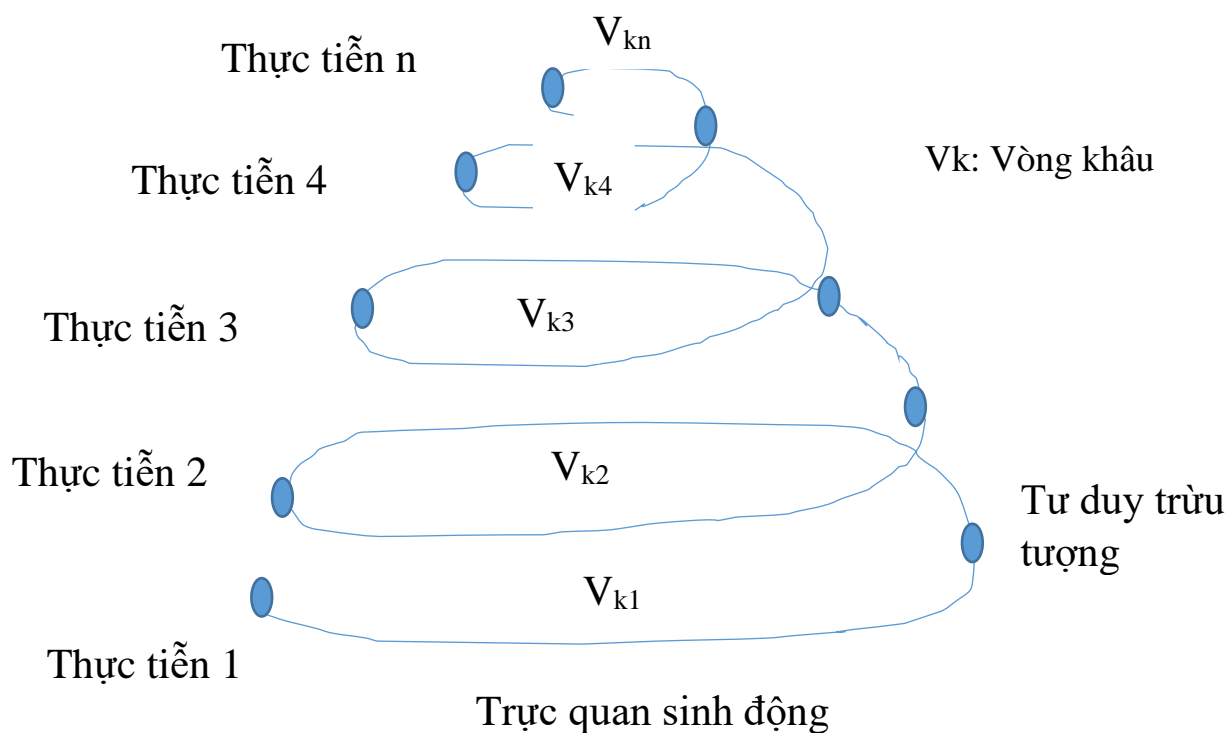
- Thao tác tiến hành:

- Theo nội dung tri thức đã khái quát, đã phản ánh, lựa chọn các công cụ, phương tiện thích hợp tiến hành hoạt động đối sánh với tri thức đã thu lượm được.

- Ghi chép, thống kê những luận điểm chưa phù hợp và những luận điểm phù hợp. Chuẩn hóa các luận điểm đúng, phù hợp, khái quát, xây dựng các lý thuyết, lý luận khoa học.

- Kết thúc một chu trình nhận thức và triển khai một chu trình khác. Định hướng hoạt động của con người đi theo tri thức đúng đã được xác minh, kiểm nghiệm. Nhận thức không phải để nhận thức mà để hành động

2.3. Tổng quan sơ đồ con đường biện chứng của nhận thức



Thực tiễn là nguồn gốc nảy sinh quá trình nhận thức của con người và là tiêu chuẩn của nhận thức của con người. Thực tiễn là nơi xuất phát, nơi mở đầu và cũng là nơi kết thúc của 1 quá trình nhận thức. Thực tiễn làm nảy sinh nhận thức cảm tính, nhận thức lý tính của con người. Nhận thức cảm tính hay trực quan sinh động là điểm bắt đầu và thực tiễn là điểm kết thúc của một quá trình nhận thức. Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn là một vòng khâu hay một chu trình của nhận thức.

Thực tiễn xác nhận hình ảnh chủ quan do sức mạnh của tư duy trừu tượng tổng hợp được từ những dữ liệu lấy từ trực quan sinh động; xác nhận tính chân thực hay không chân thực của tri thức con người.

V.I.Lênin: “Tất cả những vòng khâu ấy (bước, giai đoạn, quá trình) của nhận thức đi từ chủ thể đến khách thể, được kiểm tra bằng thực tiễn và thông qua sự kiểm

tra ấy mà đạt đến chân lý” (Lênin, Bút ký triết học, NXB Sự thật Hà Nội, 1963, trang 271)

“Con người chứng minh bằng thực tiễn sự chính xác khách quan của những ý niệm, khái niệm, nhận thức của mình, của khoa học của mình” (Sách đã dẫn, Bút ký triết học, Hà Nội. 1963, trang 212)

Các vòng khâu nhận thức là hiện thực của quá trình nhận thức thế giới của con người. Mỗi vòng khâu nhận thức là sự thống nhất biện chứng của các mặt đối lập, mặt mâu thuẫn chứa đựng bên trong nó. Sự tác động qua lại của các mặt đối lập, các mặt mâu thuẫn trong các vòng khâu nhận thức tạo thành động lực thúc đẩy sự vận động của nhận thức và sự tiếp nối của các vòng khâu của nó. Các mâu thuẫn cơ bản của các vòng khâu gồm có: Mâu thuẫn giữa các thành tố của nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính; mâu thuẫn giữa tri thức đạt được với sự tồn tại của sự vật hiện tượng trên thực tế và mâu thuẫn giữa khát vọng nhận thức được và khả năng nắm bắt trong những điều kiện hoàn cảnh hạn chế.

Các vòng khâu nhận thức nối tiếp nhau và sự tiếp nối của các vòng khâu nhận thức tạo thành đường chuyển động xoắn ốc biểu hiện sự vận động không ngừng của nhận thức, thể hiện quá trình đi sâu vô tận của con người vào thế giới, vào các sự vật hiện tượng. Mỗi vòng khâu là một bước phát triển của nhận thức và vòng khâu sau cao hơn vòng khâu trước. Sau mỗi vòng khâu nhận thức loại bỏ được một phần sai lầm vấp phải trước đó và hình ảnh chủ quan được tạo ra đã có nội dung khách quan hơn, bản chất hơn. Mỗi vòng khâu của nhận thức tạo dựng một hình ảnh, phản ánh sự vật chân thực hơn, đúng đắn hơn và thuyết phục hơn.

Theo Lênin: “Mỗi mặt riêng biệt của tư duy = một vòng tròn trên một vòng tròn lớn (xoáy ốc) của sự phát triển của tư duy con người nói chung” (V.I. Lênin, Bút ký triết học, NXB Sự thật Hà Nội 1977, trang 275)

3. Bản chất của nhận thức và ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu con đường của nhận thức

3.1. Bản chất của nhận thức

Nhận thức là quá trình phản ánh biện chứng thế giới khách quan vào bộ não con người, là quá trình xâm nhập không ngừng của lý trí và hiện thực từ hiện tượng

đến bản chất một cách vô tận. Đó là quá trình vận động và phát triển không ngừng từ chưa biết đến, từ biết ít đến biết nhiều, từ biết ít sâu sắc đến biết sâu sắc hơn để nắm bắt, khái quát bức tranh tồn tại, vận động biện chứng của thế giới ngày càng đầy đủ hơn, tổng quan hơn, chính xác hơn.

3.2. Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu con đường biện chứng của nhận thức

- Nhận thức đầy đủ cả 2 giai đoạn và các tiến trình của chúng. Không đề cao giai đoạn này, hạ thấp giai đoạn kia và ngược lại. Nếu đề cao nhận thức cảm tính dẫn đến chủ nghĩa duy giác, duy cảm; nếu đề cao nhận thức lý tính dẫn đến chủ nghĩa duy lý. Tất cả hai thái độ đó đều sai lầm.

- Thực tiễn là tiêu chuẩn của nhận thức, tiêu chuẩn của chân lý vì vậy phải dựa vào thực tiễn, phải xuất phát từ thực tiễn, coi trọng công tác tổng kết, khái quát thực tiễn. Tránh chủ quan, giáo điều, cứng nhắc, rập khuôn khi áp dụng lý luận vào thực tiễn.

III. CHÂN LÝ VÀ TIÊU CHUẨN CỦA CHÂN LÝ

1. Chân lý và các yếu tố cấu thành của nó.

1.1. Khái niệm “chân lý”

Chân lý là khái niệm triết học dùng để chỉ những tri thức qua xác minh, kiểm nghiệm của thực tiễn cho thấy đã khái quát, phản ánh đúng thế giới khách quan, phù hợp với thế giới khách quan.

1.2. Các yếu tố cấu thành của chân lý

Chân lý thường được diễn đạt dưới dạng các mệnh đề ngôn ngữ hoặc tổ hợp của các mệnh đề ngôn ngữ. Mỗi mệnh đề ngôn ngữ biểu đạt chân lý bao gồm các yếu tố sau đây:

- Đối tượng của chân lý (khách thể): Là sự vật, hiện tượng được chân lý khái quát phản ánh.

- Chân lý về đối tượng (chủ thể): Là tri thức về đối tượng được khái quát phản ánh.

- Tương quan giữa chân lý và đối tượng (Chủ thể - khách thể): Là mối liên hệ giữa tri thức tạo thành chân lý và đối tượng được tri thức đề cập đến.

2. Các tính chất của chân lý

- Tính khách quan
- Tính cụ thể
- Tính tương đối
- Tính tuyệt đối

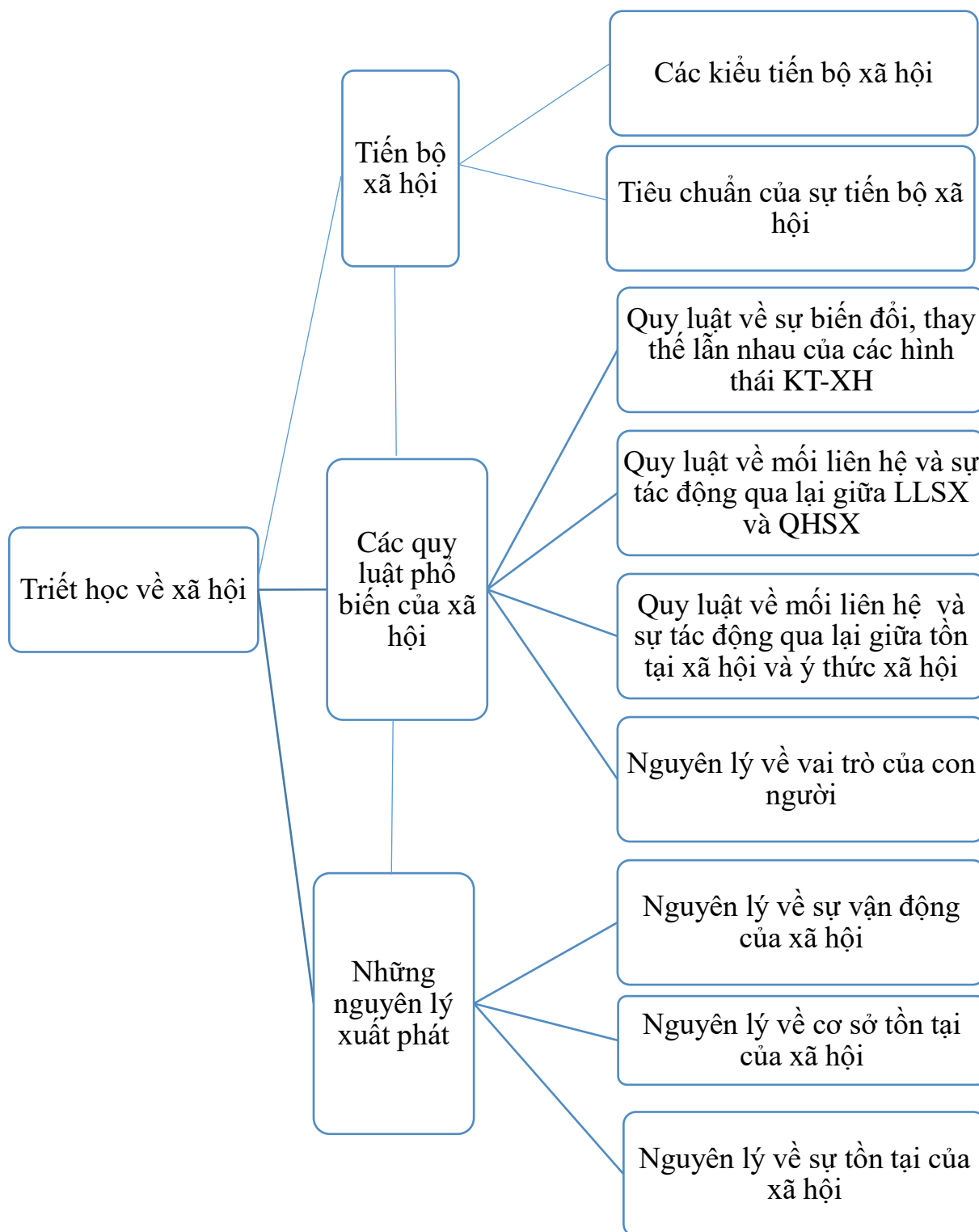
3. Tiêu chuẩn của chân lý

Tiêu chuẩn của chân lý là “bằng chứng để chỉ rõ giá trị của những tri thức của chúng ta; chỉ tiêu xác nhận quan niệm của chúng ta là đúng và chứng minh cảm giác biểu tượng, khái niệm của chúng ta phù hợp với hiện thực khách quan đến mức độ nào” (Từ điển triết học, NXB Sự Thật Hà Nội 1976, trang 815), là bằng chứng chỉ rõ sự phù hợp giữa tri thức và sự vật, phù hợp giữa tư tưởng và khách thể.

Tiêu chuẩn của chân lý là bằng chứng để khẳng định mọi nhận thức, mọi tri thức là đúng hay sai, là phù hợp hay không phù hợp, là phản ánh khách quan hay không khách quan, là chân lý hay không là chân lý, là thực tiễn, là “hoạt động của con người trong sản xuất, trong công nghiệp, trong hành động cách mạng của quần chúng” (Từ điển triết học, NXB Sự Thật Hà Nội 1976, trang 846).

Mọi tri thức phải được xác chứng qua thực tiễn thành công hay thất bại của thực tiễn, của con người, xác chứng sự phù hợp hay không phù hợp của nhận thức, của tri thức con người đối với thực tại khách quan. Theo Lênin: “Chính trong thực tiễn mà con người phải chứng minh chân lý, nghĩa là chứng minh tính hiện thực và sức mạnh, tính trần tục của tư duy của mình” (C.Mác, Ph.Ăng Ghen, Tuyển tập, tập 1, NXB Sự Thật Hà Nội, 1980, trang 255)

CHƯƠNG 3: CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ
(TRIẾT HỌC VỀ XÃ HỘI)
TỔNG QUAN SƠ ĐỒ “TRIẾT HỌC VỀ XÃ HỘI”



I. NHỮNG NGUYÊN LÝ XUẤT PHÁT CỦA TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN VỀ XÃ HỘI

1. Nguyên lý về sự tồn tại của xã hội

Xã hội là một bộ phận cấu thành của thế giới vật chất nói chung. Sự tồn tại của xã hội là một hiện tượng khách quan do quá trình vận động biến đổi của thế giới vật chất tạo ra. Xã hội không phải là sản phẩm sáng tạo của một đấng sáng tạo tối cao nào mà xã hội là kết quả của quá trình vận động của thế giới vật chất đến một giai đoạn nhất định. Xã hội là “sản phẩm của sự tác động lẫn nhau giữa người và người”. Xã hội không phải là tổng số giản đơn của các cá thể người mà là cộng đồng người với những quan hệ xã hội của họ. Tổng thể của các quan hệ xã hội tạo thành một xã hội cụ thể nhất định.

2. Nguyên lý về cơ sở tồn tại của xã hội

Sản xuất vật chất là cơ sở, là nền tảng quy định sự tồn tại của xã hội, quy định cơ cấu bên trong của xã hội và quy định các mối quan hệ của xã hội. Không có sản xuất vật chất thì không có sự tồn tại của xã hội, không có các quan hệ xã hội. Không phải ý thức xã hội quyết định tồn tại xã hội mà trái lại tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội. Xã hội có kết cấu, các bộ phận cấu thành của nó. Các bộ phận cơ bản cấu thành xã hội bao gồm: tồn tại xã hội, ý thức xã hội, lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, cơ sở hạ tầng, kiến trúc thượng tầng,.. Các yếu tố bộ phận này thống nhất biện chứng với nhau tạo thành tổng thể các quan hệ xã hội trong đó: tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội nhưng ý thức xã hội tác động trở lại tồn tại xã hội, lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất nhưng quan hệ sản xuất tác động trở lại lực lượng sản xuất, cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng nhưng kiến trúc thượng tầng.

3. Nguyên lý về sự vận động của xã hội

Xã hội là một lĩnh vực đặc thù, là một cơ thể sống luôn luôn vận động, biến đổi phát triển, luôn luôn thay đổi hình thái tồn tại của nó. Trong quá trình vận động, biến đổi không ngừng đó, các xã hội cụ thể làm tiền đề điều kiện cho nhau. Mỗi xã hội vừa có phương thức sản xuất của mình vừa làm tiền đề, điều kiện cho xã hội kế tiếp. Sự vận động biến đổi của xã hội tuân theo quy luật của nó. Quy luật tồn tại, vận

động, biến đổi của xã hội cũng khách quan tất yếu như các quy luật của tự nhiên, không phụ thuộc vào nhận thức, vào ý chí và nguyện vọng của con người. Tuy nhiên quy luật xã hội có tính uyển chuyển chứ không chính xác như quy luật tự nhiên.

4. Nguyên lý về vai trò của con người

Con người là chủ thể của lịch sử, là chủ nhân của các quá trình lịch sử. Nhận thức, nắm bắt, khái quát quy luật của xã hội và vận dụng nó vào trong hoạt động của mình làm cho xã hội ngày càng phát triển hơn, tiến bộ hơn, văn minh hơn là sứ mệnh của chính con người chứ không phải của các thế lực siêu nhiên nào bên ngoài thế giới, bên ngoài xã hội. Con người là chủ nhân chân chính của xã hội và các hoạt động của nó chính là động lực làm cho xã hội vận động, biến đổi, phát triển.

II. QUY LUẬT XÃ HỘI VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA QUY LUẬT XÃ HỘI

1. Khái niệm “Quy luật xã hội”

Quy luật xã hội là khái niệm triết học dùng để chỉ những mối liên hệ bản chất, tất yếu, phổ biến, ổn định, lặp đi lặp lại giữa các phạm vi, lĩnh vực, các hiện tượng, các quá trình khác nhau của đời sống xã hội.

Lưu ý: Nội hàm của khái niệm quy luật xã hội đồng nhất với nội hàm của khái niệm “quy luật” nhưng ngoại diên của khái niệm “quy luật xã hội” hẹp hơn ngoại diên của khái niệm quy luật.

2. Đặc điểm của quy luật xã hội

- Tính khách quan
- Tính phổ biến
- Tính khuynh hướng, xu hướng
- Tính lịch sử, thời đại

3. Quy luật khách quan và hoạt động có ý thức của con người hay tất yếu và tự do

- Thế giới tồn tại độc lập khách quan bên ngoài ý thức của con người, vận động biến đổi theo những quy luật khách quan vốn có của nó. Quy luật tồn tại, tác động không phụ thuộc vào nhận thức, hiểu biết vào ý chí nguyện vọng của con người. Không một ai, không một người nào, không một Đảng phái, giai cấp nào có thể sáng

tạo ra và xóa bỏ được quy luật theo nguyện vọng, ý muốn chủ quan của mình. Con người dù nhận thức được, nắm bắt, khái quát hay không nắm bắt, khái quát được quy luật thì các quy luật vẫn tồn tại, tác động và biểu hiện ở bên ngoài nhận thức, hiểu biết, ý chí, nguyện vọng của con người.

- Những quy luật khách quan của thế giới, của tự nhiên, của xã hội là những tất định. Chúng là nền tảng, điều kiện cần thiết của sự tự do. Không có tất định, tất yếu thì không có tự do. Tất định, tất yếu là điều kiện của tự do, là môi trường cần thiết cho tự do hoạt động. Tất yếu, tất định không làm hủy diệt tự do của con người, trái lại chúng làm nảy nở ý chí tự do của con người. Tự do gắn liền, không tách rời với tất định, tất yếu. Tự do là từ do trên cơ sở, trên nền tảng của tất yếu.

- Tự do không phải là sự suy nghĩ thoát ly, bất chấp sự ràng buộc của điều kiện, hoàn cảnh và không phụ thuộc vào chúng; càng không phải là hành động vô cơ, bốc đồng, tùy hứng muốn làm gì thì làm. Tự do là nhận thức được, hiểu biết được và nắm bắt được quy luật và vận dụng nó vào trong hoạt động của chính con người. Càng nhận thức và vận dụng được tính tất yếu hay quy luật bao nhiêu thì con người càng có tự do bấy nhiêu.

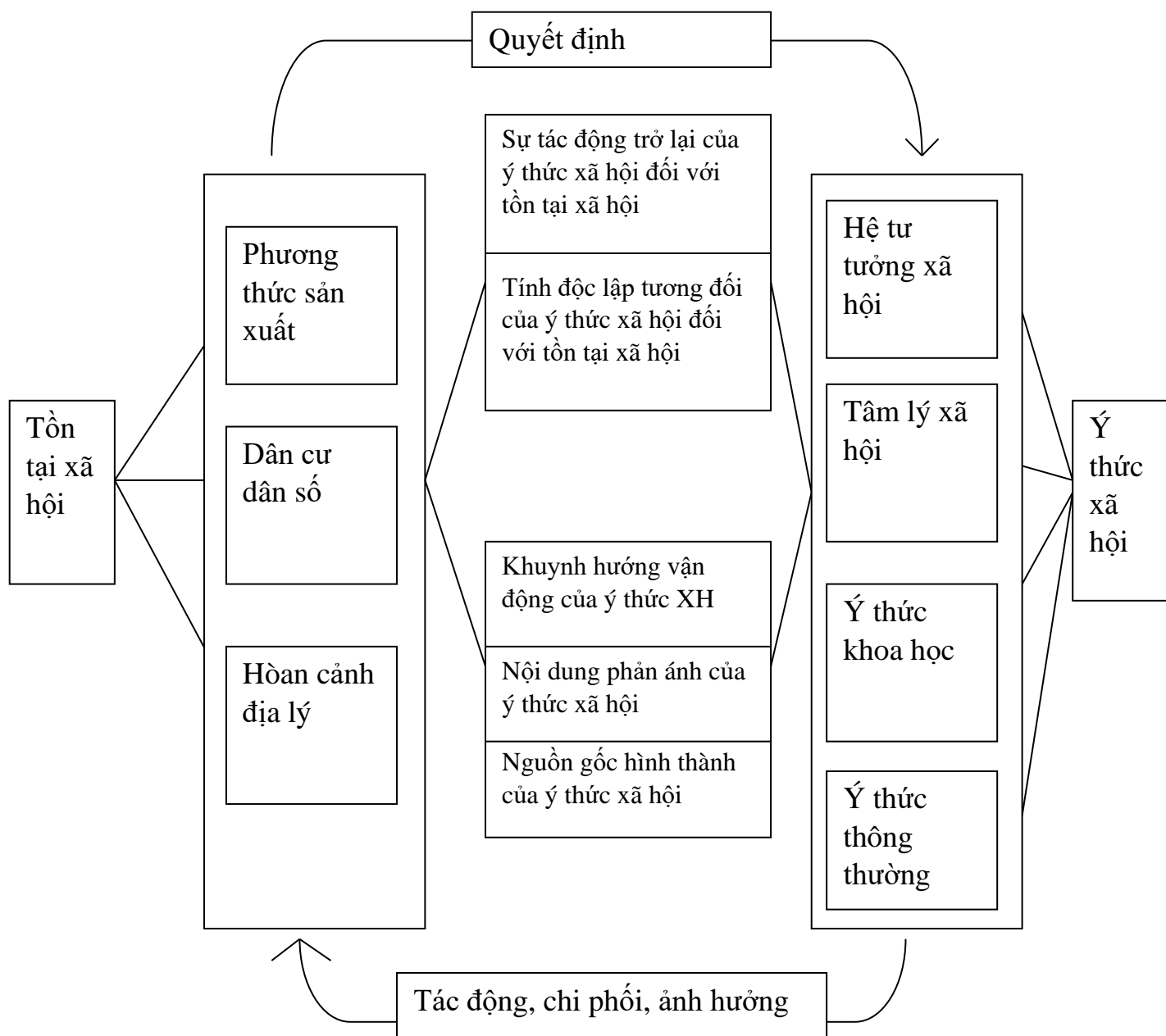
- Tự do là sản phẩm tất nhiên, tất yếu của lịch sử, của con người, là kết quả của quá trình đấu tranh lâu dài, gian khổ, bền bỉ của con người mới đạt được. Tự do không có sẵn, không phải là cái được ban tặng mà là một công trình được thực hiện và phải thực hiện được. Lịch sử xã hội loài người và lịch sử của việc nhận thức và vận dụng các tất yếu, các quy luật, là lịch sử của việc thực hiện tự do, lịch sử của tự do. Mỗi bước tiến của văn minh là một bước tiến tới tự do.

Theo Ph.Ăng ghen: Tự do là “vận dụng những quy luật một cách có kế hoạch vào những mục đích nhất định” (Ph.Ăng ghen, Chống Duy Linh, NXB Sự thật, Hà Nội, 1971, trang 196)

III. NHỮNG QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA XÃ HỘI

1. Quy luật về mối liên hệ và sự tác động qua lại giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội

1.1. Sơ đồ của quy luật



1.2. Tồn tại xã hội, ý thức xã hội và kết cấu của chúng

1.2.1. Tồn tại xã hội và kết cấu của nó

- Khái niệm: Tồn tại xã hội là khái niệm triết học dùng để chỉ toàn bộ đời sống vật chất, toàn bộ những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội, là tổng thể của các quan hệ giữa con người với giới tự nhiên và giữa con người với nhau trong quá trình sản xuất vật chất.

- Kết cấu của tồn tại xã hội

+ Hoàn cảnh địa lý: Gồm các điều kiện tự nhiên và môi trường thiên nhiên bao quanh con người. Đó là các điều kiện thổ nhưỡng, điều kiện khí hậu tạo thành môi trường tự nhiên.

+ Dân cư – Dân số:

* Về số lượng gồm: Số lượng dân cư, mật độ dân cư, sự phân bố dân cư, cơ cấu dân cư.

* Về mặt chất lượng gồm: Chất lượng sống, sức khỏe, trình độ dân trí và văn hóa.

+ Phương thức sản xuất: Là cách thức con người dùng để chinh phục tự nhiên, cách thức con người dùng để tiến hành sản xuất, cách thức phát huy tính năng tác dụng của các công cụ phương tiện lao động khi con người sử dụng chúng vào quá trình tác động vào giới tự nhiên.

1.2.2. Ý thức xã hội và các kết cấu của nó

- Khái niệm: Ý thức xã hội là khái niệm triết học dùng để chỉ toàn bộ đời sống tinh thần, toàn bộ quá trình sinh hoạt tinh thần của xã hội. Đó là tổng thể các quan hệ, các giá trị, chuẩn mực tinh thần được hình thành nảy sinh trong quá trình sinh hoạt vật chất và được duy trì trong đời sống con người.

- Kết cấu của ý thức xã hội

+ Ý thức thông thường và ý thức khoa học

* Ý thức thông thường là ý thức của con người về môi trường, điều kiện hoàn cảnh sinh hoạt, vật chất. Trong đó con người có mối liên hệ trực tiếp, quá trình sinh sống của con người xảy ra thường nhật và luôn luôn chịu sự tác động của chúng.

* Ý thức khoa học là ý thức của con người về mối liên hệ của các hiện tượng, các quá trình và bản chất của chúng mang tính khái quát, trừu tượng cao. Đó là những tư tưởng, quan điểm về xã hội được hệ thống hóa và khái quát hóa thành các học thuyết lý luận và được trình bày dưới dạng các khái niệm, phạm trù.

+ Tâm lý xã hội và hệ tư tưởng xã hội

* Tâm lý xã hội là toàn bộ những tình cảm, ước muốn, tâm trạng, thói quen, tập quán, truyền thống của một bộ phận xã hội hay của toàn bộ xã hội được hình thành dưới ảnh hưởng trực tiếp của đời sống hàng ngày, là kết quả trực tiếp của hoạt động sinh sống hàng ngày của con người.

* Hệ tư tưởng xã hội là hệ thống những quan điểm, tư tưởng làm nền tảng cho các học thuyết về kinh tế, chính trị, pháp quyền, đạo đức, thẩm mỹ, triết học, tôn giáo,.. được hình thành thông qua ý thức trực giác của cá nhân, cộng đồng người và được phổ biến, truyền bá trong xã hội trở thành những nguyên lý tư tưởng chung của xã hội.

1.3. Quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội

1.3.1. Vai trò của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội

- Tồn tại xã hội quyết định sự hình thành, xuất hiện của ý thức xã hội.
- Tồn tại xã hội quyết định nội dung phản ánh của ý thức xã hội.
- Tồn tại xã hội quyết định sự biến đổi của ý thức xã hội.

1.3.2. Vai trò của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội

- Tính độc lập tương đối về mặt phản ánh của ý thức xã hội.
 - + Tính lạc hậu, bảo thủ.
 - + Tính tiên phong, vượt trước
 - + Tính kế thừa, phát huy
 - + Tính logic nội tại của ý thức xã hội (Sự tác động qua lại của các hình thái ý thức xã hội)
- Sự tác động trở lại của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội
 - + Ý thức xã hội có thể tác động trở lại tồn tại xã hội.
 - + Chiều hướng tác động của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội (Tích cực hoặc tiêu cực)

- + Hiệu quả của sự tác động của ý thức xã hội phụ thuộc vào:
- * Mức độ phù hợp hay không phù hợp của nói đối với tồn tại xã hội.
- * Mức độ phổ biến, truyền bá của nó trong khối đông quần chúng.
- * Vai trò lịch sử của các lực lượng xã hội mang ý thức đó.
- * Các phương tiện vật chất, các lực lượng vật chất mà các lực lượng xã hội sử dụng.

1.4. Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu mối liên hệ và sự tác động qua lại giữa ý thức xã hội và tồn tại xã hội

- Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, quyết định phương thức phản ánh và nội dung phản ánh của ý thức xã hội. Ý thức xã hội là cái phản ánh của tồn tại xã hội. Vì vậy muốn tìm hiểu ý thức xã hội phải tìm hiểu điều kiện sinh hoạt vật chất, quá trình sinh hoạt vật chất của xã hội.

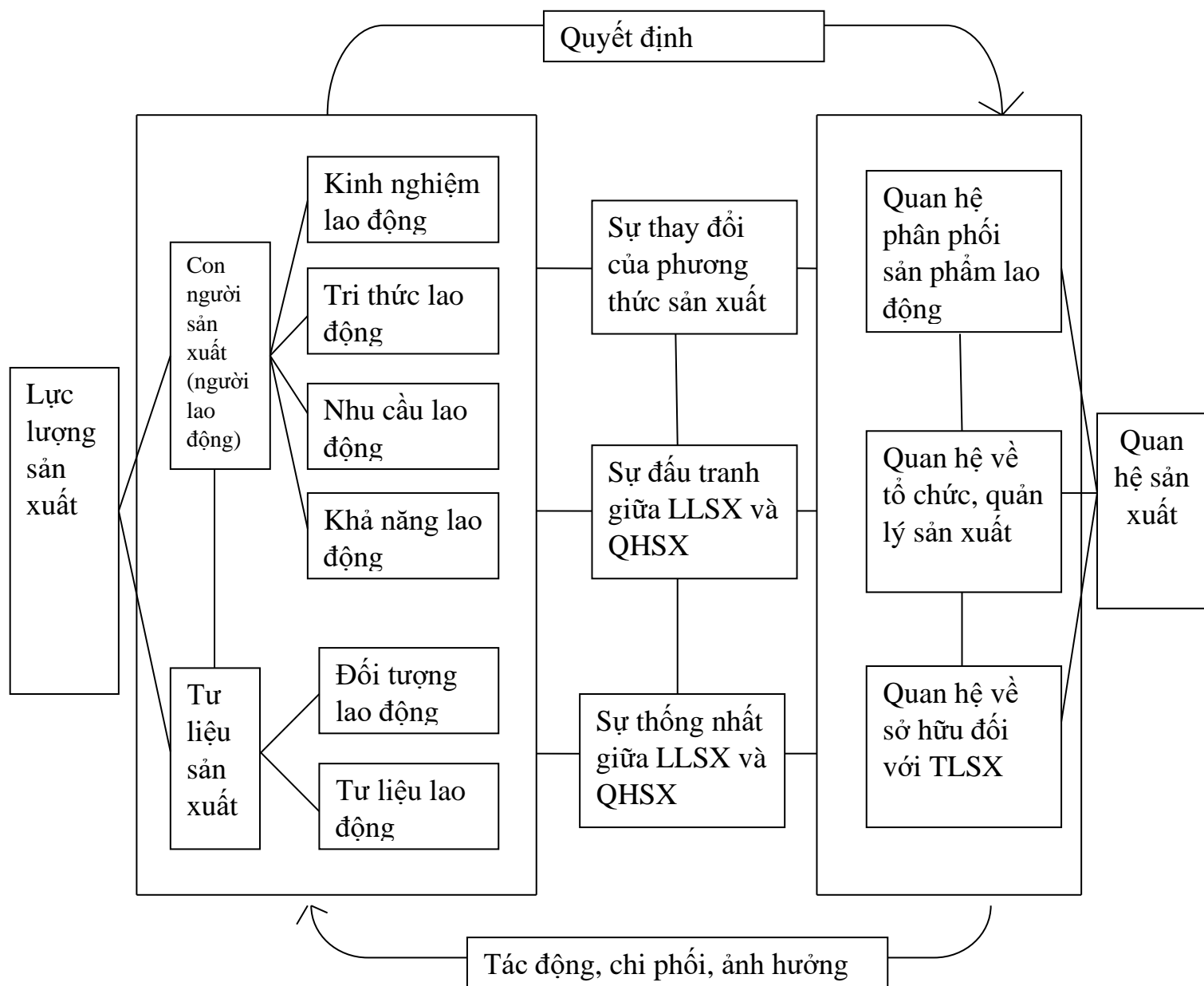
- Tồn tại xã hội thay đổi thì ý thức xã hội thay đổi. Muốn nhận thức sự thay đổi thì ý thức xã hội phải nhận thức sự thay đổi của tồn tại xã hội, phải nhận thức sự thay đổi của đời sống vật chất, điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.

- Ý thức xã hội có thể tác động trở lại tồn tại xã hội hoặc theo hướng tích cực hoặc theo hướng tiêu cực. Vì vậy muốn ý thức tác động tích cực trở lại tồn tại xã hội thì:

- + Thứ nhất, phải tìm kiếm các phương thức để phản ánh, khái quát tồn tại xã hội một cách thích hợp, khoa học.
- + Thứ hai, phải phổ biến, truyền bá sâu rộng những tư tưởng tiên bộ, đúng đắn, khoa học.

2. Quy luật về mối liên hệ và sự tác động qua lại giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

2.1. Sơ đồ của quy luật



2.2.Lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và kết cấu của chúng

2.2.1. Lực lượng sản xuất và kết cấu của nó.

- Khái niệm: Lực lượng sản xuất là khái niệm triết học dùng để chỉ toàn bộ các nhân tố vật chất kỹ thuật và các sức mạnh hiện thực của con người trong quá trình tác động vào tự nhiên sản xuất ra của cải vật chất.

- Kết cấu của “Lực lượng sản xuất”

+ Tư liệu sản xuất: Là toàn bộ các vật thể vật chất được con người sử dụng trong quá trình sản xuất vật chất, bao gồm:

+ Tư liệu lao động: Những công cụ để dẫn truyền sự hoạt động của con người. Nhưng phương tiện để chứa đựng hay bảo quản sản phẩm lao động.

+ Đối tượng lao động: Là bộ phận của giới tự nhiên nằm trong miền con người sử dụng tư liệu lao động tác động vào, gồm loại sẵn có trong tự nhiên và loại đã qua chế biến

+ Người lao động: Là chủ thể tiến hành quá trình sản xuất bao gồm:

* Khả năng lao động: Là khả năng hoạt động của chân tay, cơ bắp, trí óc.

* Nhu cầu lao động: Là nhu cầu tham gia vào hoạt động sản xuất với tinh thần, trách nhiệm, lương tâm.

* Tri thức lao động: Là sự hiểu biết về chuyên môn và sự hướng dẫn của sự hiểu biết đó trong quá trình thao tác các hoạt động.

* Kinh nghiệm lao động: Là thói quen, kỹ năng, kỹ xảo, thao tác hoạt động.

- Vai trò của các yếu tố cấu thành của lực lượng sản xuất.

+ Vai trò của tư liệu sản xuất

* Tư liệu sản xuất là yếu tố cần thiết, tất yếu, không thể thiếu của sản xuất. Không có tư liệu sản xuất thì con người không thể tiến hành sản xuất.

* Công cụ lao động là yếu tố quan trọng nhất của tư liệu sản xuất. Công cụ lao động là hệ thống xương cốt, bắp thịt của sản xuất, là thước đo trình độ chinh phục tự nhiên của con người, là tiêu chuẩn để phân biệt sự khác nhau giữa các thời đại kinh tế.

+ Vai trò của người lao động

* Con người là chủ thể của quá trình sản xuất, vừa chế tạo, vừa sử dụng công cụ lao động, vừa điều hành quá trình sản xuất.

* Con người làm cho tư liệu sản xuất trở thành có giá trị, có ý nghĩa.

* Sự kết hợp giữa người lao động và tư liệu sản xuất là nguồn gốc tạo nên của cải vật chất của xã hội.

Lưu ý: Ngày nay sự phát triển của khoa học công nghệ đã mở rộng thêm thành phần cấu tạo của lực lượng sản xuất và càng làm cho khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, thúc đẩy sản xuất phát triển. Cuộc cách mạng 4.0 đang diễn ra hiện nay đã thực sự làm cho lực lượng sản xuất mở rộng thêm thành phần cấu tạo của nó.

2.2.2. Quan hệ sản xuất và kết cấu của nó:

- Khái niệm: “Quan hệ sản xuất” là khái niệm triết học dùng để chỉ quan hệ giữa người và người trong quá trình sản xuất.

- Kết cấu của Quan hệ sản xuất:

+ Quan hệ về sở hữu đối với tư liệu sản xuất: Là quan hệ giữa người và người trong việc nắm giữ, chiếm giữ, định đoạt, quyết định sử dụng và tiêu dùng tư liệu sản xuất.

+ Quan hệ về tổ chức, quản lý sản xuất: Là quan hệ giữa người và người trong việc bố trí, sắp xếp, vận hành và phân công sản xuất.

+ Quan hệ về phân phối sản phẩm lao động: Là quan hệ giữa người và người trong việc phân chia sản phẩm lao động.

- Vai trò của các yếu tố cấu thành của quan hệ sản xuất.

+ Quan hệ về sở hữu đối với tư liệu sản xuất là quan hệ cơ bản, quyết định quan hệ về sở hữu quyết định quan hệ về tổ chức quản lý sản xuất và quan hệ về phân phối sản phẩm lao động

Lưu ý: Trong lịch sử sở hữu về tư liệu sản xuất có 2 hình thức sở hữu là sở hữu tư nhân và sở hữu xã hội (hay sở hữu công cộng)

+ Quan hệ về tổ chức quản lý sản xuất và quan hệ về phân phối sản phẩm lao động phụ thuộc vào quan hệ về sở hữu đối với tư liệu sản xuất.

2.3. Quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

2.3.1. Sự thống nhất giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là 2 mặt của một phương thức sản xuất. Chúng tồn tại trong mối liên hệ, ràng buộc, quy định phụ thuộc lẫn nhau, làm tiền đề điều kiện cho nhau, tạo thành một thể thống nhất trong đó:

- + Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất.
- + Quan hệ sản xuất chế ước quy định sự tồn tại, vận động của lực lượng sản xuất.

2.3.2. Sự đấu tranh giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

- + Khuynh hướng của lực lượng sản xuất là vận động, biến đổi, thay đổi là đổi mới không ngừng để chinh phục tự nhiên một cách hiệu quả hơn.
- + Khuynh hướng của quan hệ sản xuất là ổn định, khẳng định, duy trì.
- + Mâu thuẫn giữa 2 khuynh hướng trái ngược nhau của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất buộc phải giải quyết.

2.3.3. Sự thay đổi của phương thức sản xuất

- + Mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất được giải quyết dẫn đến sự thay đổi của phương thức sản xuất.
- + Sự thay đổi của phương thức sản xuất tạo lập sự phù hợp giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.
- + Sự thay đổi của phương thức sản xuất là sự thay đổi của cách thức sản xuất, cách thức chinh phục tự nhiên của con người để đạt hiệu quả cao hơn.

2.4. Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu quy luật về mối quan hệ và sự tác động qua lại giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

- Mỗi xã hội có một phương thức sản xuất và mỗi phương thức sản xuất có hai bộ phận cấu thành là lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Hai bộ phận này thống nhất ràng buộc quy định phụ thuộc lẫn nhau và quy định sự tồn tại của phương thức sản xuất. Muốn nhận thức đúng phương thức tồn tại của 1 xã hội, phải nhận thức phương thức sản xuất của xã hội đó. Muốn nhận thức đúng phương thức tồn tại của 1 xã hội phải nhận thức đầy đủ các bộ phận cấu thành nó là lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Không được nhận thức mặt này, bỏ qua mặt kia và ngược lại.

Các phương thức sản xuất vận động biến đổi và thay thế lẫn nhau do đấu tranh bên trong và giải quyết mâu thuẫn bên trong và giải quyết mâu thuẫn bên trong giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Vì vậy, muốn nhận thức đúng sự vận động, biến đổi thay thế lẫn nhau của các phương thức sản xuất thì phải nhận thức mâu thuẫn bên trong, mâu thuẫn giữa LLSX và QHSX của mỗi phương thức sản xuất cụ thể, nhận thức quá trình tác động qua lại giữa chúng.

Phương thức sản xuất là cách thức chinh phục tự nhiên, cách thức tiến hành sản xuất của con người. Cách thức chinh phục tự nhiên của con người chỉ đạt được hiệu quả cao khi có sự thống nhất, sự phù hợp giữa LLSX và QHSX. Vì vậy muốn thiết lập sự phù hợp giữa LLSX và QHSX để chinh phục tự nhiên một cách có hiệu quả phải nghiên cứu tính chất, trình độ của LLSX để lựa chọn, xác lập các quan hệ sản xuất phù hợp.

3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng (thảo luận)

4. Quy luật biến đổi, thay thế lẫn nhau của các hình thái kinh tế - xã hội(thảo luận)

4.1. Khái niệm: Hình thái kinh tế - xã hội là khái niệm triết học dùng để chỉ xã hội ở từng giai đoạn lịch sử nhất định mới một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó phù hợp với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và với một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng lên trên những quan hệ sản xuất ấy.

4.2. Nội dung của quy luật này

- Xã hội loài người đã trải qua nhiều giai đoạn nối tiếp nhau: Cộng sản nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản, và hiện tại là xã hội cộng sản hiện đại. Tương ứng với mỗi giai đoạn là một hình thái kinh tế - xã hội: hình thái kinh tế - xã hội cộng sản nguyên thủy, hình thái kinh tế - xã hội chiếm hữu nô lệ, hình thái kinh tế - xã hội phong kiến, hình thái kinh tế - xã hội tư bản và hình thái kinh tế xã hội cộng sản hiện đại. Mỗi hình thái kinh tế - xã hội là một xã hội cụ thể, là một cơ thể sống có đặc điểm hình thành, xuất hiện, tồn tại, biến đổi của nó, có quy luật phát triển khách quan với các điều kiện lịch sử khách quan của nó.

- Các hình thái kinh tế - xã hội vận động, biến đổi và thay thế lẫn nhau. Sự vận động, biến đổi, thay thế lẫn nhau của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá

trình lịch sử - tự nhiên do tác động của các quy luật khách quan quyết định. Đó là các quy luật: quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, quy luật cơ sở hạ tầng quyết định cấu trúc thượng tầng. Các quy luật này tồn tại và tác động khách quan, tạo thành tổng hợp động lực tạo nên sự vận động, biến đổi của mỗi hình thái kinh tế - xã hội, tạo thành quy luật biến đổi, thay thế lẫn nhau của các hình thái kinh tế - xã hội.

- Quá trình lịch sử - tự nhiên của sự biến đổi, sự thay thế lẫn nhau của các hình thái kinh tế - xã hội vừa diễn ra theo con đường tuần tự vừa bao hàm sự bỏ qua một hoặc vài hình thái kinh tế - xã hội nhưng gắn với những điều kiện lịch sử nhất định với những nước, những dân tộc, những quốc gia nhất định.

Lưu ý:

+ Tính tuần tự của sự thay thế lẫn nhau của các hình thái kinh tế - xã hội là mô hình tư duy tổng quát về sự vận động chung của các hình thái kinh tế - xã hội. Điều này không có nghĩa là mọi nước, mọi dân tộc đều trải qua tuần tự các hình thái kinh tế - xã hội như đã chỉ ra mà có thể đối với một nước, một quốc gia không diễn ra theo tuần tự đó mà bỏ qua một số hình thái kinh tế - xã hội nhất định. Việc không diễn ra theo tuần tự đó mà có thể bỏ qua một vài hình thái kinh tế - xã hội phụ thuộc vào nhiều điều kiện, hoàn cảnh lịch sử của đất nước đó và bối cảnh quốc tế.

+ Quy luật biến đổi, thay thế tuần tự và việc bỏ qua một vài hình thái kinh tế - xã hội cho phép một cộng đồng, một quốc gia, một dân tộc trong những điều kiện nhất định, bên trong và bên ngoài của quốc gia đó, vẫn có thể vươn tới trình độ tiên tiến của nhân loại.

4.3. Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu quy luật biến đổi, thay thế lẫn nhau của các hình thái kinh tế - xã hội

- Lý luận về hình thái kinh tế - xã hội của C.Mác, Ph.Ăng ghen đã khái quát tổng quát quá trình vận động thay thế lẫn nhau của các hình thái kinh tế - xã hội một cách khoa học và đúng đắn. Đó là một quá trình lịch sử - tự nhiên do tổng hợp động lực là các quy luật của chính các hình thái kinh tế - xã hội, do tương tác giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, do tương tác giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng. Việc khái quát và giải thích đúng sự tồn tại và vận động, thay thế lẫn

nhau của các hình thái kinh tế - xã hội của C.Mác, Ph. Ăng ghen đã đặt cơ sở lý luận khoa học và phương pháp luận khoa học cho việc nghiên cứu xã hội.

Trước khi lý luận về hình thái kinh tế - xã hội của C.Mác, Ph.Ăng ghen ra đời bao trùm là quan điểm tư tưởng duy tâm, thống trị trong khoa học về xã hội. Các nhà triết học duy tâm hoặc lấy ý thức siêu nhiên hoặc lấy ý thức, ý chí của các nhà cầm quyền để giải thích sự vận động của xã hội. Với lý luận khoa học của mình, C.Mác, Ph.Ăng ghen đã loại bỏ hoàn toàn chủ nghĩa duy tâm về lịch sử ra khỏi hàm trú ẩn cuối cùng của nó, đã chỉ ra những động lực thật sự của sự tồn tại, vận động, phát triển của xã hội.

V.I.Lênin viết: “Mác là người đầu tiên đã làm cho xã hội có một cơ sở khoa học bằng cách xác định khái niệm hình thái kinh tế - xã hội như là toàn bộ những quan hệ sản xuất nhất định, bằng cách xác định sự phát triển của những hình thái đó là một quá trình lịch sử - tự nhiên” (Lênin Toàn tập, Tập 1, Nhà xuất bản Tiến bộ Matx cơ và, 1981, trang 124-125)

- Lý luận về hình thái kinh tế - xã hội của C.Mác, Ph. Ăng ghen đã cung cấp cho các khoa học xã hội một tiêu chuẩn khoa học để nghiên cứu một cách khoa học từng giai đoạn lịch sử và từng xã hội cụ thể. Tiêu chuẩn khoa học giúp cho các nhà khoa học nghiên cứu xã hội nhận diện xã hội một cách khoa học đó là: Bất kỳ xã hội nào cũng có lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và cơ sở hạ tầng của nó. Ba yếu tố này là cốt nền của một xã hội và tòa nhà xã hội của một xã hội được dựng lên trên 3 nền móng này. Với lý luận của mình, C.Mác, Ph. Ăng ghen đã vạch ra sự thống nhất của lịch sử trong các muôn vẻ của các sự kiện ở các nước khác nhau trong các thời kỳ khác nhau, giải thích trên cơ sở khoa học chứ không phải mô tả các sự kiện xã hội.

Trước khi học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội của C.Mác, Ph.Ăng ghen ra đời, chủ nghĩa duy tâm chủ quan thống trị lâu dài trong các khoa học về xã hội. Các lý thuyết này đã mô tả xã hội một cách chung chung, phi lịch sử theo quan điểm lý tưởng. Với học thuyết của mình, C.Mác, Ph.Ăng ghen đã loại bỏ chủ nghĩa chủ quan tùy tiện ra khỏi lịch sử.

- Lý luận về hình thái kinh tế - xã hội của C.Mác và Ph. Ăng ghen đã chỉ ra biểu hiện của quy luật phủ định của phủ định trong lĩnh vực xã hội. Việc một xã hội này tồn tại, vận động, biến đổi rồi bị thay thế bởi một xã hội khác là một tất yếu cũng như các sự vật phủ định, thay thế nhau như quy luật phủ định của phủ định đã chỉ rõ. Với tư duy khoa học như vậy giúp chúng ta thấy xã hội tư bản, phương thức sản xuất tư bản cũng chỉ là một hình thái tồn tại, một giai đoạn tồn tại trong tổng thể tồn tại, trong tiến trình tồn tại của xã hội loài người nói chung và việc nó bị thay thế bởi một xã hội khác, một phương thức sản xuất khác là một tất yếu như sự thay thế của nó đối với hình thái kinh tế - xã hội phong kiến.

Theo học thuyết của C.Mác, Ph.Ăng ghen: Hình thái kinh tế - xã hội sẽ bị thay thế bởi hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản. Hình thái kinh tế - xã hội cộng sản hiện đại có hai giai đoạn: giai đoạn xã hội chủ nghĩa và giai đoạn cộng sản chủ nghĩa. Hai giai đoạn này khác nhau ở chỗ: Xã hội chủ nghĩa chưa phải là một xã hội đã phát triển hoàn hảo và cộng sản chủ nghĩa là giai đoạn phát triển hoàn hảo.

5. Giai cấp và đấu tranh giai cấp (thảo luận)

5.1. Vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp

5.2. Dân tộc

5.3. Mối quan hệ giai cấp – dân tộc – nhân loại

6. Nhà nước và cách mạng (thảo luận)

6.1. Nhà nước

6.2. Cách mạng xã hội

7. Triết học về con người (thảo luận)

7.1. Khái niệm con người và bản chất con người

7.2. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người

7.3. Mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội

7.4. Vấn đề con người trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam